

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ CÔNG

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐỖ MẠNH TIẾN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ CÔNG

Chuyên ngành: Quản lý công

Mã số: 8 34 04 03

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. TRỊNH ĐỨC HÙNG

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực, nguồn số liệu rõ ràng, những kết luận khoa học của luận văn chưa từng có trong công trình nghiên cứu của tác giả khác.

Mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng để hoàn thành luận văn, nhưng chắc chắn rằng không tránh khỏi những khiếm khuyết, kính mong các nhà khoa học, các thầy cô giáo và bạn đọc góp ý để hoàn thiện hơn.

Tác giả luận văn

Đỗ Mạnh Tiến

LỜI CẢM ƠN

Luận văn này được hoàn thành sau quá trình học tập, tích lũy, lĩnh hội kiến thức tại Học viện hành chính Quốc gia và được sự giúp đỡ nhiệt tình và quý báu của của các nhà khoa học. Em xin chân thành cảm ơn tập thể Lãnh đạo Học viện Hành chính Quốc gia, Khoa Sau đại học và giảng viên đã giúp đỡ em trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Học viện Hành Chính Quốc gia..

Em xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với thầy giáo hướng dẫn TS.Trịnh Đức Hưng đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Tuy đã có nhiều cố gắng và nhiệt huyết để nghiên cứu hoàn thiện luận văn nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến quý báu của Quý thầy cô và các bạn để bản thân được hoàn thiện hơn.

Để đáp lại sự quan tâm đó, em sẽ cố gắng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn công việc một cách có hiệu quả, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2021

Tác giả

Đỗ Mạnh Tiến

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT	Trang
DANH MỤC CÁC BẢNG	
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG	11
1.1. Một số khái niệm liên quan đến đề tài	11
1.1.1. Khái niệm về môi trường	11
1.1.2. Khái niệm quản lý nhà nước về môi trường	12
1.2. Đặc điểm, sự cần thiết quản lý nhà nước về môi trường	12
1.2.1. Đặc điểm quản lý nhà nước về môi trường	12
1.2.2. Sự cần thiết quản lý nhà nước về môi trường	17
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường	20
1.3.1. Quan điểm chính trị	20
1.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	20
1.3.3. Hệ thống chế tài xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	21
1.3.4. Hệ thống bộ máy, nguồn nhân lực quản lý môi trường	22
1.3.5. Yếu tố nhận thức về bảo vệ môi trường	23
1.3.6. Yếu tố văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, trình độ dân trí	24
1.4. Chủ thể, nội dung quản lý nhà nước về môi trường	27
1.4.1. Chủ thể quản lý nhà nước về môi trường	27
1.4.2. Nội dung quản lý nhà nước về môi trường	28
1.4.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước về môi trường	33
1.5. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại một số quận, huyện	36
1.5.1 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội...	36
1.5.2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	38

1.5.3. Bài học kinh nghiệm cho huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	40
Tiểu kết chương 1...	41
Chương 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI...	42
2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, quản lý nhà nước về môi trường huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	42
2.1.1. Yếu tố tự nhiên	42
2.1.2. Yếu tố kinh tế - xã hội huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	44
2.1.2.1. Yếu tố kinh tế	44
2.1.2.2. Yếu tố văn hóa - xã hội	53
2.2. Thực trạng môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	56
2.3. Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	63
2.3.1. Thực trạng ban hành, hướng dẫn, triển khai văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	63
2.3.2. Thực trạng tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	66
2.3.3. Thực trạng Chính sách quản lý nhà nước về môi trường	69
2.3.4. Thực trạng tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường	71
2.3.5. Thực trạng thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	72
2.4. Đánh giá chung	74
2.4.1. Những kết quả đạt được	74
2.4.2. Những hạn chế, yếu kém	75
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém	77
Tiểu kết chương 2...	78
Chương 3. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI...	79
3.1. Quan điểm của Đảng về quản lý nhà nước về môi trường	79
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn	

huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	81
3.2.1. Ban hành, hướng dẫn, triển khai văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	81
3.2.2. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	84
3.2.2.1. Cấp huyện	84
3.2.2.2. Cấp xã, thị trấn	87
3.2.3. Chính sách quản lý nhà nước về môi trường	88
3.2.4. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường	93
3.2.5. Giải pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	96
3.3. Đề xuất, kiến nghị	98
3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ	98
3.3.2. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	100
3.3.3. Đối với huyện Ba Vì	101
Tiểu kết chương 3...	104
KẾT LUẬN	105

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	BVMT	Bảo vệ môi trường
2	CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
3	CTR	Chất thải rắn
4	QLDA	Quản lý dự án
5	QLNN	Quản lý nhà nước
6	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
7	TN&MT	Tài nguyên và môi trường
8	TW	Trung ương
9	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phân theo ngành kinh tế	46
Bảng 2.2. Doanh thu các ngành dịch vụ phân theo ngành kinh tế	49
Bảng 2.3. Một số tiêu chí về dân số huyện Ba Vì từ năm 2013 đến 2017	53
Bảng 2.4 Hệ thống trường và lớp học giai đoạn từ năm 2013 đến 2017	54
Bảng 3.1. Hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức	87

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 2.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2013 - 2017.....	46
Hình 2.2. Biểu đồ kết quả phân tích SO ₂ môi trường không khí	56
Hình 2.3. Biểu đồ kết quả phân tích CO môi trường không khí	57
Hình 2.4. Biểu đồ kết quả phân tích NO ₂ môi trường không khí	58
Hình 2.5. Biểu đồ kết quả phân tích TSP môi trường không khí	58

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, môi trường đã trở thành vấn đề toàn cầu cần sự phối hợp, chung tay của tất cả các quốc gia trên thế giới và cả loài người. Vấn đề ô nhiễm môi trường, lỗ thủng tầng ozôn, biến đổi khí hậu toàn cầu, hiệu ứng nhà kính, nước biển dâng... đang từng ngày, từng giờ tác động xấu đến cuộc sống, sinh hoạt của con người. Để phòng ngừa, ứng phó với những vấn đề trên, các quốc gia đã cùng nhau thảo luận, thống nhất đưa ra những quy định chung làm căn cứ để mỗi nước có nghĩa vụ chấp hành, tuân thủ. Căn cứ vào luật pháp quốc tế và điều kiện thực tế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục tập quán riêng của mỗi nước... đã xây dựng, ban hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành để điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân, tổ chức. Nhưng để các văn bản pháp luật mới ban hành đi vào cuộc sống thì cần phải tuyên truyền, phổ biến, giáo dục để mọi người dân biết và thực hiện.

Từ trước đến nay, Đảng và nhà nước ta luôn coi trọng hoạt động quản lý nhà nước (QLNN) về môi trường, đây là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước.

Vài năm trở lại đây, nước ta liên tiếp phải hứng chịu những hậu quả nặng nề do thiên tai gây ra và do hoạt động QLNN về môi trường còn nhiều bất cập, nhiều sự cố môi trường lớn, tác động trên diện rộng, đặc biệt là sự cố môi trường biển miền Trung đã xảy ra. Nguyên nhân của thực trạng môi trường là do Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh, mạnh, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, đầu tư phát triển rất cao, kéo theo nhiều áp lực đến môi trường trong khi nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo vệ và giữ gìn môi trường của chủ đầu tư, một số ngành, cấp chính quyền, tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư còn hạn chế, tình trạng chú trọng lợi ích kinh tế trước mắt, coi nhẹ hoạt động QLNN về môi trường còn khá phổ biến. Môi trường tự nhiên vẫn hàng ngày, hàng giờ bị chính các hoạt động sản xuất, sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã

hội của con người tàn phá, làm cho ô nhiễm nghiêm trọng, đó cũng chính là hậu quả tất yếu của sự thiếu ý thức tôn trọng tự nhiên và sự lúng túng trong tìm ra một lời giải cho bài toán phát triển bền vững.

Hiện nay, biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, tác động mạnh đến môi trường, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh nguồn nước, an ninh sinh thái, an ninh lương thực, là nguy cơ hiện hữu đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Tác động của biến đổi khí hậu làm cho vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta ngày càng phức tạp, khó lường hơn, tình hình môi trường ở nước ta vẫn còn nhiều vấn đề đáng lo ngại. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế, môi trường đô thị, khu công nghiệp tập trung vào một số vùng nông thôn đang bị suy thoái ngày càng nặng. Nếu không được phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời, có thể gây tác hại nghiêm trọng tới sức khỏe nhân dân, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sự phát triển bền vững của đất nước.

Huyện Ba Vì có 30 xã và 1 thị trấn, với trên 260.000 người. Toàn huyện hiện có 1 trung tâm thương mại, 23 chợ, 103 doanh nghiệp, và 5.894 hộ kinh doanh cá thể, hầu hết các cơ sở đều lấy mặt bằng trong khu dân cư để sản xuất, kinh doanh, kéo theo đó là một lượng rác thải, nước thải, khí thải ra môi trường cũng gia tăng. Trung bình mỗi ngày trên địa bàn Ba Vì thải ra môi trường khoảng 50 tấn rác thải, do đó Ba Vì luôn phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là sau khi bãi rác thải tập trung của huyện trở nên quá tải. Do thói quen và ý thức của người dân nên rác thải tùy tiện đổ ra đường, nơi công cộng, sông ngòi, kênh rạch, ảnh hưởng rất lớn đến cảnh quan, môi trường sống và sức khỏe của người dân, nhất là các xã ven sông.

Vì vậy, tác giả chọn đề tài: “QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội” làm đề tài luận văn thạc sĩ quản lý công.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn

Cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực QLNN nói chung và trong từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể nói riêng. Vấn đề QLNN về môi trường đã được nghiên cứu cụ thể như sau:

Sách “Tủ điển giải thích thuật ngữ hành chính” Nxb. Lao động, Hà Nội của tác giả Mai Hữu Khuê, Nguyễn Hoàng Hạnh năm 2002. Tác giả đã giải thích các thuật ngữ hành chính cơ bản sử dụng trong hoạt động hành chính [19].

Sách “Cơ sở khoa học môi trường”, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội của tác giả Lưu Đức Hải năm 2009. Tác giả đã đề cập đến các vấn đề cơ sở khoa học môi trường như: các khái niệm cơ bản về sinh thái và môi trường; các thành phần cơ bản của môi trường; các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường; tài nguyên thiên nhiên; các vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững. Tuy nhiên tác giả chưa đề cập đến vấn đề quản lý môi trường [13].

Nghị quyết số 41-NQ/TW của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2008 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hà Nội [8].

Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương (TW) Đảng Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT) [9].

Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2016 của Ban chấp hành TW Đảng [10].

Giáo trình “Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường” (Đào tạo Đại học Hành chính), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội của tác giả Trần Thanh Lâm, năm 2004. Trong đó tác giả đưa ra các quan niệm về khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường đã được tác giả hệ thống hóa để xây dựng cơ sở cho phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về quản lý hành chính nhà nước các lĩnh vực này. Đánh giá thực trạng lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, tài nguyên, môi trường đất nước theo hướng bền vững dựa trên hiện trạng về hoạt động khoa học và công nghệ, tài nguyên, môi trường đất nước hiện nay; Trên cơ sở quan điểm chỉ đạo, chiến lược của các lĩnh vực này do Đảng và Nhà nước đề ra để nghiên cứu nắm vững những nội dung chính của quản lý Nhà nước, nhất là vận dụng vào các phương thức công cụ quản lý.

Giáo trình “Quản lý môi trường ở địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” của tác giả Trần Thanh Lâm, năm 2005, tác giả đã

đề xuất một số phương án kết hợp Nhà nước và nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ môi trường sống.

Sách “Kinh tế và quản lý môi trường”, Nxb Thống kê - Hà Nội của tác giả Nguyễn Thế Chinh năm 2011. Tác giả đã phân tích mối quan hệ giữa môi trường và phát triển; những vấn đề cơ bản về kinh tế học chất lượng môi trường; đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động môi trường; những vấn đề liên quan giữa khan hiếm tài nguyên, dân số, kinh tế và môi trường; những nội dung kiến thức cơ bản của quản lý môi trường phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và xu hướng biến đổi môi trường toàn cầu.

Sách “Đánh giá tác động môi trường”, Nxb Nông nghiệp - Hà Nội của tác giả Vương Văn Quỳnh năm 2012. Tác giả đã trình bày một số vấn đề như: Các chỉ thị, chỉ số môi trường và lập kế hoạch đánh giá tác động môi trường, trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Giáo trình “Quản lý môi trường” năm 2014 của tác giả Hoàng Anh Huy - Đại học TN&MT. Giáo trình cung cấp những kiến thức sâu hơn về vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường, hướng quản lý môi trường với sự phát triển bền vững của đất nước.

Sách “Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới” năm 2008 của tác giả Trần Ngọc Ngoan, Nxb Khoa học Xã hội - Hà Nội. Cuốn sách tổng hợp những vấn đề lý luận, những lý thuyết làm cơ sở để phát triển nông thôn bền vững. Giới thiệu một số kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc ứng dụng các phương pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn. Khái quát kết quả các công trình nghiên cứu và vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu, đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển bền vững tài các làng nghề khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài thuộc Sở TN&MT thành phố Hồ Chí Minh số 167/2015/HĐ-SKHCN (2015 – 2017) do GS.TS Lê Thanh Hải – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh làm chủ nhiệm.

Nguyễn Hằng (2017), “Tăng cường công tác QLNN về môi trường”, Tạp chí Môi trường, <http://tapchimoitruong.vn>

Mai Hương (2018), “Tăng cường năng lực cho các cơ quan truyền thông, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường”, Tạp chí Môi trường, <http://tapchimoitruong.vn>

Bên cạnh các sách chuyên khảo, giáo trình, tạp chí, còn nhiều đề tài luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ hành chính công nghiên cứu QLNN về môi trường, cụ thể một số luận án, luận văn sau:

Tác giả Nguyễn Lệ Quyên “QLNN về môi trường tại thành phố Đà Nẵng”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế phát triển, Đại học Đà Nẵng năm 2012. Tác giả đã nghiên cứu bộ máy tổ chức và công tác triển khai các hoạt động QLNN về BVMT tại thành phố Đà Nẵng. Đồng thời tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả QLNN về bảo vệ môi trường nhằm cải thiện môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Tác giả Hà Văn Hòa “QLNN về bảo vệ môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”, Luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính Quốc gia năm 2015. Đề tài làm rõ thực trạng ô nhiễm biển ven bờ gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh, đồng thời bổ sung được một số nghiên cứu mới để tìm ra những nguyên nhân cơ bản là các điểm nghẽn, nút thắt trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ để đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn ở Quảng Ninh.

Đề tài “QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ tỉnh Đồng Nai” của tác giả Đỗ Cao Khoa, Luận văn Thạc sĩ Quản lý công, năm 2017. Qua nghiên cứu luận văn, tác giả đã tập chung làm sáng tỏ những vấn đề về cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn của hoạt động QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ tỉnh Đồng Nai trong thời gian đoạn 2011 - 2016 và đề xuất giải pháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Đồng thời, luận văn cũng đã phản ánh những thành tựu đạt được và cả hạn chế, tồn tại trong công tác QLNN về môi trường tại địa phương.

Đề tài “QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình” của tác giả Hoàng Văn Tuấn, Luận văn Thạc sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc

gia, năm 2017. Trong luận văn tác giả tập chung nghiên cứu QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chủ yếu dưới góc độ triển khai thực hiện QLNN về lĩnh vực môi trường. Các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức trong bộ máy QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; các chính sách, biện pháp việc triển khai thực hiện công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2011 - 2015.

Đề tài “QLNN về môi trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang” của tác giả Thái Văn Phúc, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2017. Trong luận văn tác giả phân tích, đánh giá thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011 - 2015 và đưa ra luận chứng khoa học một số quan điểm và giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đề tài “QLNN về môi trường khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình” của tác giả Phạm Xuân Trường, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, năm 2017. Qua nghiên cứu luận văn, tác giả phân tích đánh giá thực trạng QLNN về môi trường tại Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình giai đoạn từ năm 2012 - 2016, rút ra những ưu điểm, hạn chế trong QLNN về môi trường. Tác giả phân tích định hướng và đưa ra một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện QLNN về môi trường tại Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Đề tài “QLNN về BVMT trên địa bàn tỉnh Nghệ An” của tác giả Chu Hương Trà, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2017. Trong luận văn tác giả tập chung nghiên tập trung nghiên cứu QLNN về BVMT trên địa bàn tỉnh Nghệ An chủ yếu dưới góc độ triển khai thực hiện QLNN về lĩnh vực BVMT. Luận văn nghiên cứu, làm rõ hiện trạng môi trường tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2017 và tập chung nghiên cứu phân tích, dự báo những vấn đề đặt ra trong công tác QLNN về BVMT tại tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2020 và giải pháp QLNN về BVMT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Đề tài “QLNN về môi trường ở địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội” của tác giả Nguyễn Thị Vượng, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2018. Trong luận văn tác giả tập chung nghiên cứu hệ thống hóa cơ sở khoa học QLNN về môi trường, thực trạng QLNN về môi trường ở quận Ba Đình, thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến tháng 6 năm 2017. Luận văn phân tích đánh giá thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, đề xuất phương hướng, giải pháp, kiến nghị QLNN về môi trường.

Đề tài “QLNN về BVMT trên địa bàn huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa” của tác giả Đào Thị Ngân, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2018. Trong luận văn tác giả tập chung nghiên cứu trên cơ sở thông tin và tư liệu trong giai đoạn 2010 - 2016 về nội dung, công cụ và phương thức QLNN về BVMT trên địa bàn huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Luận văn hệ thống hóa làm rõ cơ sở lý luận QLNN về BVMT, phân tích, đánh giá một cách cơ bản, thiết thực trên cơ sở thực tiễn đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác QLNN về BVMT, góp phần hoạch định chính sách BVMT trên địa bàn huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đề tài “QLNN về tài nguyên và môi trường (TN&MT) trên địa bàn thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế” của tác giả Phan Văn Nhân, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2019. Trong luận văn tác giả phân tích, đánh giá thực trạng QLNN về TN&MT, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN về TN&MT trên địa bàn trên địa bàn thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đề tài “QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh” của tác giả Phan Thị Phố, Luận văn Thạc sỹ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2020. Trong luận văn tác giả hệ thống hóa cơ sở khoa học QLNN về môi trường cấp huyện, phân tích đánh giá thực trạng công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh từ năm 2014 - 2018, chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế trong quá trình triển khai

thực hiện. Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Các công trình nghiên cứu nêu trên tập chung vào hệ thống hóa cơ sở khoa học quản lý nhà nước về môi trường, phân tích, đánh giá thực trạng QLNN về môi trường ở một số địa phương, trên cơ sở thực tiễn tác giả đề xuất các giải pháp tăng cường QLNN về môi trường trên địa bàn các địa phương đó. Huyện Ba Vì có một số báo cáo như: “Báo cáo hiện trạng môi trường huyện Ba Vì”; “Báo cáo kết quả quan trắc môi trường huyện Ba Vì”, các chuyên đề về quản lý rác thải sinh hoạt, quản lý môi trường trong hoạt động khai thác du lịch..., các báo cáo trên chỉ dừng lại ở mức báo cáo thống kê chưa có đề tài nghiên cứu chuyên sâu về QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì. Do vậy, đây được coi như là công trình nghiên cứu khoa học đầu tiên đề cập có hệ thống về vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục đích của luận văn

Mục đích của Đề tài luận văn là trên cơ sở hệ thống hóa các kiến thức QLNN về môi trường, phân tích thực trạng môi trường, QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, Đề tài luận văn đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

3.2. Nhiệm vụ của luận văn

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

- Hệ thống hóa các kiến thức về môi trường, QLNN về môi trường.
- Phân tích thực trạng môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì.
- Đánh giá thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn huyện.
- Đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hoạt động QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Luận văn nghiên cứu QLNN về môi trường trong phạm vi huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Về thời gian: Luận văn nghiên cứu thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2019.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý môi trường trong thời kỳ đổi mới được sử dụng ở Chương 1, Chương 2, Chương 3.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như sau:

5.2.1 Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh: trên cơ sở tổng hợp, phân tích nhiều cách khác nhau, tác giả sẽ đưa ra những ý kiến, nhận xét đánh giá về các chủ đề có liên quan được sử dụng ở Chương 2.

5.2.2. Phương pháp phân tích định tính, định lượng nguồn số liệu: Do nhiều nguồn thông tin thu thập được dưới nhiều dạng khác nhau nên tác giả sẽ dựa vào cả hai phương pháp phân tích: định tính và định lượng. Tuy nhiên, do nguồn số liệu hạn chế và kết hợp với các tư duy có thể tham khảo từ Internet, phương pháp phân tích định tính được sử dụng ở Chương 2.

5.2.3. Phương pháp thống kê: Trong quá trình nghiên cứu tác giả xử lý hệ thống số liệu theo phương pháp thống kê để tìm ra những kết quả phản ánh thực tiễn trung thực nhất. Phương pháp thống kê được tác giả sử dụng ở Chương 2

5.2.4. Phương pháp thu thập số liệu: Được tác giả sử dụng ở Chương 2.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Hệ thống hóa, làm rõ cơ sở lý luận QLNN về môi trường.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trên cơ sở đánh giá, phân tích thực tiễn QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, chỉ ra những bất cập, hạn chế về môi trường,

QLNN về môi trường trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn huyện.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được cấu trúc trong 3 chương.

Chương 1. Cơ sở khoa học về môi trường và QLNN về môi trường.

Chương 2. Thực trạng môi trường, QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

Chương 3. Quan điểm của Đảng, một số giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Một số khái niệm liên quan đến đề tài

1.1.1. Khái niệm về môi trường

Có rất nhiều các quan điểm khác nhau về môi trường, tùy theo cách tiếp cận khác nhau, các tác giả có những định nghĩa khác nhau:

Theo nghĩa rộng nhất thì “Môi trường” là tập hợp các điều kiện và hiện tượng bên ngoài có ảnh hưởng tới một vật thể hoặc sự kiện. Bất cứ vật thể, sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong môi trường như môi trường vật lý, môi trường pháp lý, môi trường kinh tế, vv... Thực ra, các thành phần như khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, tồn tại trên Trái đất đã từ rất lâu nhưng chỉ khi có mặt các cơ thể sống thì chúng mới trở thành các thành phần của môi trường sống [13, tr5].

Theo Luật BVMT năm 2014, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014, Điều 3, Chương I nêu rõ: “Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật, các yếu tố tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác”.

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính: “Môi trường là tổng thể các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sức khỏe, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên. Các yếu tố tạo thành môi trường gồm: không khí, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác” [19, tr 477].

Từ các khái niệm trên, chúng ta có thể đưa ra khái niệm chung nhất về môi trường:

Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

Thành phần của môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác. Môi trường chính là nơi tồn tại, sinh trưởng và phát triển của con người và sinh vật.

1.1.2. Khái niệm quản lý nhà nước về môi trường

Quản lý là điều khiển, chỉ đạo chung con người, phối hợp các hoạt động riêng lẻ của từng cá nhân tạo thành một hoạt động chung thống nhất của cả tập thể và hướng hoạt động chung đó theo những mục tiêu định trước.

QLNN là thuật ngữ chỉ sự tác động của các chủ thể mang tính quyền lực nhà nước, bằng nhiều biện pháp tới các đối tượng quản lý nhằm thực hiện những chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước trên cơ sở các quy luật phát triển xã hội, với mục đích ổn định và phát triển đất nước.

QLNN về môi trường là sự tác động có tổ chức, bằng pháp luật của bộ máy nhà nước lên đối tượng bị quản lý trong lĩnh vực môi trường bằng việc tổ chức, quy hoạch, điều hành thông qua quản lý các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Đặc điểm, sự cần thiết quản lý nhà nước về môi trường

1.2.1. Đặc điểm quản lý nhà nước về môi trường

*** Đặc điểm môi trường**

- Môi trường là không gian sống của con người và toàn thể sinh vật trên trái đất

Tất cả những nơi như nhà ở, nơi sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay nơi vui chơi giải trí đều cần đến những không gian nhất định. Những nơi này sẽ có yêu cầu nhất định về các yếu tố như vật lý, sinh học, hóa học, cảnh quan... Nếu không có môi trường, chúng ta chẳng thể nào hoạt động và phát triển được.

Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi một người đều cần một không gian nhất định để phục vụ cho các hoạt động sống như: nhà ở, nơi nghỉ, nơi để sản xuất... Như vậy chức năng này đòi hỏi môi trường phải có một phạm vi không gian thích hợp cho mỗi con người. Không gian này lại đòi hỏi phải đạt đủ những tiêu chuẩn nhất định về các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học, cảnh quan và xã hội.

Yêu cầu về không gian sống của con người thay đổi tùy theo trình độ khoa học và công nghệ. Trong việc sử dụng không gian sống và quan hệ với thế giới tự nhiên có hai tính chất mà con người cần chú ý là tính chất tự cân bằng, nghĩa là khả năng của các hệ sinh thái có thể gánh chịu trong điều kiện khó khăn nhất và tính bền vững của hệ sinh thái. Tuy nhiên, chính sự tiến bộ của khoa học công nghệ và nhu cầu đời sống nâng cao của con người đã vô tình tạo ra hàng loạt những tác động xấu, làm môi trường ngày càng tồi tệ đi.

- Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết, là nơi chứa đựng và đồng hóa các chất thải do sinh vật tạo ra trong quá trình sinh sống

Thế giới sinh vật đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, bắt đầu từ khi con người biết canh tác đến khi công cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển trong mọi lĩnh vực thì nhu cầu của con người về các nguồn tài nguyên lại không ngừng tăng lên về cả chất lượng, số lượng và mức phát triển của xã hội. Nhu cầu của con người về các nguồn tài nguyên không ngừng tăng lên về số lượng, chất lượng và mức độ phức tạp theo trình độ phát triển của xã hội. Chức năng này của môi trường còn gọi là chức năng sản xuất tự nhiên gồm:

Động, thực vật cung cấp lương thực, thực phẩm và các nguồn gen quý hiếm. Các thủy lực cung cấp dinh dưỡng, nước, nguồn thủy hải sản và nơi vui chơi giải trí. Không khí, nhiệt độ, nước, gió, năng lượng mặt trời có chức năng duy trì các hoạt động trao đổi chất. Dầu mỏ, quặng, kim loại cung cấp nguyên liệu cho hoạt động sản xuất. Rừng có chức năng cung cấp nước, bảo tồn độ phì nhiêu và đa dạng sinh học của đất, cung cấp nguồn củi gỗ, dược liệu và cải thiện điều kiện sinh thái.

Trong hoạt động sống của mình, sinh vật cần phải đồng hóa các yếu tố của môi trường để tạo dựng cơ thể và đào thải vào môi trường những chất trao đổi như hít thở khí trời, uống nước, khai thác nguồn thức ăn sẵn có từ các muối khoáng, cơ thể động thực vật trên cạn và dưới nước. Con người lấy từ tự nhiên những nguyên vật liệu để xây dựng nơi ở, may mặc, chế tạo công cụ lao động,

sử dụng năng lượng nhằm thay thế sức lực cơ bắp, tăng hiệu suất hữu ích, khai thác thiên nhiên, mở rộng tầm nhìn và vươn tới vũ trụ bao la ... để không ngừng nâng cao mức sống ngày càng đòi hỏi cao hơn của mình. Bằng trí tuệ của mình, trong hoạt động sống, con người không chỉ đòi hỏi ở thiên nhiên mà còn cải tạo thiên nhiên, biến các cảnh quan tự nhiên hoang sơ thành các cảnh quan văn hóa và tạo dựng được những điều kiện mới khác nhằm thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao, đa dạng và phong phú. Song con người lại không thể thoát khỏi ảnh hưởng của các yếu tố môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, đồng thời con người cũng gây ra những sự biến đổi và suy thoái môi trường và các hệ sinh thái tự nhiên.

Trong quá trình sinh sống các sinh vật luôn đào thải ra các chất thải vào môi trường. Tại đây các chất thải dưới tác động của các vi sinh vật và các yếu tố môi trường khác sẽ bị phân hủy, biến đổi từ phức tạp thành đơn giản và tham gia vào hàng loạt các quá trình sinh địa hóa phức tạp. Ở thời kỳ nguyên thủy, chủ yếu do các quá trình phân hủy tự nhiên làm cho chất thải sau thời gian biến đổi nhất định trở lại trạng thái nguyên liệu của tự nhiên. Sự gia tăng của sinh vật nhanh chóng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa làm số lượng chất thải tăng lên dẫn đến chức năng này nhiều nơi, nhiều chỗ quá tải, gây ô nhiễm môi trường. Khả năng tiếp nhận và phân hủy chất thải trong một khu vực nhất định gọi là khả năng đệm của khu vực đó. Khi lượng chất thải lớn hơn khả năng đệm, hoặc thành phần chất thải có nhiều chất độc, vi sinh vật gặp nhiều khó khăn trong quá trình phân hủy thì chất lượng môi trường sẽ giảm và môi trường có thể bị ô nhiễm. Chức năng này có thể phân loại chi tiết như sau:

- Chức năng biến đổi lý - hóa học: Phân hủy hóa học nhờ ánh sáng, hấp thụ, tách các vật thải và độc tố.
- Chức năng biến đổi sinh hóa: Sự hấp thụ các chất dư thừa, chu trình nitơ và cacbon, khử các chất độc bằng con đường sinh hóa.
- Chức năng biến đổi sinh học: Khoáng hóa các chất hữu cơ, mùn hóa,

amôn hóa, nitrat hóa và phản nitrat hóa.

người

- Môi trường có chức năng lưu trữ và cung cấp thông tin cho con

Mọi hoạt động kể từ khi con người xuất hiện, trải qua các thời kỳ tiến hóa

từ ngàn đời xưa, các nền văn minh đều được ghi lại rõ ràng bằng chứng, vật chứng cụ thể, có được điều này nhờ cuốn sách khổng lồ môi trường:

- Môi trường cung cấp sự ghi chép và là nơi lưu trữ lịch sử trái đất, lịch sử tiến hóa của vật chất và sinh vật, lịch sử xuất hiện và phát triển văn hóa của loài người.

- Môi trường cung cấp các chỉ thị không gian và tạm thời mang tính chất tín hiệu và báo động sớm các hiểm họa đối với con người và sinh vật sống trên trái đất như phản ứng sinh lý của cơ thể sống trước khi xảy ra các tai biến tự nhiên và các hiện tượng tai biến tự nhiên, đặc biệt như bão, động đất, núi lửa...

- Môi trường cung cấp và lưu giữ cho con người các nguồn gen, các loài động thực vật, các hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo, các vẻ đẹp, cảnh quan có giá trị thẩm mỹ để thưởng ngoạn, tôn giáo và văn hóa khác.

*** Đặc điểm quản lý nhà nước về môi trường**

QLNN về môi trường có liên quan đến hoạt động của nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, có sự đan xen phức tạp giữa các cơ quan quản lý như: Bộ TN&MT với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, do đó cần phải có sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan QLNN về môi trường với các bộ ngành khác nhau. Trong thời gian qua, việc phân định trách nhiệm của các cơ quan QLNN về môi trường cụ thể, rõ ràng nhưng phức tạp. QLNN về TN&MT được hình thành trên cơ sở hợp nhất nhiều lĩnh vực QLNN. Có sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa một số bộ, ngành Trung ương (TW) như giữa Bộ TN&MT với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, sự phân công phân cấp quản lý giữa các cơ quan TW và các địa phương còn những nội dung chưa được chế định thật rõ ràng và hiệu quả, thiếu những quy định pháp lý về việc phối hợp giữa các lực lượng, các địa phương nhất là những khu vực giáp danh trong việc quản lý và xử lý những vấn đề liên quan

đến QLNN về môi trường.

QLNN về môi trường và trình độ dân trí có tác động qua lại với nhau. Nền văn hóa truyền thống Việt Nam nói chung và trình độ dân trí nói riêng mang tính chất đa dạng cả về trình độ phát triển lẫn hình thức biểu hiện của nó. Trong tiến trình phát triển nền văn hóa đó diễn ra theo cách hội nhập và xếp tầng lên nhau giữa các lớp yếu tố. Ngày nay, trình độ dân trí từng bước được nâng cao thì việc phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường cũng cần được đổi mới về hình thức và nội dung cho phù hợp và hiệu quả với từng đối tượng, vùng miền cụ thể. Đặc biệt, trong bối cảnh phát triển như vũ bão của cách mạng công nghiệp 4.0 thì với việc ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin của các mạng xã hội, đã xuất hiện cả những thông tin tốt, có tính xây dựng hướng đến những điều tốt đẹp, có tác dụng tốt trong QLNN về môi trường tuy nhiên mặt trái là những thông tin xấu độc hại, ảnh hưởng đến hoạt động BVMT. Vì vậy các cơ quan QLNN, lực lượng tuyên truyền viên pháp luật về môi trường cũng cần chủ động tham gia, sử dụng không gian mạng xã hội, internet, truyền thông một cách sâu, rộng, hướng đến các đối tượng cụ thể, các giới, các ngành, các lĩnh vực để thực hiện nhiệm vụ nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của người dân, trong đó, chú ý khu vực các nhà máy, xí nghiệp sản xuất, khu dân cư, khu công nghiệp, công nhân và người lao động...

QLNN về môi trường là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước thể hiện ở việc nhà nước sử dụng hệ thống pháp luật và các văn bản dưới luật như một công cụ đắc lực để thực hiện vai trò quản lý trong lĩnh vực môi trường. Các mục tiêu chung về BVMT vì lợi ích của cộng đồng, xã hội cần được thể chế hóa, pháp luật hóa và mọi chủ thể cá nhân, tập thể trong xã hội phải có trách nhiệm thi hành. Các cơ quan QLNN về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các chủ thể kinh tế thực hiện những quy định về quản lý môi trường, về cấp phép liên quan đến môi trường, quy định về thực hiện các giải pháp phòng chống ô nhiễm môi trường. Thông qua các cơ quan chức năng Nhà nước thường xuyên giám sát, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường nhằm kịp thời phát hiện và ngăn chặn những

biểu hiện vi phạm có thể gây ảnh hưởng xấu đến lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

QLNN về môi trường đòi hỏi thời gian lâu dài mới đạt được mục tiêu: Mục tiêu của quản lý môi trường là phát triển bền vững, nhằm đảm bảo giữ cân bằng giữa phát triển kinh tế xã hội và BVMT. Hay nói cách khác, phát triển kinh tế xã hội tạo ra các tiềm lực kinh tế để BVMT, còn BVMT tạo ra các tiềm năng tự nhiên và xã hội mới cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội trong tương lai, có tính lâu dài. Tuỳ thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hệ thống pháp lý, mục tiêu phát triển ưu tiên của từng địa phương mà mục tiêu quản lý môi trường thay đổi theo thời gian và có những ưu tiên riêng.

Mục tiêu cơ bản của QLNN về môi trường ở nước ta trong giai đoạn CNH, HĐH hiện nay là: “Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường ở những nơi, những vùng đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”.

QLNN về môi trường cần có sự phối hợp của nhiều nước, vùng lãnh thổ: Hiện nay, môi trường là vấn đề nóng của toàn nhân loại. Thực tế cho thấy, khí hậu ngày càng khắc nghiệt và khó dự báo hơn, mưa bão lũ quét thất thường, suy thoái đất, nước, suy giảm nguồn tài nguyên rừng, ô nhiễm môi trường xảy ra trên diện rộng... Đó là các vấn đề về môi trường mà toàn nhân loại đã và đang đối mặt. Con người đã tác động quá nhiều đến môi trường, khai thác đến mức cạn kiệt các nguồn tài nguyên, thải nhiều chất độc làm cho môi trường không còn khả năng tự phân hủy.

1.2.2. Sự cần thiết quản lý nhà nước về môi trường

Trong những năm vừa qua, thế giới ngày càng phát triển đã gây nên những tác động xấu đến môi trường, làm cho môi trường ngày càng biến đổi sâu sắc, rộng lớn, bị ô nhiễm nghiêm trọng, đe dọa sự sống còn của hành tinh chúng ta. Vì vậy, vấn đề môi trường và phát triển đã trở thành vấn đề hết sức cấp bách của xã hội ngày nay, cụ thể như sau:

Thứ nhất là: QLNN về môi trường nhằm làm cho môi trường sống của con người và sinh vật trong lành theo mục tiêu, mục đích nhà nước quy định. Quản lý môi trường là tổng hợp các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật, xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế xã hội quốc gia. Các mục tiêu chủ yếu của quản lý môi trường bao gồm khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm môi trường phát sinh trong hoạt động sống của con người. Xây dựng các công cụ có hiệu lực quản lý môi trường quốc gia và các vùng lãnh thổ, thích ứng với từng ngành, từng địa phương và cộng đồng dân cư. Tính thống nhất của hệ thống tự nhiên, con người và xã hội đòi hỏi việc giải quyết vấn đề môi trường và thực hiện công tác quản lý môi trường phải toàn diện và hệ thống. Chính con người là tác nhân chủ yếu phá vỡ tất yếu khách quan, sự thống nhất giữa tự nhiên, con người và xã hội.

Thứ hai là: Môi trường xuống cấp thì các thành quả về phát triển kinh tế không còn ý nghĩa. Nếu môi trường ô nhiễm, bệnh tật tràn lan, bạo lực phổ biến, sức khỏe giảm sút, rủi ro bất ổn thường trực thì có nghĩa là sự phát triển của đất nước đang bị đe dọa. Vai trò nhận thức của Nhà nước và người dân đặc biệt quan trọng. Khi nhân dân nghèo đi, thì môi trường càng bị lãng quên, hậu quả môi trường ngày càng xuống cấp, để lại hệ lụy cho phát triển bền vững sau này. Bởi chỉ có sự nhìn nhận khách quan, trung thực có đủ các giải pháp quyết tâm và tinh táo để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Xem xét về sở hữu tài nguyên và thành phần môi trường chúng ta đều thừa nhận các nguồn tài nguyên và thành phần môi trường thuộc sở hữu nhà nước, chính vì vậy nhà nước phải thực hiện nhiệm vụ quản lý môi trường.

Thứ ba là: QLNN về môi trường đảm bảo hài hòa sự phát triển hợp tác quốc tế, có một số dạng môi trường mà việc bảo vệ nó không chỉ cần tính thống nhất hoạt động của cả một quốc gia mà đòi hỏi cần có sự thống nhất hành động của cả khu vực hay toàn cầu ví dụ như việc khai thác nguồn lợi và BVMT biển, lưu vực các con sông chảy qua nhiều quốc gia... Vì vậy chỉ có nhà nước nhân danh cộng đồng quốc gia mới có thể tham gia vào hoạt động

chung của khu vực hay toàn cầu để thực hiện các chương trình chung đó. Từ thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng ở nước ta cũng như trên phạm vi toàn thế giới hiện nay. Các bài học của các quốc gia trên thế giới cũng cho thấy rằng cần phải có hoạt động QLNN về môi trường.

Thứ tư là: Chúng ta cần chống lạm dụng môi trường với mục đích không chính đáng. Thực tế hiện nay, môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị ô nhiễm và suy thoái, có nơi nghiêm trọng. Việc thi hành pháp luật về môi trường chưa nghiêm minh. Ý thức tự giác bảo vệ và giữ gìn môi trường công cộng chưa trở thành thói quen trong cách sống của đại bộ phận dân cư. Rừng tiếp tục bị tàn phá nặng nề, khoáng sản bị khai thác bừa bãi. Đất đai bị xói mòn và thoái hoá; đa dạng sinh học trên đất liền và dưới biển đều bị suy giảm. Nguồn nước mặt và nước ngầm đang ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt, vùng biển đã bắt đầu bị ô nhiễm. Nhiều đô thị và khu công nghiệp bị ô nhiễm do nước thải, khí thải, CTR... Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn quá thấp kém, tiêu chuẩn an toàn lao động và an toàn thực phẩm bị vi phạm. Việc gia tăng dân số, việc di dân tự do diễn ra ồ ạt và không kiểm soát được, việc khai thác có tính chất huỷ diệt các nguồn lợi sinh vật trên cạn và dưới nước, cung cấp nước sạch, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường... đang là những thách thức gay gắt đối với nước ta hiện nay.

Các vấn đề môi trường toàn cầu, như biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ô-zôn, mực nước biển dâng cao, ô nhiễm xuyên biên giới, suy giảm chất lượng nước của các dòng sông lớn và các thảm rừng chung biên giới, hiện tượng mưa a-xít, hiện tượng ElNino... ngày càng ảnh hưởng xấu đến môi trường nước ta.

Như vậy, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, Nhà nước vẫn giữ vai trò quản lý quan trọng. Vai trò ấy được thể hiện chủ yếu ở việc thực hiện các cơ chế, chính sách, các công cụ kinh tế trực tiếp và gián tiếp nhằm khắc phục những khuyết tật của thị trường. Trong lĩnh vực QLNN về môi trường, tính tất yếu của quản lý nhà nước thậm chí còn rõ ràng hơn. Theo đó, Nhà nước có thể kết hợp một cách linh hoạt việc cung ứng dịch vụ môi trường với các công cụ

kinh tế và xác lập các quyền đối với tài sản nhằm thực hiện tốt quản lý và BVMT.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường

1.3.1. Quan điểm chính trị

Quan điểm chính trị ở một số nơi, một thời điểm nào đó chưa thực sự coi QLNN về môi trường phải gắn kết hữu cơ, không thể tách rời với phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy việc coi nhẹ thậm chí bỏ qua lợi ích BVMT trong các hoạt động kinh tế vẫn còn diễn ra, có trường hợp diễn ra ở mức độ phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến QLNN về môi trường tại địa phương.

Ý thức thực thi trách nhiệm công vụ QLNN về môi trường của một bộ phận không nhỏ cán bộ các cấp ở trung ương và địa phương trong chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ còn chưa tốt dẫn tới tình trạng bỏ qua hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường.

1.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện nay hệ thống văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường của một quốc gia thường bao gồm hệ thống văn bản luật về môi trường như Luật BVMT, Luật sử dụng các thành phần của môi trường và các văn bản dưới luật về môi trường như các nghị định, quyết định hướng dẫn thi hành luật về môi trường, các tiêu chuẩn môi trường.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường của quốc gia chính là khuôn khổ pháp lý để điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong các hoạt động phát triển có liên quan đến môi trường, nhằm BVMT sống của con người.

Nếu hệ thống văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường của quốc gia rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tiễn, được ban hành kịp thời, đồng bộ, đầy đủ thì sẽ đi vào cuộc sống, được các tổ chức và cá nhân chấp nhận và thực hiện tốt, tức là hiệu lực QLNN về môi trường tốt.

Ngược lại, nếu các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường của quốc gia không sát với thực tế, không rõ ràng, cụ thể, không đầy đủ, kịp thời, chồng chéo, mâu thuẫn nhau. Thì sẽ khó khăn trong tổ chức triển khai thực

hiện và không được các tổ chức, cá nhân chấp hành hoặc chấp hành qua loa, đại khái, tức là hiệu lực QLNN về môi trường kém.

Thực tế phát triển của các quốc gia trên thế giới cho thấy rất rõ điều này. Thường ở các quốc gia phát triển, hệ thống văn bản pháp luật QLNN về môi trường được ban hành đầy đủ, rõ ràng với những công cụ quản lý môi trường hữu hiệu nên khả năng điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong hoạt động phát triển có liên quan đến môi trường rất có hiệu quả. Trong khi đó, đa phần các nước kém phát triển, hệ thống luật pháp QLNN về môi trường còn nhiều khiếm khuyết, bất cập... nên hiệu lực thực thi cũng rất kém. Kết quả là môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

1.3.3. Hệ thống chế tài xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Hệ thống chế tài xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT được quy định trong các văn bản pháp luật về việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực QLNN về môi trường nói chung và trong lĩnh vực sử dụng các thành phần của môi trường như lĩnh vực đất đai, rừng, biển, nước, khoáng sản.

Hệ thống này là một loại công cụ kinh tế được Nhà nước sử dụng để QLNN về môi trường. Hệ thống này quy định về:

Các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực QLNN về môi trường, đất đai, khoáng sản, rừng, biển... các hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức xử lý tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; các biện pháp cưỡng chế, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động.

Biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Nếu hệ thống chế tài xử phạt được quy định rõ ràng, cụ thể, chi tiết, đầy đủ, hình thức xử phạt phù hợp, mức phạt đủ sức răn đe, xử phạt đúng người, đúng tội... thì sẽ có tác dụng tích cực trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật QLNN về môi trường, hiệu lực QLNN về môi trường được thực thi. Ngược lại, nếu hệ thống chế tài xử phạt không được quy định rõ ràng, mang tính chung chung, định tính, hình thức xử phạt không phù hợp, mức phạt quá nhẹ nhàng... thì sẽ không có tác dụng ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và sử dụng các thành phần của môi trường. Thậm chí, còn khuyến khích các hành vi vi phạm, vì mức lợi mà các đối tượng này thu được còn lớn hơn nhiều so với mức phạt của Nhà nước. Thực tế, ở nước ta có không ít hành vi kiểu này. Họ biết chắc là hành vi của mình vi phạm pháp luật QLNN về môi trường và sẽ bị phạt tiền, nhưng họ vẫn vi phạm vì mức phạt mà Nhà nước áp dụng đối với hành vi của họ quá nhỏ bé so với những khoản lợi mà họ thu được từ các hành vi này.

1.3.4. Bộ máy, nguồn nhân lực quản lý môi trường

Những nước khác nhau thì tổ chức bộ máy quản lý môi trường cũng có những điểm khác nhau, song nhìn chung ở hầu hết các nước, bộ máy này đều được tổ chức từ cấp trung ương đến các cấp địa phương, được tổ chức kết hợp theo ngành và theo lãnh thổ.

Bộ máy QLNN về môi trường chịu trách nhiệm thực hiện QLNN về môi trường. Bộ máy này có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu lực QLNN về môi trường. Nếu bộ máy này được thành lập, xây dựng ở tất cả các cấp, bao phủ mọi địa bàn, mọi ngành và được phân công, phân cấp quản lý rõ ràng thì hiệu quả QLNN về môi trường sẽ tốt. Ngược lại, nếu bộ máy này không được xây dựng, kiện toàn ở mọi khâu, mọi mắt xích, không được phân cấp quyền hạn rõ ràng thì QLNN về môi trường sẽ không thể thực hiện có hiệu lực, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ chuyên trách QLNN về môi trường và cơ sở vật chất cho hoạt động của đội ngũ này cũng có ảnh hưởng lớn đến hiệu lực QLNN về môi trường. Nếu đội ngũ mỏng, thiếu trình độ chuyên môn, không được trang bị đầy đủ các phương tiện, máy móc... thì rất khó có thể đạt hiệu lực và hiệu quả quản lý

cao. Bởi vì, đội ngũ mỏng thì không thể đáp ứng được khối lượng công việc cần phải giải quyết, đội ngũ yếu về chuyên môn thì giải quyết công việc sẽ chậm, thiếu tính chính xác và không có máy móc, phương tiện trợ giúp thì hiệu quả sẽ thấp.

1.3.5. Yếu tố nhận thức về môi trường

Nhận thức về môi trường và QLNN của các nhà hoạch định chính sách, của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, của các cộng đồng, các cá nhân có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực QLNN về môi trường. Bởi vì nhận thức là cơ sở cho hành động, có nhận thức đúng mới có hành động đúng.

Nếu các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách quan tâm đến vấn đề môi trường, có nhận thức đúng về tầm quan trọng của vấn đề QLNN về môi trường, nhận thức rõ mối quan hệ giữa môi trường với phát triển bền vững... thì họ không chỉ đưa ra các quyết định quản lý về môi trường đúng, mà còn dồn mọi tâm huyết vào tổ chức thực hiện tốt các quyết định đó. Ngược lại, nếu các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách không quan tâm đúng mức đến vấn đề môi trường và QLNN về môi trường thì họ sẽ không thể làm tốt chức trách QLNN về môi trường của mình. Chẳng hạn, họ không quan tâm xây dựng hệ thống tổ chức QLNN về môi trường cho đủ mạnh, họ cũng không quan tâm đến xây dựng hệ thống chính sách pháp luật về môi trường cho đầy đủ, kịp thời... tất cả những điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu lực QLNN về môi trường.

Nếu các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nhận thức đúng về môi trường và QLNN, đặc biệt là nắm chắc Luật BVMT và các văn bản pháp luật về môi trường khác thì họ sẽ tự giác chấp hành các quy định. Hiệu lực QLNN về môi trường sẽ được thực thi. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp né tránh vấn đề môi trường, cho rằng vấn đề môi trường là của Nhà nước, thậm chí họ chỉ thực hiện pháp luật về môi trường có tính chất đối phó thì rõ ràng hiệu lực QLNN về môi trường đã không được thực thi.

Hiệu lực QLNN về môi trường còn phụ thuộc vào ý thức, nhận thức về vấn đề môi trường và BVMT của người dân, của cộng đồng. Nếu người dân và cộng đồng nhận thức đúng đắn về vấn đề môi trường, QLNN thì họ chẳng

những sẽ tự giác chấp hành pháp luật môi trường, mà còn là lực lượng kiểm tra, giám sát, phản biện các vấn đề liên quan đến môi trường. Điều đó chứng tỏ hiệu lực QLNN về môi trường đã được thực hiện. Ngược lại, nếu người dân và cộng đồng bàng quan với vấn đề môi trường, thì họ vừa không chấp hành pháp luật BVMT, vừa không tham gia vào các hoạt động BVMT, hiệu lực QLNN về môi trường không được thực thi.

1.3.6. Yếu tố văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, trình độ dân trí

Trên thế giới, mọi sinh vật đều ra sức xâm hại môi trường xung quanh mình, biến nó thành cái của mình, cho mình hoặc hậu duệ của mình. Tiến sâu hơn một bước, người ta còn nói đến xu thế không ngừng xâm chiếm môi trường bao quanh của gien. Hệ thống tin di truyền này còn có khuynh hướng là không ngừng bằng mọi cách làm cho “bản sao” hoặc một phần của “bản sao” đó lan rộng, chiếm cho mình nhiều chỗ nhất trong môi trường. Con người xây dựng và phát triển cuộc sống của mình dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên, và càng phát triển càng làm suy thoái, cạn kiệt các nguồn tài nguyên này.

Ở Việt Nam, truyền thống ứng xử hòa hợp với thiên nhiên cũng rất đậm nét. Văn hóa Việt Nam khuyến khích mọi người sống hòa hợp với thiên nhiên, coi thiên nhiên như bạn hữu, là người thân thiết của mình. Câu ca dao: “Sâu cấy lúa, cạn gieo bông. Chẳng ươm được đỗ thì trồng ngô khoai” chứng tỏ nhân dân ta rất khéo léo trong việc “lựa chọn theo thiên nhiên”. Triết lý sống hòa hợp với thiên nhiên cũng được thể hiện nổi bật trong nghệ thuật hội họa và thơ ca, trong cách thưởng ngoạn vẻ đẹp vốn có của thiên nhiên cũng được thể hiện nổi bật trong nghệ thuật, hội họa và thơ ca, trong cách thưởng ngoạn vẻ đẹp vốn có của thiên nhiên, xem đó là thú vui, là nguồn hạnh phúc của người trần thế biết sống hài hòa, gắn bó với môi trường xung quanh. Chính triết lý sống đó đã hun đúc thành các thú chơi cây cảnh, cây thế và thú “điền viên trang trại” tương đối phổ biến ở các vùng nông thôn nước ta.

Trong tiêu dùng, nhân dân ta luôn thực hành cũng như giáo dục con cháu đức tính tiết kiệm và khiêm tốn theo phương châm “ăn lấy chắc, mặc lấy bền”, “buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện”... Điều đó đã có tác dụng khuyến

khích mọi người sử dụng tiết kiệm tài nguyên và do đó, góp phần đáng kể vào việc BVMT.

Trong sản xuất một mặt phải kiên trì nhẫn nại, cố gắng thích nghi với điều kiện của thiên nhiên, mặt khác, với truyền thống kinh tế tự túc, tự cấp, nhân dân ta đã khéo léo sáng tạo ra nhiều mô hình kinh tế vi mô “thân môi trường”. Vườn cây, ao cá, nhà ngói, cây mít, đàn lợn, đàn gà... đó là những hợp phần mong muốn và thường có trong tuyệt đại đa số các hộ nông dân đồng bằng Bắc Bộ. Đó là nguyên mẫu của mô hình vườn ao chuồng “VAC” ngày nay, nghĩa là nó được các nhà khoa học thổi thêm cho luồng sinh khí lý luận kinh tế, kinh tế - sinh thái.

Do tác động của quá trình CNH, HĐH văn hóa truyền thống của các cộng đồng tộc người, trong đó có các cộng đồng thiểu số ở miền núi nước ta đã và đang diễn ra một quá trình biến đổi nhanh chóng và mạnh mẽ. Sự biến đổi đó diễn ra ở mọi mặt, mọi góc độ, mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ kinh tế đến văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần. Trong quá trình biến đổi, các dân tộc thiểu số phải tự lựa chọn các giá trị văn hóa mới cho mình. Quá trình biến đổi hay thích nghi văn hóa đang diễn ra rất đa dạng ở các tộc người. Điều này có tác động từ sự biến đổi của môi trường và chính nó lại tác động ngược trở lại tới sự bền vững của môi trường.

Tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện cơ sở hạ tầng còn khó khăn, thiếu thốn và phải chịu phong tục, tập quán, thói quen lạc hậu làm ảnh hưởng xấu tới môi trường sống. Điều dễ nhận thấy là người dân chưa có ý thức về BVMT. Chính điều này làm cho họ có hành động tùy tiện theo thói quen, theo phong tục. Phong tục, tập quán chăn nuôi gia súc thả rông, nuôi nhốt gia súc gần nhà ở và dưới gầm nhà sàn làm ô nhiễm nặng môi trường sống của các thành viên trong gia đình. Trong khi đó, những hồ xí tạm bợ của người dân được làm gần nhà, khi gặp mưa bị rửa trôi làm ô nhiễm nguồn nước hoặc phát sinh ruồi muỗi gây bệnh tật.

Theo quy luật các yếu tố thuộc nhóm văn hóa vật chất như đồ ăn, thức uống, nhà cửa, trang phục... chịu sự chi phối mạnh nhất từ những biến đổi của môi trường như rừng, nguồn nước, động thực vật... còn các yếu tố văn hóa tinh

thần thì ít chịu tác động tác động nên chậm biến đổi hơn. Thực tế ngôi nhà xây gạch, lợp ngói với nền lát đá hoa cùng với các trang thiết bị đất tiền có nhiều ưu thế hơn so với ngôi nhà tranh thấp bé, ẩm ướt với những đồ dùng bằng tranh, tre, nứa lá. Khi thâm nhập vào các cộng đồng dân tộc thiểu số cần hết sức chú ý lắng nghe và đặc biệt coi trọng ý kiến cũng như ảnh hưởng của những người có uy tín trong cộng đồng. Trưởng bản, thầy cúng, già làng không chỉ là những người có nhiều kinh nghiệm lao động sản xuất mà còn là những người hiểu biết sâu sắc phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của cộng đồng, có vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn các yếu tố văn hóa mới trong quá trình biến đổi và phát triển các dân tộc hiện nay. Vì vậy, công tác QLNN nói chung, QLNN về môi trường nói riêng cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố văn hóa xã hội.

Dưới góc độ về môi trường, khu vực cư trú truyền thống của các dân tộc nước ta (làng, bản, buôn, sóc...) đều là tiểu hệ môi sinh bao gồm người, đất, nước, không khí, các sản vật tự nhiên và nhân tạo. Mỗi quan hệ giữa các yếu tố đó được mã hóa trong ngôn ngữ tín ngưỡng thành các quan niệm về thần linh và các nghi lễ nhằm liên kết con người với con người với thần linh là những chủ siêu hình. Tín ngưỡng đã có tác động nhiều chiều đến môi trường và QLNN về môi trường, nó tác động như một lực lượng xã hội có tâm thức môi sinh. Như một yếu tố có ý thức sâu sắc về tôn trọng môi trường do được điều chỉnh bằng tâm linh tín ngưỡng, tác động tới thái độ của con người với môi trường - quan hệ trực tiếp của con người tín ngưỡng, tôn giáo với môi trường tự nhiên.

Nước ta đang trên đà phát triển CNH, HĐH do đó nhận thức của người dân về BVMT nhìn chung còn đang trong quá trình hoàn thiện. Đảng và Nhà nước ta đã sớm nhận thức được vấn đề QLNN về môi trường và đã có nhiều giải pháp khá mạnh mẽ để hạn chế tác hại của ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều việc phải làm ở mức mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa. Trong hàng loạt các giải pháp thực thi, có việc tuyên truyền, vận động cộng đồng nhận thức rõ tác hại của suy thoái và ô nhiễm môi trường để có các hành vi thân thiện với môi trường. Kết quả điều tra dân số toàn quốc

năm 2019 cho thấy, Việt Nam có khoảng 91,7% dân số trong độ tuổi học phổ thông hiện đang đi học. Tỷ lệ này của nữ cao hơn nam, tương ứng là 92,5% và 90,8%, cả nước có 95,8% người dân trên 15 tuổi biết chữ, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ nam giới biết đọc, biết viết đạt 97%, cao hơn 2,4 điểm phần trăm so với ở nữ giới. Chúng ta cần tập trung tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức tự giác của mỗi người trong cộng đồng. Mỗi thôn, bản cho tới các nhà máy, công xưởng, khu công nghiệp, các điểm khai khoáng... nếu làm tốt việc nâng cao ý thức BVMT cho mỗi công dân thì nhất định sẽ đem lại hiệu quả thiết thực.

Hiện nay, các mô hình phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện nhiều chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước được đưa ra không hoàn toàn dựa trên thực tế hết sức phong phú của cuộc sống mà còn dừng ở mức chung chung, chưa thấy hết được tính đa dạng của tộc người, đa dạng văn hóa nên hiệu quả chưa cao, chưa thực sự thiết thực đối với người dân.

1.4. Chủ thể, nội dung quản lý nhà nước về môi trường

1.4.1. Chủ thể quản lý nhà nước về môi trường

Theo Luật BVMT số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014, chủ thể QLNN về môi trường bao gồm:

- Chính phủ: Thống nhất QLNN về BVMT trong phạm vi cả nước.
- Bộ trưởng Bộ TN&MT: Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất QLNN về BVMT và có trách nhiệm chủ trì thực hiện 12 nhiệm vụ được Chính phủ giao.
- Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ: Chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ TN&MT xây dựng, ban hành thông tư, thông tư liên tịch về BVMT trong lĩnh vực bộ, ngành quản lý.
- Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp (tỉnh, huyện, xã): Có trách nhiệm chủ trì thực hiện các nhiệm vụ được giao (cấp tỉnh có 8 nhiệm vụ; cấp huyện có 9 nhiệm vụ; cấp xã có 8 nhiệm vụ). Ngoài ra, đối với các cấp UBND đều có cơ quan chuyên môn tham mưu giúp việc thực hiện nhiệm vụ QLNN về môi trường tại địa phương.

Cụ thể, đó là:

Cấp tỉnh có Sở TN&MT.

Cấp huyện có Phòng TN&MT.

Cấp xã có Công chức chuyên môn về Địa chính - Xây dựng và Môi trường. Cơ sở pháp lý của QLNN về môi trường là luật, các quy định dưới luật của các ngành chức năng và các tiêu chuẩn. Đối với các nước đang phát triển như nước ta thì xây dựng một bộ máy QLNN về môi trường có hiệu lực là mục tiêu rất quan trọng.

1.4.2. Nội dung QLNN về môi trường

Theo nhiệm vụ và quyền hạn, Chính phủ thống nhất QLNN về môi trường, Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ việc thực hiện chức năng QLNN về môi trường. Các Bộ và cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ TN&MT thực hiện QLNN về môi trường trong ngành và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW thực hiện chức năng QLNN về môi trường tại địa phương. Sở TN&MT chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong việc QLNN về môi trường tại địa phương. Các bộ phận chức năng của ngành môi trường bao gồm: bộ phận nghiên cứu, đề xuất kế hoạch, chính sách, các quy định pháp luật dùng trong công tác QLNN về môi trường, bộ phận quan trắc, đánh giá thường kỳ chất lượng môi trường, bộ phận thực hiện các công tác kỹ thuật, đào tạo cán bộ môi trường, bộ phận nghiên cứu giám sát việc thực hiện QLNN về môi trường ở các địa phương, các cấp, các ngành.

Theo Điều 139, Luật BVMT năm 2014 số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014, nội dung QLNN về môi trường bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

Nhà nước xây dựng và ban hành một hệ thống chính sách, pháp luật đồng bộ và hoàn chỉnh, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có tính khả thi cao trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Đồng thời phải có chiến lược, sách lược và tầm nhìn về hoạt động

QLNN về môi trường lâu dài, với mục tiêu nhất quán phát triển phải đi đôi với BVMT. Việc xây dựng chiến lược QLNN về môi trường đánh dấu một bước chuyển quan trọng của Nhà nước trong cả nhận thức lý luận và nhận thức về tính cấp thiết của vấn đề BVMT ở nước ta trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và thấy rõ tầm quan trọng của hoạt động BVMT.

2. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch về BVMT:

BVMT là yêu cầu sống còn của nhân loại, xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch về BVMT là bộ phận cấu thành không tách rời của phát triển bền vững kinh tế - xã hội của quốc gia, BVMT hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

3. Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường:

Quan trắc môi trường với tần suất theo quy định để có thể nắm bắt cũng như hạn chế được các nguy cơ xấu gây đe dọa đến sức khỏe của con người cũng như các sinh vật khác. Hoạt động quan trắc cung cấp những thông tin về môi trường một cách định kỳ theo tháng hoặc năm từ đó giúp các cơ quan đơn vị quản lý hiệu quả. Kịp thời phát hiện những ảnh hưởng xấu từ đó có thể đánh giá chính xác được mức độ ô nhiễm, Có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người hay không.

4. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch BVMT; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và kiểm tra, xác nhận các công trình BVMT; tổ chức xác nhận kế hoạch BVMT:

Xây dựng, thẩm định quy hoạch BVMT cấp quốc gia gồm những nội dung chính như: diễn biến, mục tiêu quản lý môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, thực trạng môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông, mục tiêu và các giải pháp bảo tồn, bảo vệ TN&MT biển, hải đảo, lưu vực sông, thực trạng phát thải khí và chất lượng môi trường không khí, mục tiêu và các giải pháp quản lý

nước thải và BVMT nước...Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm, cải thiện và phục hồi môi trường:

Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ sinh thái đa dạng sinh học và quan trọng nhất trên thế giới, cả về hệ sinh thái biển và trên cạn vì vậy cần duy trì và quản lý hiệu quả việc bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Quản lý chất thải là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường đây là những nhiệm vụ quan trọng trong QLNN về môi trường.

6. Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về môi trường.

7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT; thanh tra trách nhiệm QLNN về BVMT; giải quyết khiếu nại, tố cáo về BVMT; xử lý vi phạm pháp luật về BVMT:

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về BVMT là một trong những nội dung QLNN về môi trường. Đây là hoạt động nhằm theo dõi việc thực hiện pháp luật về BVMT của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc tuân thủ lĩnh vực pháp luật này của mọi tổ chức và cá nhân, qua đó phát hiện những hành vi vi phạm để có những biện pháp ngăn chặn và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm. Đồng thời, thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát về lĩnh vực này, Nhà nước thiết lập sự ổn định trật tự xã hội, đảm bảo an ninh môi trường. Để hoạt động QLNN bằng pháp luật về BVMT đạt hiệu quả cao thì hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đóng vai trò rất quan trọng. Nếu không có hoạt động này sẽ dẫn đến tình trạng không chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT. Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát trong QLNN về BVMT nhằm đảm bảo thực hiện và tuân thủ nghiêm các quy định của các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực BVMT.

8. Đào tạo nhân lực khoa học và quản lý môi trường; giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về BVMT:

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nước ta bước vào thời kỳ đổi mới, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi phải khai thác ồ ạt nguồn tài nguyên hoạt động này đã nảy sinh hàng loạt các biến động môi trường. Vấn đề ô nhiễm môi trường là một thách thức lớn mà nước ta đã và đang phải đương đầu gay gắt hiện nay và trong nhiều năm tới. Do đó, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực về quản lý TN&MT phải được coi là chìa khóa của chiến lược quốc gia. Nó không những mang tính quy mô sâu rộng mà còn mang tính cấp thiết để giải quyết các vấn đề bức xúc về BVMT trong phát triển bền vững.

Hiện nay, hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về môi trường trở thành một trong những vấn đề cấp bách vì sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của quốc gia vì các vấn đề môi trường và BVMT thường phức tạp và đòi hỏi tầm quan trọng của việc BVMT sống, vấn đề giáo dục môi trường trở thành một trong những vấn đề cấp bách vì các vấn đề môi trường trước hết phải được xem xét trong phạm vi từng địa phương, từng quốc gia để tạo ra nhận thức, thái độ và hành vi của mỗi cá nhân trong việc trân trọng, giữ gìn và BVMT.

9. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực BVMT:

Khoa học và công nghệ là nền tảng để phát triển bền vững kinh tế, xã hội và BVMT là quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện trong mọi chủ trương, chính sách và định hướng phát triển đất nước. Khoa học công nghệ trong lĩnh vực môi trường giữ một vị trí quan trọng trong việc thiết lập các cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn để xây dựng cơ chế, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hoặc các giải pháp QLNN, giải pháp công nghệ, kỹ thuật phục vụ công tác BVMT.

10. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động BVMT:

Ở nước ta tăng trưởng kinh tế cao kèm theo đó là mức độ gây ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng, do nền kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên mà chưa dựa vào phát triển ứng dụng công nghệ cao. Trong khi đó, thuế BVMT thu được không đủ bù chi, vì theo thống kê của Bộ Tài chính số chi bình quân hàng năm cho BVMT luôn vượt quá số thu, bên cạnh các nguồn chi ngân sách nhà nước trực tiếp cho môi trường, còn có nguồn chi từ các hoạt động kinh tế, chi đầu tư phát triển, chi từ dự phòng của ngân sách địa phương cho các nhiệm vụ BVMT và các khoản vay, viện trợ chi trực tiếp cho dự án về BVMT không đưa vào ngân sách nhà nước. Vì vậy công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực hiện chi ngân sách cho các hoạt động BVMT đóng vai trò quan trọng.

11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT:

Vấn đề môi trường ngày càng trở thành vấn đề toàn cầu và được toàn thể giới quan tâm. Nó cũng đặt ra cho nhân loại nhiều vấn đề đa dạng, phức tạp và nan giải. Đây cũng là một thách thức lớn cho toàn nhân loại. Vì vậy cần triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế về môi trường, tăng cường hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế, tham gia các hội nghị khu vực và toàn cầu để phát huy sự hỗ trợ có hiệu quả cho hoạt động QLNN về môi trường.

Đối với cấp huyện, UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện QLNN về môi trường tại địa phương như sau:

- Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về BVMT.
- Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về BVMT; Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch BVMT theo thẩm quyền; hàng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác BVMT.
- Tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực thực hiện QLNN về môi trường.
- Đầu tư nguồn lực thực hiện công tác QLNN về môi trường.
- Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT.
- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về BVMT theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan;

- Ngoài ra còn phối hợp với UBND cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện; chỉ đạo công tác QLNN về môi trường của UBND cấp xã; chịu trách nhiệm trước UBND cấp tỉnh nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn huyện.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng TN&MT trong công tác QLNN về môi trường: Phòng TN&MT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện QLNN về TN&MT, bao gồm tài nguyên đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo (đối với các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển).

Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức TN&MT cấp xã, phường, thị trấn trong QLNN về môi trường: Công chức TN&MT cấp xã, phường, thị trấn là công chức nhà nước cấp cơ sở thuộc UBND cấp xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp xã, phường, thị trấn QLNN về TN&MT, bao gồm tài nguyên đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo (đối với các xã, phường, thị trấn có biển, đảo).

1.4.3. Nguyên tắc QLNN về môi trường

Theo Điều 4, Luật BVMT năm 2014 số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 quy định nguyên tắc QLNN về môi trường bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

- BVMT là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân:

BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người dân, là biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của một xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hòa với tự nhiên của cha ông chúng ta. BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao. Vì vậy, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, sự thống nhất quản lý của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và cả hệ thống

chính trị và nhân dân để từ đó làm cho môi trường ở khu dân cư ngày càng “Xanh, sạch, đẹp” và làm cho mọi người dân có ý thức, kiến thức, sống thân thiện với môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

- BVMT gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành:

Hiện nay, cần thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của địa phương, thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong bố trí nhà máy, xây dựng phương án BVMT.

- BVMT phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất

thải:

Nguyên tắc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên là hình thức sử dụng vừa

đáp ứng nhu cầu sử dụng tài nguyên của xã hội hiện tại, vừa bảo đảm duy trì lâu dài các nguồn tài nguyên cho các thế hệ sau. Thực tế hiện nay, nhu cầu về tài nguyên cho phát triển ngày càng tăng, trong khi khả năng cung ứng là hạn chế và đang bị suy giảm, suy thoái, nhất là tài nguyên nước, đất, đòi hỏi phải tính toán, quy hoạch, sử dụng hợp lý cho các nhu cầu, gắn với nâng cao hiệu quả, bảo đảm trước mắt và lâu dài. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên phải đảm bảo hợp lý, khoa học, giảm thiểu tối đa chất thải ra môi trường.

- BVMT quốc gia gắn liền với BVMT khu vực và toàn cầu; BVMT bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia:

BVMT quốc gia gắn liền với BVMT khu vực và toàn cầu, thông qua hợp tác quốc tế để tìm kiếm cơ hội phát triển tiềm lực, nâng cao trình độ khoa học công nghệ về môi trường chống nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước trong khu vực và thế giới, đồng thời có điều kiện hội nhập và tham gia giải quyết các vấn đề về môi trường xuyên lãnh thổ vì lợi ích đa quốc gia. Cán bộ khoa học có cơ hội tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế

giới và tăng cường chuyển giao công nghệ nhằm phát triển kinh tế đất nước và

BVMT. Hợp tác quốc tế trên nguyên tắc bảo đảm lợi ích quốc gia, các bên cùng có lợi, bằng nhiều hình thức khác nhau: hợp tác song phương, đa phương, chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế v.v... bằng nhiều phương thức khác nhau, hợp tác thông qua các dự án nghiên cứu khoa học công nghệ, các dự án đầu tư phát triển, các khoá đào tạo dài hạn, ngắn hạn, trao đổi thông tin khoa học công nghệ.

- BVMT phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

BVMT cần xem xét mối quan hệ tương tác phức tạp của toàn bộ các quy luật, đặc điểm tự nhiên trong việc ra quyết định thay vì chỉ đáp ứng các vấn đề và thách thức cụ thể. Ở nước ta, vấn đề văn hóa lịch sử cũng cần được quan tâm trong lĩnh vực BVMT, đây là vấn đề không chỉ mang tính lý thuyết thuần túy, mà nó còn có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình nhận thức và tác động đến môi trường. Thực tiễn văn hóa ở Việt Nam trong nhiều năm qua đã cho thấy, nhiều chính sách xã hội trong đó có chính sách về môi trường nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người đã không phát huy được tác dụng.

- Hoạt động BVMT phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường:

Ô nhiễm môi trường không còn là nguy cơ mà nó đang trở thành vấn đề báo động trên toàn cầu. Hàng ngày trái đất chúng ta đang phải hứng chịu hàng triệu tấn chất thải do các hoạt động của con người gây ra. Đây là điều không thể tránh khỏi trong sự phát triển vượt bậc của xã hội. Vậy làm sao để xây dựng và phát triển môi trường sống xanh - sạch - đẹp hướng tới một cuộc sống an lành, tiện nghi và bền vững thì hoạt động BVMT phải được duy trì hàng ngày, hàng giờ và vấn đề phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường phải đặt lên hàng đầu.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho BVMT:

Chính sách tài chính là một trong những công cụ quan trọng nhất để thực hiện chủ trương của Đảng về BVMT nhằm phát triển kinh tế bền vững. Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền cho Nhà nước, nếu gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật:

Nhà nước áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN, bảo đảm các quy định của pháp luật các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.

1.5. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại một số quận, huyện

1.5.1 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Thanh Trì là huyện Ngoại Thành thành phố Hà Nội đang có tốc độ đô thị hóa khá nhanh trong những năm gần đây, các thách thức về vấn đề môi trường ở Thanh Trì hầu hết đều mang các yếu tố chung của các huyện ngoại thành khác.

Trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, huyện Thanh Trì đã chỉ đạo sát sao các cấp, các ngành và địa phương ra sức BVMT, kết quả đạt được có nhiều chuyển biến tích cực như: chất lượng môi trường của huyện đã từng bước được cải thiện, đặc biệt các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường đã đạt được kết quả vượt bậc, huyện cung cấp đủ nước sạch hợp vệ sinh và từng bước nâng cao chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn toàn huyện.

Hoạt động quản lý môi trường trong những năm qua tại huyện Thanh Trì đã đạt được những thành tựu nhất định bằng những nỗ lực của Phòng TN&MT, ban xây dựng, địa chính và quản lý tài nguyên môi trường cấp xã, thị trấn thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm. Xử lý được một số nhà máy, cơ sở sản xuất vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Đến nay, một số nhà máy, cơ sở sản xuất đã khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường gây ra và

chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhận thức của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện và cán bộ nhân dân đã nâng lên rõ rệt, ý thức bảo vệ môi trường có chuyển biến.

Bên cạnh những mặt đã làm được, hoạt động QLNN về môi trường tại huyện Thanh Trì còn một số hạn chế, yếu kém cần khắc phục như: khí thải, bụi của đa số các cơ sở sản xuất chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Nước thải của các làng nghề, nước thải của đa số cơ sở sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ sửa chữa, giết mổ gia súc gia cầm... chưa được thu gom và xử lý, còn nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đăng ký cam kết bảo vệ môi trường, lập đề án bảo vệ môi trường; đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại; toàn bộ nước thải sinh hoạt của các khu dân cư chưa được thu gom và xử lý tập trung, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến mỹ quan, tình trạng ô nhiễm đất đã và đang diễn ra trên địa bàn toàn huyện, quỹ đất dành cho nông nghiệp vẫn bị thu hẹp hàng năm; Mạng lưới cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân đã bắt đầu xuống cấp gây ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt; Nước phục vụ sản xuất nông nghiệp khan hiếm vào mùa khô, phải lấy nước ô nhiễm từ các dòng sông. Các dòng sông chính như sông Nhuệ, sông Tô Lịch chưa được đầu tư cải tạo gây ô nhiễm môi trường cũng như mỹ quan đô thị.

Từ thực tế hiện nay tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ, nhiều nhà máy xí nghiệp được đầu tư xây dựng từ hàng chục năm trước đây với quy trình công nghệ sản xuất chưa được cải tiến; Hạ tầng cơ sở còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện; chế tài xử phạt những vi phạm về môi trường còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe, hầu hết các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh đều tái phạm sau khi được cơ quan nhà nước nhắc nhở, phạt... Toàn bộ lượng nước thải của các nhà máy xí nghiệp, nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố đều tập trung chảy về địa bàn huyện Thanh Trì; đã và đang chịu ảnh hưởng từ khí thải của các khu công nghiệp từ phía Bắc, phía Đông và phía Tây; Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ở các làng nghề hiện tại có công nghệ lạc hậu chưa có hệ thống xử lý khí thải, nước thải nằm xen kẽ với khu dân cư. Công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội chưa đồng

bộ, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện chưa tính đến việc bảo vệ môi trường. Tập trung nhiều nguồn ô nhiễm môi trường. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp chưa đúng quy định.

1.5.2 Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Thạch Thất nằm trong vùng phát triển của Thủ đô về phía Tây với nhiều dự án đã và đang phát triển như: khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học Quốc gia Hà Nội, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, khu đô thị Ngọc Liệp - Đồng Trúc và nhiều dự án nhỏ lẻ trên địa bàn huyện.

- Những kết quả đạt được:

Trong thời gian vừa qua, nền kinh tế huyện đã có những tăng trưởng mạnh, từ một huyện thuần nông nghiệp đến nay kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Từ năm 2010 đến năm 2019, huyện Thạch Thất xây dựng mới 03 trung tâm văn hóa tại xã, 50 nhà văn hóa thôn; nâng cấp, cải tạo hơn 20 nhà văn hóa thôn. Năm 2019, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn huyện đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu về Dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Năm 2019, tổng lượng rác thải sinh hoạt vận chuyển về khu xử lý của huyện đạt khoảng 34.000 tấn, đạt tỷ lệ vận chuyển xử lý 98%, có 100% các tuyến đường trục chính tại các xã, thị trấn được giao tự quản cho các đoàn, hội như Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, hội cựu chiến binh và đoàn thanh niên.

Bên cạnh công tác phát triển kinh tế xã hội, huyện Thạch Thất rất quan tâm đến QLNN về môi trường trên địa bàn huyện:

Toàn huyện có 41 mô hình hạn chế sử dụng túi nilong bằng làn nhựa đi chợ, 29 mô hình phân loại rác thải tại nguồn, 23/23 xã, thị trấn thực hiện hiệu quả mô hình (sạch đường làng, sạch đồng ruộng). Tỷ lệ thu gom, vận chuyển rác thải đạt 100%; nhiều điểm nóng về rác thải đã được xử lý, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Toàn huyện Thạch Thất có 23/23 xã, thị trấn đã thực

hiện thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật; đặt 369 thùng chứa vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại các trục chính cánh đồng của các xã, thị trấn và bố trí nơi lưu chứa tập trung vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định. Từ năm 2010 đến hết năm 2019 toàn 64 huyện đã thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định được 7,96 tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Tồn tại, hạn chế:

Hoạt động kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhất là trong khu làng nghề chưa thực sự triệt để.

Môi trường nước trên địa bàn huyện Thạch Thất luôn đứng trước nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng do gánh nặng từ các khu công nghiệp và làng nghề. Việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải của các cơ sở còn mang tính hình thức, hiệu quả xử lý chưa cao. Hầu hết các cụm điểm công nghiệp chưa xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung, chưa có điểm tập kết CTR.

Hoạt động phân loại được rác thải sinh hoạt với rác thải công nghiệp thông thường, phế thải xây dựng chưa thực hiện được. Xây dựng hệ thống xử lý chất thải của các cơ sở còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao. Hầu hết các cụm công nghiệp chưa xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung.

Việc phát triển làng nghề thiếu tính bền vững, sản xuất phân tán, quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu là quy mô gia đình, cho nên việc đầu tư, cải tiến và áp dụng khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường còn gặp nhiều khó khăn. Một số tồn tại về ô nhiễm môi trường lâu năm tại các làng nghề chưa có biện pháp xử lý như tồn đọng rác thải, nước thải làng nghề, khí thải làng nghề.

Đa số các hộ gia đình sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại các làng nghề trong đó có làng nghề Hữu Bằng chưa có bản đề án BVMT, hoặc bản cam kết BVMT. Các làng nghề chưa lập phương án BVMT trình huyện phê duyệt.

Hầu hết các cụm, điểm công nghiệp làng nghề và làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải chung, mới chỉ thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt mà chưa thu gom, phân loại chất thải sản xuất. Nước thải, nước mưa chảy tràn được thu gom chung và thải trực tiếp ra môi trường, có điểm công nghiệp cơ kim khí Phùng Xá đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất mà cho 37

hộ, tuy nhiên chưa có hệ thống xử lý nước thải chung cho hơn 300 hộ sản xuất cơ kim khí khác.

1.5.3. Bài học kinh nghiệm cho huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Trong QLNN về môi trường, huyện Ba Vì cần tham khảo những bài học kinh nghiệm của các huyện trong thành phố Hà Nội như sau:

Một là, xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách, quy hoạch quản lý môi trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Hai là, nâng cao vai trò, ý thức trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong BVMT.

Ba là, nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện. Phát huy vai trò thúc đẩy những sáng kiến kinh nghiệm thiết thực, áp dụng vào thực tiễn để có áp dụng vào QLNN về môi trường đạt hiệu quả cao.

Bốn là, xây dựng cơ chế thích hợp cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp cá nhân trong hoạt động liên quan đến môi trường.

Năm là, tăng cường hoạt động thanh kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức cá nhân, kiên quyết xử lý những đối tượng gây ô nhiễm môi trường và buộc phải đầu tư khắc phục ô nhiễm.

Sáu là, tăng cường công tác xã hội hoá các hoạt động BVMT, xây dựng các điển hình tiên tiến và nhân rộng thành phong trào toàn dân BVMT.

Tiểu kết chương 1

Hiện nay trên thế giới và Việt Nam có rất nhiều những khái niệm khác nhau về môi trường và QLNN về môi trường, trên cơ sở tổng hợp các khái niệm được các nhà khoa học đưa ra, chúng ta có khái niệm chung nhất như sau:

Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật. Thành phần của môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác. Môi trường chính là nơi tồn tại, sinh trưởng và phát triển của con người và sinh vật.

QLNN về môi trường là quá trình mà Nhà nước, bằng chức trách, nhiệm vụ và quyền hạn của mình đưa ra các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật và xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế xã hội của quốc gia; hoạt động quản lý, giám sát và điều chỉnh nhằm hạn chế tối đa tác động có hại tới môi trường do các hoạt động phát triển gây nên, đảm bảo cân bằng sinh thái nhằm phát triển, BVMT.

Bảo vệ TN&MT là sự nghiệp của toàn dân và lâu dài, đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của nhiều ngành, nhiều địa phương và nhiều thế hệ nối tiếp nhau, để có sự đồng bộ đó thì chỉ có nhà nước mới có khả năng tổ chức, quản lý các hoạt động đó. Có 5 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực QLNN về môi trường. QLNN về môi trường có 10 nội dung.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Thanh Trì và huyện Thạch Thất, chúng ta rút ra kinh nghiệm quý giá cho Ba Vì như: Nâng cao năng lực của công chức QLNN về môi trường trên địa bàn huyện.

Phát huy vai trò thúc đẩy những sáng kiến kinh nghiệm thiết thực, áp dụng vào thực tiễn để có áp dụng vào QLNN về môi trường đạt hiệu quả cao. Tăng cường công tác thanh kiểm tra việc thực hiện các quy định về BVMT đối với các tổ chức cá nhân, kiên quyết xử lý những đối tượng gây ô nhiễm môi trường và buộc phải đầu tư khắc phục ô nhiễm.

Chương 2

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, quản lý nhà nước về môi trường huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

2.1.1. Yếu tố tự nhiên

Huyện Ba Vì là một huyện bán sơn địa thuộc Thủ đô Hà Nội. Là địa bàn có diện tích lớn nhất khu vực Thủ đô.

Theo Niên giám thống kê năm 2017, tổng diện tích huyện Ba Vì là 423 km² với tổng cơ cấu sử dụng đất đạt 100% với 41,9% diện tích sản xuất đất nông nghiệp; 24,1% đất lâm nghiệp; 11,4% đất chuyên dụng và 4,1% là đất ở.

Ba Vì cách trung tâm Hà Nội 53km, nối liền các tỉnh và trung tâm thành phố Hà Nội bằng các trục đường quốc lộ 32, tỉnh lộ 89A. Đặc biệt là có quốc lộ 32 đi qua, nối liền Hà Nội với các huyện (Đan Phượng, Phúc Thọ, Hoài Đức) đến các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái... Ngoài ra, các tuyến tỉnh lộ 88A, 89A là các tuyến huyết mạch đường thủy chính qua các đường phía bắc, đông và đông bắc huyện từ Hà Nội đi Phúc Yên đến Phú Thọ, Hòa Bình qua sông Hồng và sông Đà với tổng chiều dài hơn 70 km. Ba Vì nối liền với các tỉnh phía Tây và phía Bắc bằng hệ thống sông và bến phà ven sông.

Ba Vì còn tiếp giáp với các khu công nghiệp lớn của Việt Trì (Phú Thọ), Thủy điện Hòa Bình. Trong tương lai cũng sẽ tiếp cận các khu văn hóa lớn của cả nước: Làng Văn hóa, Đại học Quốc gia Hà Nội... đây còn là tuyến phòng thủ phía Tây của Thủ đô Hà Nội, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với quốc phòng, an ninh.

Ba Vì nằm trong vùng kinh tế Đông Bắc bộ, giữ vai trò quan trọng trong vấn đề phát triển kinh tế chung của vùng. Địa hình trên địa bàn thấp dần theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Được chia thành nhiều tiểu vùng khác nhau.

Vùng núi: có diện tích khoảng 19.923,11 ha (chiếm khoảng 46,5% diện tích toàn huyện) trong đó có khoảng 5.694 ha đất nông nghiệp chiếm 28,5% tổng diện tích đất vùng núi. Vùng này có 2 loại địa hình thuộc vườn quốc gia,

gồm 7 xã miền núi. Độ cao trung bình toàn vùng từ 150m đến 1.227m so với mặt nước biển.

Vùng đồi gò: độ cao vùng thấp dần từ 100m đến 20m chủ yếu theo hướng Tây Bắc bao gồm các đồi gò xen lẫn với ruộng cao, gồm 13 xã có diện tích tự nhiên 14.480,15 ha chiếm 34,66% diện tích trên toàn huyện, có 7.510,17 ha đất nông nghiệp chiếm 50,6%, đất lâm nghiệp 1.956,4 ha chiếm 13% tổng diện tích đất toàn vùng.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, gồm 12 xã, có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ đê sông Hồng đến tả ngạn sông Tích. Diện tích đất tự nhiên của vùng là 8.032,11 ha chiếm 18,48% diện tích toàn huyện; có 3.634,9 ha đất nông nghiệp chiếm 45,25% diện tích đất toàn vùng.

Vùng núi và vùng đồi gò chiếm khoảng 80% diện tích toàn huyện, là một trong số những nguyên nhân gây ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch, xây dựng và mở rộng phát triển các ngành công nghiệp do gây nhiều khó khăn trong việc xây dựng các nhà máy và khu công nghiệp. Tuy nhiên, với đặc điểm địa hình đặc trưng này đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành nông - lâm nghiệp và chăn nuôi trên địa bàn huyện. Đặc biệt các khu bình nguyên và bán bình nguyên trở thành một yếu tố rất thuận lợi để phát triển du lịch trên địa bàn.

Huyện Ba Vì nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng nên chịu ảnh hưởng chủ yếu của đới khí hậu nhiệt đới gió mùa. Yếu tố khí hậu trên địa bàn huyện Ba Vì mang những tính chất đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Với độ ẩm không khí cao, mùa đông lạnh và kéo dài. Nền nhiệt trung bình trên địa bàn huyện Ba Vì tương đối mát mẻ. Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và du lịch.

Trên địa bàn huyện Ba Vì có nhiều danh lam thắng cảnh tự nhiên và nhân tạo nổi tiếng, thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư và phát triển các ngành dịch vụ, du lịch. Trong những năm qua những địa điểm đã thu hút lượng lớn khách du lịch và các nhà đầu tư tham gia đầu tư như: núi Ba Vì, hồ Suối Hai, rừng Quốc gia Ba Vì và nhiều các cảnh quan khác.

Hàng năm từ tháng 6 đến tháng 10, nước hệ thống sông Hồng lên cao làm ngập các vùng ngoài đê, và có những năm làm vỡ đê, là thảm họa cho cả một vùng rộng lớn, gây mất mùa, thiệt hại lớn về người và của. Đã có những trận lụt kinh hoàng ở hệ thống sông Hồng vào các năm 1913, 1945 và 1971.

Với đặc điểm địa hình diện tích đất rừng và tự nhiên lớn nhất thành phố Hà Nội, vị trí thuận lợi, huyện Ba Vì được xem như một địa điểm hứa hẹn, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế, xã hội vượt trội, nâng cao thu nhập cho người dân, tăng cường giao lưu, buôn bán, trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế trên địa bàn huyện.

Các thể yếu tố tự nhiên của huyện Ba Vì chủ yếu là các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp (khai thác khoáng sản, thủy năng, khai thác, chế biến lâm sản, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, du lịch sinh thái...). Đây là những hoạt động kinh tế có tác động trực tiếp đến điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của huyện.

Trong điều kiện địa hình đồng bằng kết hợp trung du, đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nếu khai thác không chú trọng việc BVMT và tài nguyên thiên nhiên sẽ làm cho các nguồn tài nguyên cạn kiệt dần, môi trường suy thoái, làm hạn chế việc phát triển kinh tế và đời sống của người dân trên địa bàn.

Trong thực tế, việc khai thác nhiều loại tài nguyên không hợp lí trước đây (đất trồng, rừng, nguồn nước, khoáng sản...) đã làm cho các tài nguyên trên bị suy giảm, các tai biến thiên nhiên (lũ quét, sạt lở đất đá, khô hạn...) gia tăng, gây nhiều thiệt ảnh hưởng đến môi trường sống trên địa bàn huyện Ba Vì.

Ba Vì có nhiều khu di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng, giàu tiềm năng phát triển phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngày càng lớn... nên lợi thế này cũng nhanh chóng tạo nên áp lực với huyện Ba Vì trong hoạt động giữ gìn vệ sinh, môi trường.

2.1.2. Yếu tố kinh tế - xã hội huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

2.1.2.1. Yếu tố kinh tế

Theo Báo cáo số 559-BC/UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị sản xuất đạt 27.120 tỉ đồng, đạt 103% kế hoạch, tăng

15% so với năm 2017. Trong đó, nông - lâm - ngư nghiệp đạt 9.940 tỉ đồng, đạt 103%, tăng 11% so với năm 2017. Ngành công nghiệp, xây dựng ước đạt 6.010 tỉ đồng, đạt 101% kế hoạch, tăng 19% so với năm 2017. Nhóm ngành dịch vụ đạt 11.730 tỉ đồng với 104% và tăng 17,6% so với năm 2017. Với cơ cấu kinh tế: Ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 36,6%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,2% và dịch vụ chiếm 41,2%.

Trong nền kinh tế Ba Vì, ngành nông, lâm, ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu các ngành kinh tế. Với các đặc trưng thuận lợi về tự nhiên kinh tế - xã hội đặc biệt là địa thế thuận lợi nằm hay bên bờ 2 sông lớn là sông Hồng và sông Đà được bồi tụ phù sa hằng năm, đất đai màu mỡ nền kinh tế chủ đạo trên địa bàn huyện Ba Vì vẫn là nền kinh tế nông nghiệp với các ngành trọng tâm là nông, lâm, ngư nghiệp.

Theo Báo cáo số 599/BC-UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07/12/2018. Trong năm 2018 tổng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo giá trị hiện hành là 9.940 tỉ đồng đạt 103% tăng 11% so với năm 2017. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt 114,6% kế hoạch, tăng 13.614 tấn so với năm 2017. Tổng diện tích lúa cả năm đạt 12.949 ha đạt 98,7% kế hoạch với sản lượng 76.231 tấn. Diện tích gieo trồng các loại cây màu khác ổn định.

Theo Niên giám thống kê huyện Ba Vì trong năm 2017 tổng giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp theo giá trị hiện hành đạt 5.360,356 tỉ đồng. Trong tổng giá trị sản xuất thu được ngành nông nghiệp đạt 5.053,229 tỉ chiếm 94,4%; lâm nghiệp đạt 11,347 tỉ chiếm 0,2% là ngành duy nhất đang có xu hướng giảm so với cùng kì; ngư nghiệp chiếm 295,780 tỉ chiếm 5,4%.

Trong ngành nông nghiệp: ngành chăn nuôi đang cho giá trị sản xuất thu về vượt trội hơn 72% và có xu hướng tăng lên, ngành trồng trọt với 26% cũng có xu hướng tăng; còn lại là các ngành dịch vụ khác với 2% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Tổng giá trị sản xuất được tính toán (giá trị so sánh năm 2010) cho thấy tổng giá trị sản xuất toàn ngành năm 2017 tăng 29,5% so với năm 2016, tăng 25,37% so với năm 2013.

Sự chuyển dịch cơ cấu các ngành nông - lâm - ngư nghiệp trong giai đoạn 2013 - 2017 được thể hiện trong bảng sau :

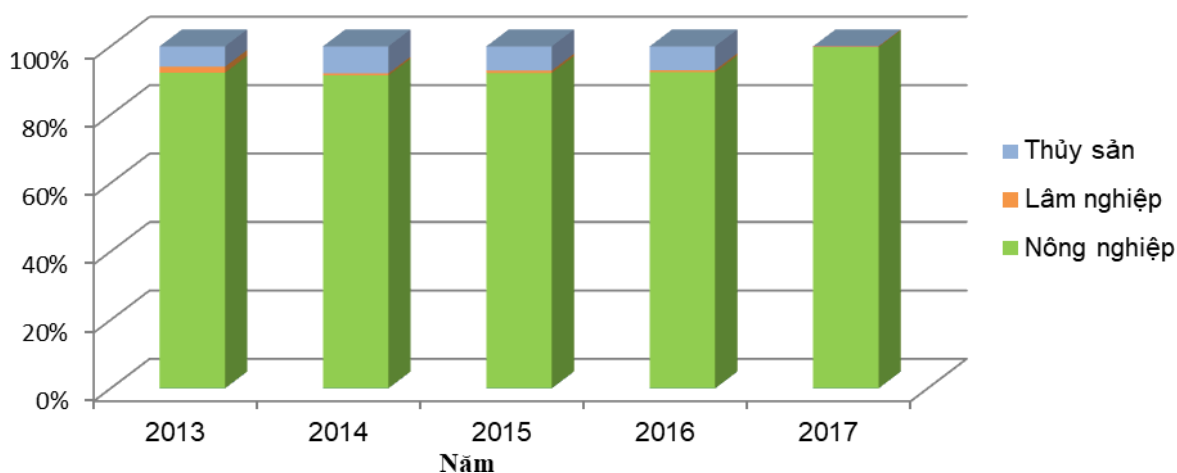
Bảng 2.1. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Đơn vị: tỉ đồng)

Ngành	Năm				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.550.500	3.162.808	3.391.172	3.416.908	4.451.325
Nông nghiệp	3.275.920	2.894.051	3.127.117	3.158.382	4.216.849
Lâm nghiệp	62.616	17.072	23.76	20.306	9.450
Thủy sản	211.964	251.680	240.779	238.220	225.026

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017)

Trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017 tổng giá trị sản xuất có xu hướng tăng, trong cơ cấu kinh tế ngành lâm nghiệp đang có xu hướng cho giá trị sản xuất thay đổi rõ rệt. Năm 2013, giá trị sản xuất đạt 62,616 tỉ đồng nhưng giảm xuống chỉ còn 17,072 tỉ đồng vào năm 2014 sau đó tăng nhẹ lên 23,306 tỉ đồng năm 2015 nhưng đến năm 2017 giá trị sản xuất chỉ còn 9,450 tỉ đồng (tính toán theo giá trị so sánh năm 2010). Việc khai thác và phát triển bền vững lâm nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào việc khai thác, cải tạo hợp lí tại thời điểm hiện tại. Việc khai thác kinh tế từ các ngành lâm nghiệp cũng ảnh hưởng nặng nề đến cân bằng sinh thái và môi trường trên địa bàn huyện.



Hình 2.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2013 - 2017

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017)

Qua phân tích cơ cấu các giá trị sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản, tỉ trọng sản xuất các ngành nông nghiệp chiếm vai trò đặc biệt quan trọng với toàn ngành kinh tế, giữ vai trò chủ đạo, mang lại giá trị sản xuất cao nhất. Các hoạt động khai thác kinh tế nông nghiệp chủ yếu vào các ngành trồng trọt và chăn nuôi và đây cũng chính là các tác nhân chủ đạo ảnh hưởng mạnh mẽ đến môi trường sống của con người với các loại nước thải và chất thải từ chăn nuôi và các loại chất hóa học từ quá trình trồng trọt có nguy cơ gây ra nhiều loại bệnh tật.

Phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Ba Vì không tập trung các cơ sở công nghiệp hay các công ty có quy mô lớn. Đặc điểm các ngành công nghiệp trên địa bàn huyện Ba Vì chủ yếu là các cơ sở quy mô hộ gia đình.

Theo số liệu Báo cáo số 559/BC-UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07/12/2018 trong năm 2018, trên địa bàn có 321 doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 17 làng nghề, hơn 1.100 hộ kinh doanh cá thể và khoảng 9.100 lao động. Tổng giá trị sản xuất năm 2018 đạt 6.010 tỉ đồng, bằng 104% kế hoạch tăng 19 % so với năm 2017.

Cho đến năm 2017, trên địa bàn huyện Ba Vì có 5.657 cơ sở ngành công nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước với 11.516 lao động, trong đó có 5.613 với 10.566 lao động là cơ sở cá thể quy mô nhỏ và 44 công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) tư nhân với 950 lao động làm việc. Trong 5.657 cơ sở sản xuất công nghiệp thì chỉ có 4 cơ sở công nghiệp khai khoáng và có đến 5.653 cơ sở công nghiệp chế biến và chế tạo tập trung 11.501 lao động với nhóm sản xuất chủ yếu là nhóm sản xuất, chế biến thực phẩm.

Bước chuyển mình đáng kể đến trong các hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Ba Vì được thể hiện như sau: Cho đến năm 2010 - 2011 chưa có bất kì doanh nghiệp nào đầu tư hoặc công ty nào thực hiện đầu tư trên địa bàn huyện mà mô hình hoạt động chủ yếu là hộ gia đình với khoảng 4.500 cơ sở và quy mô hợp tác xã. Nhưng cho đến năm 2015 đã có 41 công ty TNHH lựa chọn đổ vốn đầu tư lên địa bàn huyện và tính đến năm 2017 đã có 44 công ty TNHH và 5.613 cơ sở công nghiệp đi vào hoạt động.

Theo số liệu của Niên giám thống kê năm 2017 trên địa bàn huyện Ba Vì có tổng số 105 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo loại hình kinh tế với 3854 lao động làm việc. Trong đó có 55 công ty TNHH tư nhân với 2.089 lao động, 47 công ty cổ phần với 1.736 lao động và 3 doanh nghiệp tư nhân với 29 lao động. So với năm 2016 số doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng đã giảm hơn 40 đơn vị, dừng hoạt động 1 hợp tác xã.

Nhóm ngành công nghiệp tập trung phát triển các ngành chủ đạo là sản xuất, chế biến thực phẩm. Các cơ sở chế biến này ngoài các khu công nghiệp và các công ty đã đăng ký giấy phép kinh doanh, có qua đánh giá tác động thì đa phần là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, không có giấy phép kinh doanh, với các quá trình sản xuất thô sơ, thủ công không qua kiểm soát, đánh giá và xử lý chất thải từ các khu chế biến trước khi đổ ra ngoài môi trường tập trung chủ yếu ở các làng nghề gây ảnh hưởng cả môi trường nước và không khí.

Tương tự tính toán giá trị sản xuất cho các ngành xây dựng (theo giá so sánh năm 2010). Tổng giá trị sản xuất cho các ngành xây dựng có nhiều chuyển biến tích cực nhưng tốc độ tăng trưởng đồng đều hơn, duy chỉ đến giai đoạn năm 2017 tốc độ tăng trưởng tăng cao đột biến với 118,2%. Tốc độ tăng trưởng năm 2011 đạt 3,72%, cho đến năm 2016 tốc độ tăng trưởng đạt 5,14% và tăng cao đột biến vào năm 2017.

Dịch vụ được xem là ngành công nghiệp mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho phát triển kinh tế. Việc đầu tư phát triển các ngành dịch vụ đang được xem là xu thế cho sự phát triển. Tuy nhiên, bất kì ngành kinh tế nào cũng sẽ có những tồn tại nhất định. Có thể nhắc đến những tác động tiêu cực mà các ngành dịch vụ để lại như vấn đề suy thoái cảnh quan môi trường, nguồn thải gây ô nhiễm các loại môi trường đất, nước, không khí.... Các ngành dịch vụ đang ngày càng phát triển với đa dạng các loại hình: y tế, năng lượng, du lịch... sự phát triển của các loại hình dịch vụ vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng CNH, HĐH nhưng cũng kéo theo những thách thức cho các nhà quản lý trong vấn đề kiểm soát chất lượng môi trường.

Trong năm 2018, theo Báo cáo số 559-BC/UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07/12/2018. Giá trị ngành du lịch đạt 11.170 tỉ đồng, bằng 101% kế

hoạch, tăng 17,6% so với năm 2017, chiếm 41,2% cơ cấu kinh tế. Trên địa bàn có khoảng 373 doanh nghiệp, hơn 700 hộ kinh doanh hoạt động dịch vụ, 23 chợ hoạt động trong quy hoạch.

Ngành du lịch tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo trong năm 2018 đạt 2,67 triệu lượt khách du lịch đạt 100,8%, tăng 6% so với cùng kì ước đạt 336 tỉ đồng đạt 100% và tăng 21,7% so với cùng kì.

Theo Báo cáo số 65-BC/PKT của UBND huyện Ba Vì ngày 9/11/2018 tổng số hàng hóa bán ra ngành thương mại đạt 3.698 tỉ đồng đạt 110,3% kế hoạch năm 2018 tăng 17,5% so với cùng kì năm 2017.

Theo Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017, có tổng số 7.611 cơ sở kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ khu vực kinh tế ngoài nhà nước với tổng số lao động là 22.358 lao động. Phân theo các loại hình kinh tế các công ty TNHH tư nhân có 278 cơ sở; các công ty cổ phần 130 cơ sở, doanh nghiệp tư nhân 16 cơ sở, hợp tác xã 76 cơ sở và cá thể 7.111 cơ sở với 14.758 lao động làm việc. Trong đó nhóm ngành thương nghiệp chiếm số lượng cơ sở nhiều nhất với 6.165 cơ sở và 16.228 lao động làm việc.

Doanh thu các ngành thương nghiệp, dịch vụ phân theo các loại hình kinh tế được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.2. Doanh thu các ngành dịch vụ phân theo ngành kinh tế từ năm 2010 đến năm 2017
(Đơn vị: triệu đồng)

Đối tượng	Năm				
	2010	2011	2015	2016	2017
Tổng	2.323.000	3.923.000	6.183.250	6.856.560	7.325.010
Công ty TNHH tư nhân	1.193.400	1.637.000	2.658.000	2.986.750	3.048.650
Công ty cổ phần khác	3.524	14.750	19.500	20.650	20.610
Doanh nghiệp tư nhân	312.000	1.134.000	1.515.000	975.000	978.950
Hợp tác xã	75.000	87.700	103.400	118.250	116.530
Cá thể	739.076	1.049.550	2.450.350	2.756.000	3.160.270

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017).

Theo kết quả tính toán doanh thu các ngành dịch vụ phân theo các ngành kinh tế (tính toán theo giá so sánh năm 2010) tổng doanh thu của các ngành dịch vụ đạt lớn nhất trong 3 ngành phát triển chính với tổng doanh thu lên đến

7.325 tỉ đồng trong năm 2017. Tốc độ tăng trưởng của các loại hình dịch vụ qua các năm cũng có nhiều biến động. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trong năm 2011 đạt 68,87%; tốc độ tăng trưởng năm 2016 giảm xuống còn 10,89% và 6,83% đối với năm 2018. Trong cơ cấu các loại hình dịch vụ, thương nghiệp luôn đóng vai trò dẫn đầu với doanh thu hằng năm lên đến 3.160,270 tỉ đồng doanh thu cho năm 2017 chiếm 43,1% tỉ suất, ngoài các loại hình dịch vụ truyền thống như y tế, giáo dục...thì các loại hình dịch vụ mang về doanh thu 3.454,240 tỉ đồng chiếm tỉ suất 47,2%. Phát triển các loại hình dịch vụ đòi hỏi sự thay đổi về cơ cấu sử dụng đất, các quy hoạch cần được điều chỉnh hợp lý về các phương pháp cải tạo và nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo hệ sinh thái môi trường sống của người dân.

- Cụm công nghiệp

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 02 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cụm công nghiệp:

Cụm công nghiệp Cam Thượng – xã Cam Thượng khu tập trung 05 cơ sở sản xuất bao gồm ngành nghề sản xuất giày, gia công đồ gỗ, sản xuất gạch, tập kết nguyên vật liệu xây dựng. Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm là phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, phát sinh CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTR nguy hại, tiếng ồn, bụi, khí thải.

Cụm công nghiệp Đồng Giai – xã Vật Lại là khu tập trung 01 cơ sở sản xuất may mặc với đặc trưng nguồn gây ô nhiễm là phát sinh nước thải sinh hoạt, phát sinh CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTR nguy hại.

*** Làng nghề**

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 17 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ làng nghề:

Các làng nghề truyền thống được công nhận trên địa bàn huyện Ba Vì thuộc loại hình sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường thấp. Có 16/17 làng nghề đảm bảo, đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường làng nghề như: 11 làng nghề chế biến chè búp khô, 03 làng nghề sản xuất nón lá và 01 làng nghề sơ chế thuốc nam dân tộc Dao và 01 làng nghề chế biến kén tằm Lương Phú (hiện đã bị mai một).

Còn lại, trên địa bàn huyện Ba Vì hiện có làng nghề chế biến tinh bột Minh Hồng, xã Minh Quang được các hộ sản xuất theo mùa vụ, có nguy cơ, tiềm năng gây ô nhiễm môi trường ở một số công đoạn; thuộc loại hình sản xuất có các thông số ô nhiễm đặc thù tối theo thành phần môi trường đối với các loại hình sản xuất đặc thù và được UBND Thành phố đưa vào Danh mục dự án ưu tiên rà soát, xử lý môi trường làng nghề tại Quyết định số 6136/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt Đề án Bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Thực trạng phát sinh CTR công nghiệp, làng nghề

+ CTR công nghiệp phát sinh tại cụm công nghiệp

Trên địa bàn huyện Ba Vì, CTR công nghiệp chủ yếu phát sinh từ hoạt động sản xuất giày, may mặc, gia công đồ gỗ, sản xuất gạch...của các khu, cụm công nghiệp và các làng nghề. Theo kết quả điều tra năm 2018, ước tính lượng phát sinh CTR công nghiệp phát sinh: khoảng 3,3 tấn/ngày (Cụm công nghiệp Cam Thượng; Cụm công nghiệp Đồng Giai).

+ CTR công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất:

Theo kết quả điều tra năm 2018, ước tính lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ 33 cơ sở sản xuất (đã nêu ở trên) khoảng 5.913 kg/năm.

+ CTR làng nghề

Theo kết quả điều tra năm 2018, ước tính lượng chất thải làng nghề phát sinh CTR khoảng 4.467 kg/năm.

- Mỏ khoáng sản

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 03 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ mỏ khoáng sản: mỏ cát bãi nổi sông Đà, mỏ cát thị trấn Tây Đằng, mỏ cát bãi nổi xã Cam Thượng. Hoạt động khai thác tại các mỏ khoáng sản trên làm phát sinh CTR sinh hoạt, CTR nguy hại, tiếng ồn, bụi, khí thải.

Theo Báo cáo 03/BC-UBND ngày 03/01/2019 của UBND huyện Ba Vì, trên địa bàn huyện còn có các điểm khai thác cát trái phép, hoạt động vào ban đêm tại khu vực giáp ranh: thôn Cao Cương - Đông Quang, xã Cam Thượng và huyện Vĩnh Tường (tỉnh Vĩnh Phúc); khu vực giáp ranh giữa xã Tản Hồng, Phú

Cường, Cổ Đô với Thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ); khu vực giáp ranh

giữa xã Thái Hòa với huyện Tam Nông (tỉnh Phú Thọ); khu vực giáp ranh giữa xã Minh Quang và xã Khánh Thượng huyện Ba Vì với huyện Thanh Thủy (tỉnh Phú Thọ) và huyện Kỳ Sơn (tỉnh Hòa Bình).

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

+ Cơ sở kinh doanh xăng dầu:

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 31 cơ sở kinh doanh xăng dầu. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở kinh doanh xăng dầu.

Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các cơ sở kinh doanh xăng dầu: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt, chất thải nguy hại, rủi ro sự cố cháy nổ.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh:

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 33 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở sản xuất kinh doanh, chi tiết được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất kinh doanh: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTR nguy hại.

- Cơ sở dịch vụ:

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 48 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở dịch vụ (nhà nghỉ, nhà hàng), thống kê các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở dịch vụ, đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các cơ sở dịch vụ: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt.

Trong những năm qua, việc duy trì ổn định và đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế đã thể hiện quan điểm chỉ đạo, chủ trương đúng đắn của lãnh đạo huyện về phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết được nhiều vấn đề nhất là tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện, tăng thu nhập, nâng cao mức sống dân cư. Tuy nhiên việc phát triển kinh tế cũng làm môi trường ô nhiễm đặc biệt là môi trường không khí và môi trường nước, đây là bài toán đối với cơ quan QLNN để đảm bảo giữa phát triển kinh tế và BVMT trên địa bàn huyện.

Ô nhiễm làng nghề trong vùng đang ở mức báo động. Thực tế tại các làng nghề công nghệ và thiết bị sản xuất rất lạc hậu, các chất thải hầu như không được thu gom và xử lý, diện tích sản xuất lồng ghép trong cùng một không gian ở và sinh hoạt của dân, nên ô nhiễm nước mặt, ô nhiễm không khí, CTR

và tiếng ồn nghiêm trọng đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sức khỏe của người dân, đặc biệt là đối với sức khỏe trẻ em, phụ nữ và người già.

Nhìn chung lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện đã đẩy mạnh đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại hóa nền kinh tế. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đó là nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường nước, làm thay đổi hệ sinh thái và tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro, sự cố môi trường tạo ra một lượng lớn CTR, chất thải nguy hại gây nên sức ép môi trường tự nhiên và tác động đến sức khỏe con người nếu không được quản lý chặt chẽ của cơ quan nhà nước. Trong thời gian tới môi trường sẽ chịu tác động bởi các nguồn gây ô nhiễm với thải lượng lớn hơn, gay gắt hơn.

2.1.2.2. Yếu tố văn hóa - xã hội

Theo niên giám thống kê năm 2017. Tổng dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính trên địa bàn huyện Ba Vì là 280.801 người tăng 3.382 người so với năm 2016. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên trên địa bàn huyện Ba Vì đạt 1,26% năm 2017 tăng hơn so với năm 2010 là 1,13%. Một số các chỉ tiêu dân số huyện Ba Vì trong các năm qua được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.3. Một số tiêu chí về dân số huyện Ba Vì từ năm 2010 đến năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm				
			2010	2011	2015	2016	2017
1	Dân số trung bình	<i>Nghìn người</i>	252.59	259.89	275.06	277.42	280.80
2	Mật độ dân số	<i>Người/km²</i>	597.14	614.39	650.26	655.84	663.83
3	Tỷ suất sinh	%	1.62	1.71	1.99	1.63	1.82
4	Tỷ lệ gia tăng tự nhiên	%	1.13	1.24	1.49	1.12	1.26
5	Dân số đô thị	<i>Nghìn người</i>	14.36	14.66	15.47	15.63	15.80
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	5.68	5.64	5.62	5.63	5.63
7	Dân số nông thôn	<i>Nghìn người</i>	238.23	245.23	259.59	261.79	265.00

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017)

Theo bảng 2.3 lao động trên địa bàn huyện Ba Vì là lao động trẻ, nguồn lực lao động dồi dào. Người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện Ba Vì trong độ tuổi từ 18 đến 35 thường đi làm ở các thành phố lớn.

Lao động còn lại chủ yếu là người lao động có độ tuổi lớn hơn ở địa bàn tập trung phát triển các ngành nông nghiệp, thương nghiệp... Số lượng lao động các ngành công nghiệp chiếm 11.516 lao động, xây dựng chiếm 3.854 lao động và ngành dịch vụ với 22.358 lao động.

Hằng năm, huyện đào tạo nghề cho 3.500 lao động nông thôn. Nhờ thực hiện đồng bộ hóa các giải pháp giải quyết vấn đề việc làm, tăng thu nhập bình quân đầu người lên hơn 33 triệu đồng/ người/năm.

Theo Báo cáo số 559/BC-UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07/12/2018, thực hiện tốt công tác huy động học sinh ra lớp và phổ cập giáo dục. Duy trì 112 trường công lập: Mầm non với 677 nhóm lớp với 20.813 trẻ tăng 28 lớp so với năm 2017. Trường tiểu học 750 lớp với 24.506 học sinh. Trường Trung học cơ sở 468 lớp với 16.214 học sinh. Xây dựng các trường chuẩn quốc gia: với 7 trường chuẩn: 4 trường chuẩn mới và 3 trường công nhận lại. Hết năm số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 48/112 trường chiếm 42,85%.

Hệ thống trường, lớp học trên địa bàn huyện Ba Vì được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 2.4. Hệ thống trường và lớp học giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017

TT	Bậc học	Năm				
		2011	2012	2015	2016	2017
I	Số trường học (Trường)	69	70	72	73	73
1	Tiểu học (trường)	34	35	37	38	38
2	Trung học cơ sở (trường)	35	35	35	35	35
II	Số lớp học (Lớp)	1.123	1.120	1.165	1.181	1.232
1	Tiểu học (lớp)	693	698	727	743	763
2	Trung học cơ sở (lớp)	430	422	438	438	469

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017)

Theo bảng 2.4 số lượng học sinh trên địa bàn huyện đang có xu hướng tăng lên. Tổng số học sinh tăng lên theo từng năm học. Trong năm học 2015-2016 số lượng học sinh tăng lên 3.257 học sinh cho cả 2 cấp tiểu học và trung học cơ sở trên toàn huyện. Các năm còn lại lượng học sinh tăng lên khoảng hơn 1000 học sinh mỗi năm. Năm học 2016-2017, tổng số học sinh tăng 1.669 học sinh so với năm học 2015-2016.

Theo Báo cáo số 599/BC-UBND của UBND huyện Ba Vì ngày 07/12/2018 tổng số lượt khám chữa bệnh toàn huyện năm 2018 là 492.113 lượt người, trong đó: tại bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì 235.854 lượt tăng 5.026 lượt so với năm 2017. Phòng khám đa khoa Quảng Tây: 108.000 lượt giảm 9.208 lượt so với năm 2017. Trung tâm y tế huyện và các trạm y tế các xã, thị trấn: 148.259 lượt. Tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 85,3% đạt 103% kế hoạch. Hoàn thiện hồ sơ thẩm định tiêu chí Quốc gia về y tế đối với 8 xã trong năm 2018 trình sở công nhận.

Nhìn chung, tình hình các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Ba Vì đang hoạt động có hiệu quả. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh và khoa học kỹ thuật cũng được ứng dụng vào trong thực tiễn giải quyết các vấn đề khám chữa bệnh cho người dân. Đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn được tập trung làm việc trên địa bàn, với số lượng giường bệnh, các cán bộ y bác sĩ cũng tăng cao nhằm đáp ứng được tối đa có thể nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn.

Với những nền văn hóa Việt Nam xưa được gìn giữ lâu đời, cùng với truyền thống đấu tranh anh dũng, kiên cường chống ngoại xâm, trải qua hàng nghìn năm lịch sử huyện Ba Vì cũng được xem như một cái nôi của nền văn hóa truyền thống Việt Nam. Cùng với đa dạng các dân tộc cùng chung sống trên địa bàn huyện Ba Vì như kinh, Mường, Dao... qua nhiều năm lịch sử, nền văn hóa của huyện Ba Vì càng trở nên đa dạng và đặc sắc hơn.

Trên địa bàn huyện Ba Vì có nhiều di tích lịch sử lâu đời, là nơi hội tụ của nền văn hóa vật thể và phi vật thể cổ kính. Cùng với những phong tục tập quán, văn hóa đa dân tộc, tâm linh, tôn giáo... tạo nên một Ba Vì với những nền văn hóa đặc trưng với những dấu ấn hoàn toàn riêng biệt.

- Thuận lợi: Với đặc tính văn hóa làng xã truyền thống, người dân đoàn kết xây dựng các chương trình nông thôn mới, BVMT trên địa bàn mình sinh sống.

- Khó khăn: Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các vùng trung du miền núi đang là tình trạng chung ở nhiều địa phương. Trên địa bàn huyện Ba Vì, đặc biệt ở khu vực các xã ven sông Hồng, sông Đà có mật độ dân cư tương đối đông đúc, các khu vực có nhiều làng nghề, khu vực phát triển mạnh về chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ô nhiễm môi trường nước thải, không khí, rác thải, bụi ở

nông thôn đang là vấn đề báo động, là nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ở huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

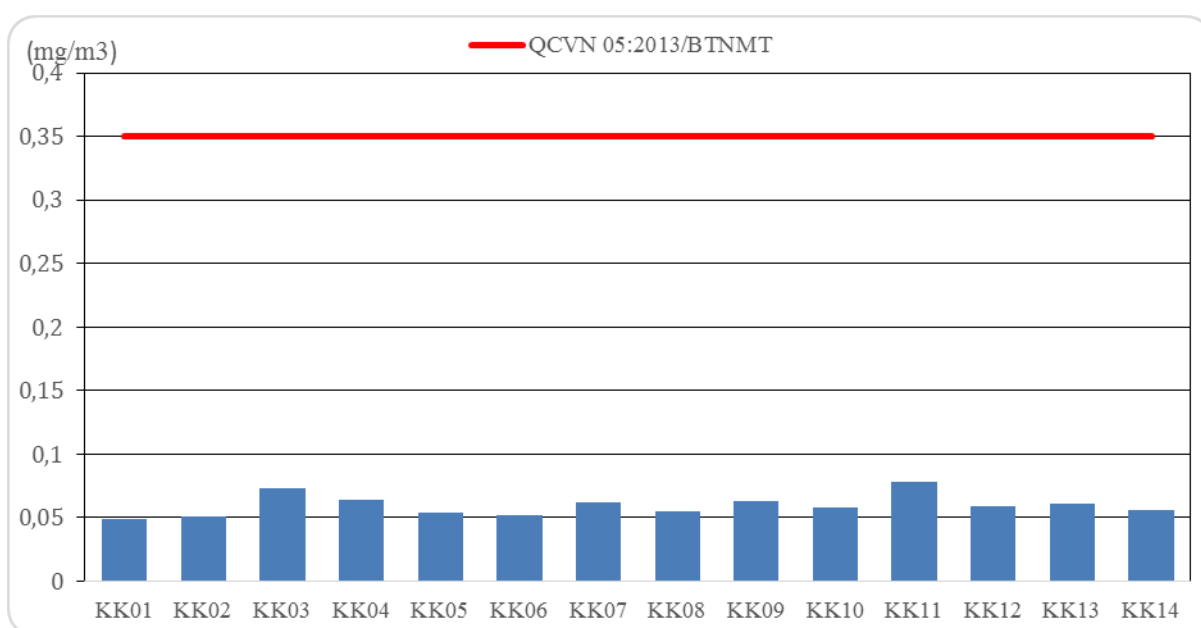
Tỷ lệ dân số tăng nhanh qua các năm, nhiều thành phần dân tộc trên địa bàn huyện Ba Vì tạo nên sức ép lớn tới kinh tế, đời sống nhân dân và môi trường. Dân số tăng cao, nhiều thành phần dân tộc làm kinh tế chậm phát triển, đời sống nhân dân chậm cải thiện, môi trường ô nhiễm.

Các tác động tiêu cực của tình trạng gia tăng dân số, nhiều thành phần dân tộc hiện nay trên địa bàn huyện biểu hiện ở các khía cạnh: Tạo sức ép tới tài nguyên thiên nhiên và môi trường đất do khai thác quá mức các nguồn tài nguyên phục vụ cho các nhu cầu nhà ở, trường học, bệnh viện, khu sản xuất, khu thương mại, cơ sở hạ tầng, giao thông... làm diện tích đất bị thu hẹp, tài nguyên tự nhiên bị giảm. Tạo ra các nguồn thải tập trung vượt quá khả năng tự phân hủy của môi trường tự nhiên, làm ô nhiễm môi trường nước (giảm nguồn nước sạch), ô nhiễm môi trường không khí do rác thải, khí thải, khói bụi, tiếng ồn. Sự gia tăng dân số, nhiều thành phần dân tộc làm môi trường có nguy cơ bị suy thoái nghiêm trọng. Nguồn cung cấp nước sạch, nhà ở, cây xanh không đáp ứng kịp cho sự phát triển dân cư. Các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội trong huyện ngày càng khó khăn.

2.2. Thực trạng môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

* Thực trạng chất lượng môi trường không khí huyện Ba Vì

Kết quả phân tích SO₂ được thể hiện qua hình sau:



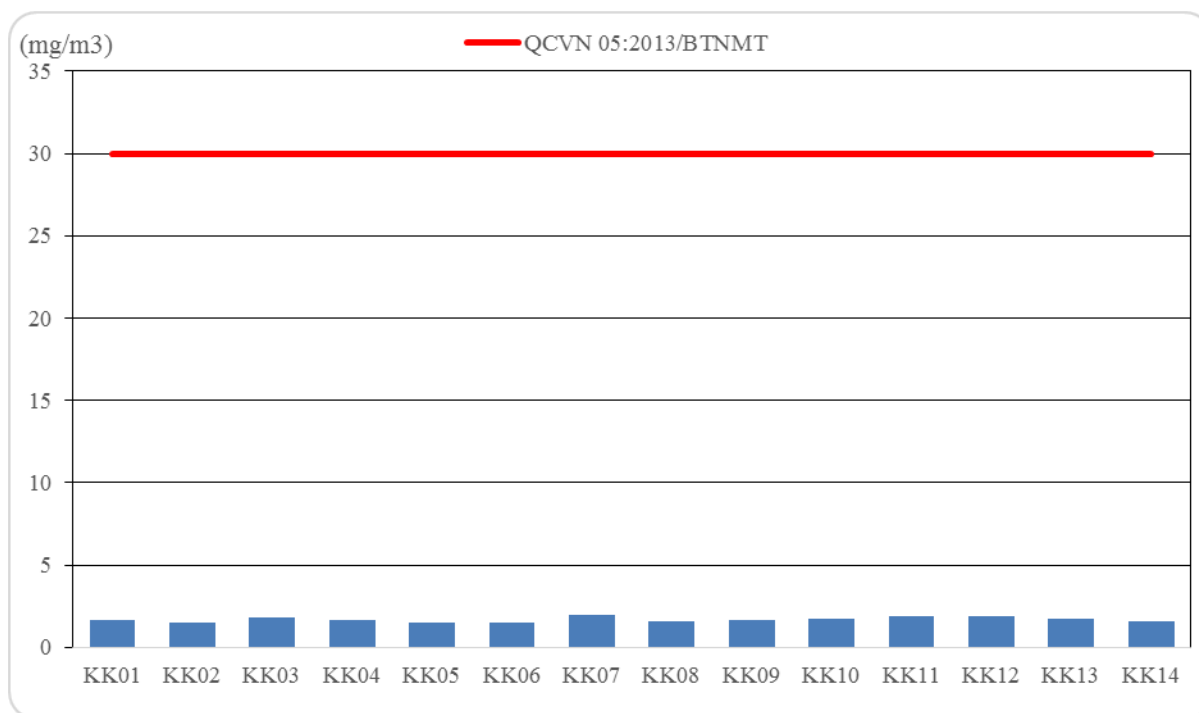
Hình 2.2. Biểu đồ kết quả phân tích SO₂ môi trường không khí

(Nguồn: Phòng Tài Nguyên Môi trường Ba Vì, 2018)

Qua hình 2.2 cho thấy, tất cả các điểm quan trắc môi trường không khí trên địa bàn huyện Ba Vì đều có giá trị SO₂ nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Giá trị đo được của SO₂ dao động từ 0,049 đến 0,078 mg/m³. Giá trị cao nhất đo được vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với quy chuẩn cho phép, như vậy, môi trường không khí tại khu vực chưa bị ô nhiễm đối với thông số này.

CO

Trên địa bàn huyện Ba Vì nồng độ CO có giá trị tương đối thấp cụ thể được thể hiện qua hình dưới đây. Qua hình 2.3 nhận thấy tại cả 14 điểm quan trắc môi trường không khí thuộc huyện Ba Vì, giá trị CO đều thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Giá trị CO đo được đều < 2,68 mg/m³.

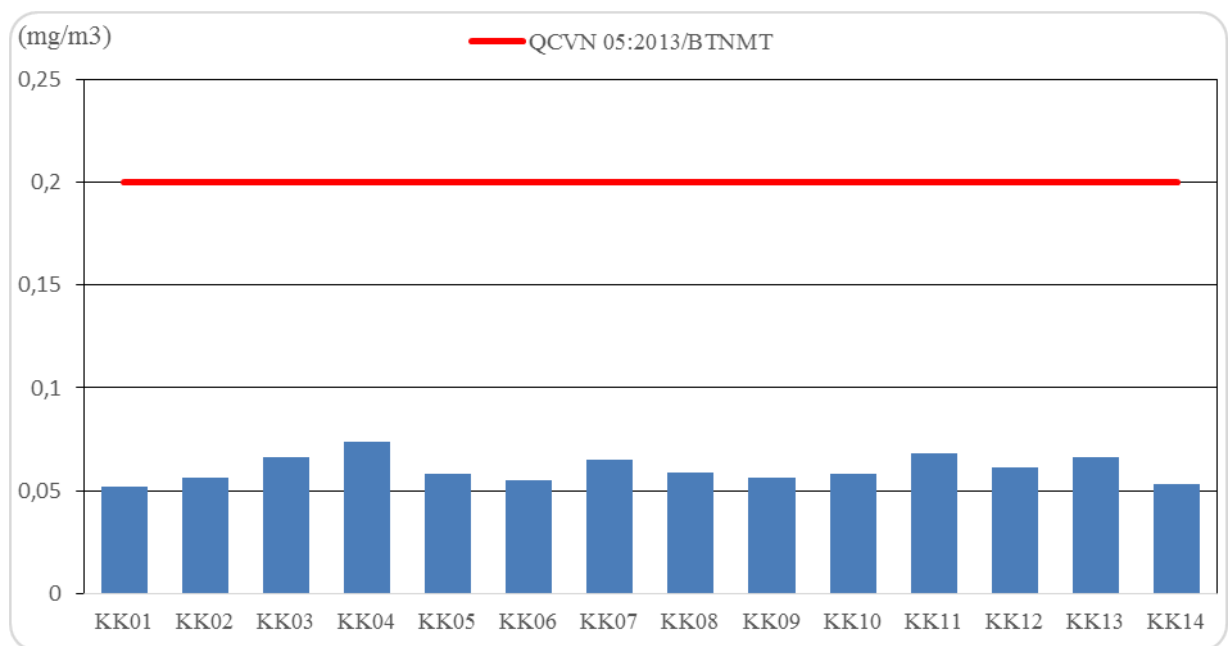


Hình 2.3. Biểu đồ kết quả phân tích CO môi trường không khí

NO₂

(Nguồn: Phòng
Tài Nguyên Môi
trường Ba Vì,
2018)

Hàm lượng NO₂ trong môi trường không khí trên địa bàn huyện Ba Vì có giá trị tương đối đồng đều tại các vị trí cụ thể như sau:



Hình 2.4. Biểu đồ kết quả phân tích NO₂ môi trường không khí

(Nguồn: Phòng Tài Nguyên Môi trường Ba Vì, 2018)

Qua hình 2.4 ta thấy, tại tất cả các vị trí đều có giá trị NO₂ nằm trong giới hạn cho phép, điểm đo có nồng độ NO₂ cao nhất là KK04- Mẫu không khí đường giao thông gần Cụm công nghiệp Cam Thượng xã Cam Thượng với giá trị đo được là 0,074 mg/m³. Giá trị cao nhất đo được vẫn thấp hơn khá nhiều so với giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TSP



Hình 2.5. Biểu đồ kết quả phân tích TSP môi trường không khí

(Nguồn: Phòng Tài Nguyên Môi trường Ba Vì, 2018)

Theo kết quả quan trắc tại hình 2.5 cho thấy, tại các vị trí có giá trị TSP không đồng đều, điểm đo có nồng độ TSP - cao nhất là KK04 - mẫu không khí đường giao thông gần Cụm công nghiệp Cam Thượng xã Cam Thượng với giá trị đo được là 0,218 mg/m³. Giá trị cao nhất đo được gần bằng với giới hạn cho phép theo quy chuẩn. Như vậy, đối với thông số TSP trong không khí tại tất cả các vị trí thì chất lượng môi trường không khí vẫn rất tốt.

Pb

Theo kết quả quan trắc Pb cho thấy, tại tất cả các vị trí đều không phát hiện được. Như vậy, môi trường không khí trên địa bàn huyện Ba Vì hoàn toàn chưa có dấu hiệu ô nhiễm Pb.

Bụi PM10

Hàm lượng bụi PM10 trong môi trường không khí trên địa bàn huyện có giá trị tương đối đồng đều tại các vị trí đối với thông số bụi PM10 trong không khí tại tất cả các vị trí thì chất lượng môi trường không khí vẫn rất tốt.

Đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Ba Vì năm 2018, nhìn chung, chất lượng môi trường không khí huyện Ba Vì còn khá đảm bảo. Tất cả các thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Bên cạnh đó, chất lượng mặt đường giao thông đường bộ nhiều nơi còn kém và nhiều nơi cũng có dấu hiệu suy giảm chất lượng, xuống cấp, nhiều phương tiện giao thông cá nhân và các phương tiện cơ giới lưu thông giờ cao điểm cũng là nguyên nhân gây ra những nguy cơ ô nhiễm cho môi trường không khí trên địa bàn huyện.

*** Thực trạng môi trường khí hậu huyện Ba Vì**

Đặc điểm khí tượng trên địa bàn huyện Ba Vì là khu vực mà các vi sinh vật gây bệnh dễ phát triển và lây lan, đặc biệt là khu vực có chăn nuôi tập trung có thể phát sinh các dịch bệnh nguy hiểm nếu không được kiểm soát. Bên cạnh đó với lượng mưa tại khu vực cũng tạo điều kiện tốt để phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

*** Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

- Bãi rác, điểm tập kết trung chuyển rác thải

Bãi rác: Trên địa bàn huyện Ba Vì có 01 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ

bãi rác đó là bãi chôn lấp tập trung huyện Ba Vì với diện tích 5,6 ha tại thôn

Hiệu Lực xã Tân Lĩnh (UBND huyện đã bàn giao mặt bằng thi công giai đoạn 01 từ ngày 29/3/2015, các hạng mục chính ô chôn lấp diện tích 8.480 m², thể tích chứa 110.240 m³, hồ điều hòa, hồ chứa nước sau xử lý đã hoàn thành và được bàn giao cho Sở Xây dựng thành phố quản lý. Hiện tại thuộc sự quản lý đơn vị vận hành bãi rác Xuân Sơn). Tuy nhiên, hiện tại bãi rác chưa tiếp nhận rác thải do vướng các thủ tục đánh giá tác động môi trường. Khi bãi rác đi vào hoạt động làm phát sinh: Mùi, khí thải, nước thải...

Điểm tập kết, trung chuyển rác: Hiện nay, trên địa bàn có 75 điểm tập kết, trung chuyển rác tại các xã, thị trấn (trong đó có 15 điểm tập kết đã được UBND thành phố đầu tư xây dựng, các điểm còn lại là các điểm tạm thời chưa đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường). Quá trình thu gom, vận chuyển được tiến hành tại các điểm tập kết, trung chuyển rác.

Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, khí thải, nước thải, gây mất mỹ quan khu vực.

- Trang trại chăn nuôi

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 370 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở chăn nuôi có diện tích xây dựng từ 50m² trở lên, trong đó có 99 cơ sở chăn nuôi có diện tích xây dựng từ 500m² trở lên. Thống kê các nguồn gây ô nhiễm từ trang trại chăn nuôi có quy mô được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các trang trại chăn nuôi: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, khí thải, nước thải, chất thải rắn chăn nuôi, chất thải rắn nguy hại.

- Cơ sở hoạt động du lịch

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 17 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ cơ sở hoạt động du lịch.

Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các chợ: Khi hoạt động làm phát sinh nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt.

- Chợ

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 23 nguồn gây ô nhiễm môi trường từ chợ. Đặc trưng nguồn gây ô nhiễm từ các chợ: Khi hoạt động làm phát sinh mùi, nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt.

*** Thực trạng phát sinh chất thải**

- Thực trạng phát sinh CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động hàng ngày của con người. CTR sinh hoạt được thu gom từ nhà dân, các cơ quan đơn vị, trường học, chợ và các điểm buôn bán, các nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ, cơ sở sản xuất...

Tính từ 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018, trên địa bàn huyện Ba Vì lượng CTR đã thu gom và xử lý được 20.973 tấn rác thải, chiếm 90% lượng chất thải rắn phát sinh (Số liệu các năm trước, khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển, xử lý: Năm 2014 là 17.800 tấn; năm 2015 là 14.717 tấn; năm 2016 là 18.636 tấn).

Hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến nơi xử lý: 40 tấn/ngày (Thực hiện tần suất hàng ngày).

Hoạt động duy trì vệ sinh môi trường ngõ xóm: Công nhân của Công ty Cổ phần công nghệ cao Minh Quân tiến hành thu gom rác thải tại các ngõ, xóm tập trung tại các điểm tập kết của các xã, thị trấn. Sau đó từ các điểm tập kết rác sẽ được xe ép rác vận chuyển đến Khu xử lý rác thải Xuân Sơn.

Thực hiện tần suất 1 lần/tuần có 6 xã (Ba Vì, Vân Hòa, Yên Bài, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà, Tòng Bạt, Minh Châu).

Thực hiện tần suất 2 lần/tuần có 15 xã (Minh Quang, Khánh Thượng, Tân Lĩnh, Thuần Mỹ, Phú Sơn, Thái Hòa, Phú Đông, Vật Lại, Tiên Phong, Thụy An, Cam Thượng, Chu Minh, Phú Phương, Phú Cường, Phong Vân).

Thực hiện tần suất 3 lần/tuần có 4 xã (Thị trấn Tây Đằng, Đông Quang, Châu Sơn, Cổ Đô).

Thực hiện tần suất 4 lần/tuần có 4 xã (Ba Trại, Đồng Thái, Phú Châu, Tân Hồng).

Thực hiện tần suất 5 lần/ tuần có 1 xã (Vạn Thắng).

- Thực trạng phát sinh CTR y tế

Theo kết quả điều tra năm 2018 (Nguồn: Phòng TN&MT huyện Ba Vì), ước tính lượng chất thải y tế phát sinh CTR khoảng 3.580,4 kg/năm.

Đối với bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì, tại mỗi khu chức năng sẽ có lượng chất thải phát sinh, đặc điểm, tính chất chất thải khác nhau. Nơi phát sinh chất

thải đa dạng và nguy hiểm nhất là khối kỹ thuật nghiệp vụ như: Khu phẫu thuật, phẫu thuật tử thi, khoa hồi sức cấp cứu, các phòng điều trị bệnh, các phòng xét nghiệm máu, xét nghiệm sinh hóa. Nguồn chất thải được thải ra từ khu vực là các loại chất thải đặc biệt cần qua quá trình xử lý đặc biệt trước khi được thải ra ngoài môi trường.

- Thực trạng phát sinh CTR nông nghiệp

CTR nông nghiệp là CTR phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như: Trồng trọt, thu hoạch nông sản, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các chất thải từ hoạt động chăn nuôi,... Nguồn phát sinh CTR nông nghiệp trên địa bàn huyện Ba Vì chủ yếu từ việc canh tác nông nghiệp (vỏ bao thuốc hóa chất bảo vệ thực vật), phân thải vật nuôi, gia súc...

Theo kết quả điều tra Trạm bảo vệ thực vật huyện Ba Vì năm 2018 (Nguồn: Trạm Bảo vệ thực vật huyện Ba Vì): Khối lượng vỏ bao gói phát sinh sau sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khoảng 891 (kg/năm).

CTR nông nghiệp phát sinh từ hoạt động chăn nuôi:

Lượng chất thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi khoảng 2.936 tấn/năm.

Trên địa bàn huyện Ba Vì ô nhiễm môi trường một số khu vực như xã Tân Lĩnh, xã Vật Lại đang có nguy cơ vượt ngưỡng chịu đựng của các hệ sinh thái, ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội, điều kiện sống và sức khỏe của nhân dân. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Hiện nay, tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa đạt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ các dự án đầu tư được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cho phép vận hành còn thấp.

Hạ tầng kỹ thuật BVMT huyện Ba Vì còn lạc hậu, yếu, không đồng bộ. Hầu hết các xã trên địa bàn huyện và khoảng hơn 35% các làng nghề, cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, trên 60% nước thải/ngày/đêm từ các làng nghề, cụm công nghiệp xả thẳng ra các nguồn tiếp nhận, không qua xử lý, gây ô

nhễm môi trường trên diện rộng ở nhiều nơi như sông Tích, hồ Suối Hai, hồ Cẩm Quỳ, sông Đà, sông Hồng...

Thực trạng hoạt động QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì những năm vừa qua tồn tại nhiều bất cập: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh ngày càng lớn. Việc đầu tư xây dựng các điểm tập kết rác bảo đảm tiêu chuẩn quy định còn hạn chế. Nhiều xã quy hoạch điểm tập kết rác thải chưa hợp lý, khó thực hiện khi đầu tư xây dựng. Doanh nghiệp môi trường chưa kịp thời vận chuyển rác đến các khu xử lý tập trung, nhất là thời điểm nghỉ lễ, tết, lễ hội gây ô nhiễm môi trường.

2.3. Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

2.3.1. Thực trạng ban hành, hướng dẫn, triển khai văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy Hà Nội về “Tăng cường công tác QLNN về môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến hết năm 2019, trên lĩnh vực môi trường với sự tham mưu của phòng TN&MT, UBND huyện Ba Vì đã ban hành nhiều văn bản liên quan tới môi trường. Đã góp phần nâng cao công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện: Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ba Vì đã ban hành Kết luận số 24-KL/HU ngày 30/3/2017 của huyện ủy Ba Vì của về đẩy mạnh lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, sử dụng đất đai, BVMT trên địa bàn huyện đến năm 2020.

Quyết định số 6136/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt Đề án BVMT trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán và giá gói thầu Công tác duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì từ năm 2016 đến 2020.

Các văn bản chỉ đạo về việc tăng cường công tác vệ sinh môi trường phục vụ trước và sau Tết Nguyên đán, các nội dung theo ý kiến chỉ đạo của Thành phố và Kế hoạch của UBND huyện Ba Vì.

Thông báo chỉ đạo của UBND Thành phố số 832/TB-UBND ngày 29/8/2018 của UBND thành phố Hà Nội về công tác vệ sinh môi trường trong đó có nội dung chỉ đạo giao công tác duy trì vệ sinh môi trường cho Ban quản lý dự án (QLDA) đầu tư xây dựng trực tiếp thực hiện, công tác QLNN cho Phòng Quản lý Đô thị.

Xây dựng và thực hiện Kế hoạch 11/KH – TNMT ngày 28/9/2018 của Phòng TN&MT huyện Ba Vì về tuyên truyền, giáo dục kiến thức BVMT trên địa bàn huyện Ba Vì năm 2018. Thực hiện tuyên truyền BVMT đối với 31 xã, thị trấn, mỗi xã 100 lượt người tham dự.

Cấp giấy xác nhận kế hoạch BVMT đối với 41 dự án, cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện.

Hiện nay việc cấp giấy phép xả nước thải (sinh hoạt, sản xuất, nhà hàng, khách sạn, làng nghề) vào lưu vực nguồn nước với lưu lượng từ 10m³/ngày đêm do Sở TN&MT Hà Nội cấp; các đơn vị này phải thực hiện xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu theo quy định trước khi xả vào nguồn nước.

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng TN&MT phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan kịp thời giải quyết các kiến nghị của công dân, thông tin báo chí nêu về những điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Qua thực trạng ban hành hướng dẫn, triển khai văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội cho thấy:

Hệ thống một số văn bản do huyện ban hành vẫn còn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, thiếu chi tiết, tính ổn định không cao, tình trạng văn bản mới được ban hành chưa lâu đã phải sửa đổi, bổ sung vẫn còn xảy ra, từ đó làm hạn chế hiệu quả điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức, các hoạt động kinh tế... trong hoạt động BVMT. Ví dụ: Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương thực hiện dự án “Điều tra, thu thập thông tin và xây dựng báo cáo công tác BVMT Huyện Ba Vì năm 2018”.

Việc triển khai, cụ thể hóa văn bản quy phạm pháp luật của huyện trong QLNN về tài nguyên môi trường nhiều nội dung chưa đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhiều văn bản đăng ký ban hành theo các quy trình đạt tỷ lệ không cao, còn mang tính hình thức.

Một số văn bản quy phạm pháp luật thường sao chép lại các quy định của Trung ương, các cơ quan quản lý cấp trên hoặc của các tỉnh huyện khác nên nhìn chung tính khả thi ban hành không cao. Ví dụ: Kế hoạch số 10/KH – TNMT ngày 10/9/2018 của Phòng TN&MT huyện Ba Vì về kiểm tra các quy định pháp luật về BVMT, tài nguyên nước theo đó đã yêu cầu UBND các xã, thị trấn chủ động kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 05/02/2018 của UBND huyện Ba Vì về việc tăng cường công tác môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Quy trình rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật ở cấp huyện hàng năm chưa được quan tâm đúng mức, chưa tính toán kỹ về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nội dung các chính sách trong đề xuất xây dựng văn bản. Việc gửi văn bản phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra chưa kịp thời, đầy đủ, còn có hiện tượng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong kiểm tra ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

UBND huyện Ba Vì chưa xác định rõ nội dung, phân công trách nhiệm cụ thể và cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, các tổ chức chính trị tại địa phương trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết đồng thời huy động sự tham gia đồng bộ của hệ thống chính trị tại địa phương và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn trong hoạt động QLNN về môi trường như việc tập trung phòng ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, ngăn ngừa phát sinh chất thải ra môi trường, kiểm soát, xử lý, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm; cải tạo, phục hồi các khu vực đã bị ô nhiễm; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật về môi trường; sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

UBND huyện Ba Vì chưa quan tâm xây dựng, đầu tư đồng bộ hệ thống bảo vệ môi trường các chợ trên địa bàn huyện. Việc duy trì nâng cấp các ao hồ, kênh mương, bờ kè trong khu dân cư cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư của TW và địa phương chưa được quan tâm thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng thời gian quy định. Chưa chú trọng xây dựng các cơ chế, chính sách sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ các nguồn xã hội hóa.

Trên địa bàn huyện Ba Vì các quy định của pháp luật QLNN về môi trường tương đối đầy đủ cả ở luật, nội dung và hình thức nhưng chưa có một cơ chế pháp lý hữu hiệu trong việc kiểm soát các hoạt động tác động vào tự nhiên, ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái, các chế tài chưa thích hợp và chưa đủ mạnh để trừng trị và răn đe những hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Vì vậy, nghĩa vụ đánh giá tác động môi trường của các chủ thể tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hầu như còn mang tính hình thức, chưa đi vào thực tế. Các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái như gây ô nhiễm nguồn nước, không khí... vẫn tiếp tục diễn ra, không được ngăn chặn triệt để. Chưa kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có chuyên môn sâu về môi trường, chưa thường xuyên tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho số công chức này.

2.3.2. Thực trạng tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Phòng TN&MT là phòng chuyên môn trực thuộc UBND huyện Ba Vì, chịu sự lãnh đạo toàn diện của Thường trực huyện uỷ, Hội đồng nhân dân và UBND huyện, đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở, Ngành thành phố Hà Nội.

Phòng TN&MT huyện: được giao 11 biên chế công chức, bao gồm: Lãnh đạo phòng 3 đồng chí (1 trưởng phòng và 2 phó phòng), trong đó trưởng phòng quản lý chung, 1 phó phòng phụ trách lĩnh vực môi trường, công chức chuyên môn môi trường có 8 đồng chí.

Công chức môi trường cấp xã, thị trấn: giao cho 31 cán bộ công chức môi trường hoặc công chức khác kiêm nhiệm trên 31 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Công chức làm việc trong lĩnh vực QLNN về môi trường hiện nay đảm bảo ở cấp huyện, ở cấp xã/thị trấn còn thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn.

Công chức chuyên môn về lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phòng TN&MT từng bước đã đáp ứng đủ về số lượng và năng lực chuyên môn.

Công chức chuyên môn về lĩnh vực QLNN về môi trường thuộc UBND cấp xã, thị trấn đều bố trí trong bộ máy. Số lượng công chức ở cơ sở xã, thị trấn là công chức môi trường hoặc địa chính, xây dựng kiêm nhiệm hoặc công chức khác kiêm nhiệm. Thông thường tại địa bàn các xã không có công chức phụ trách môi trường riêng nên thường sẽ được kiêm nhiệm (theo kết quả điều tra năm 2018: 11/31 xã/thị trấn có công chức môi trường và 20/31 xã/thị trấn có công chức kiêm nhiệm về môi trường). Đội ngũ công chức QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa theo kịp các yêu cầu mới đặt ra, nhất là ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thực chất công chức phụ trách kiêm nhiệm đa phần được đào tạo từ các ngành khác, nên kiến thức chuyên sâu về môi trường không nhiều. Đội ngũ này hiện chưa được quan tâm đào tạo, đào tạo lại để đáp ứng nhiệm vụ, yêu cầu được giao.

Trước những thay đổi chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động lên thay đổi hệ sinh thái và chất lượng môi trường sống, huyện chưa tích cực đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao phân bổ nhiệm vụ thực hiện đến các cấp cơ sở như ở cấp là xã, thị trấn nhằm tạo hiệu quả trong việc giám sát chất lượng môi trường, đề xuất giải pháp và xử lý các vấn đề mang tính chất chuyên môn cao.

Phòng TN&MT tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng QLNN về đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; bản đồ và biển; Phối hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai đối với công chức chuyên môn về TN&MT ở xã, thị trấn; thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai của huyện; Tổ chức đăng ký, xác nhận và kiểm tra thực hiện cam kết BVMT và

đề án BVMT trên địa bàn; lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; Lập quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; Đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường; thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên nước và môi trường trên địa bàn; hướng dẫn UBND xã, thị trấn quy định về hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về BVMT hoạt động có hiệu quả; Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của UBND xã, thị trấn; Theo dõi biến động về đất đai; cập nhật, chỉnh lý các tài liệu và bản đồ về đất đai; Giúp UBND huyện QLNN đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội và các Tổ chức phi Chính phủ hoạt động trong lĩnh vực TN&MT.

Thực hiện cải cách hành chính về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực QLNN về môi trường theo Đề án sắp xếp vị trí việc làm trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội còn khó khăn trong việc thống kê, đánh giá vị trí của từng cán bộ công chức. Thực tế cho thấy hiện nay công chức làm công tác chuyên môn QLNN về môi trường tại huyện Ba Vì còn làm kiêm nhiệm cùng lúc nhiều nhiệm vụ khác nhau. Do đó, trong quá trình xác định vị trí việc làm, các đơn vị không biết phải ghi thế nào cho đúng, việc tính toán một cách khoa học biên chế dành cho mỗi vị trí việc làm tại các đơn vị đảm bảo phải phù hợp với thực tế yêu cầu công việc. Bởi vì, hiện nay còn thiếu căn cứ thực tế để xác định số lượng người làm việc cần thiết để hoàn thành khối lượng công việc được giao hàng năm. Khó khăn nhất là việc xác định số lượng người làm việc, bố trí việc làm cho công chức có chuyên môn và chưa có chuyên môn bởi vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ này thường do nhiều người đảm nhiệm. Hơn nữa, việc xác định vị trí việc làm có thể khiến số biên chế của đơn vị tăng lên hoặc giảm đi. Số lượng biên chế có thể tăng nhưng phải bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của đơn vị, trên cơ sở động viên khuyến khích công chức làm việc. Biên chế dự kiến theo Đề án xác định vị trí việc làm chính

là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét giao số lượng biên chế cho phù hợp với từng đơn vị.

Bộ máy QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì dù đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa đồng bộ và thống nhất từ huyện đến xã, thị trấn chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên xã trong huyện, chưa ngang tầm với yêu cầu BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH tại địa phương trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Việc phân công nhiệm vụ QLNN về môi trường còn hiện tượng phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý, nhất là trong quản lý chất thải và đa dạng sinh học.

2.3.3. Thực trạng chính sách quản lý nhà nước về môi trường

UBND huyện Ba Vì chỉ đạo ban Quản lý dự án xây dựng xây dựng Đề án thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn với phạm vi, khối lượng thực hiện, lịch trình, quy trình thực hiện, thời gian thu gom rác thải, chất thải từng khu vực, tuyến đường, thôn xóm, địa điểm đặt phương tiện, dụng cụ thu chứa, máy móc, phương tiện vận chuyển rác, ban hành văn bản về mô hình tổ chức thu phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải, lập kế hoạch, giao chỉ tiêu thu, đôn đốc việc nộp phí vệ sinh môi trường đến các trường học, nhà trẻ, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội khác trên địa bàn huyện Ba Vì.

UBND huyện Ba Vì giao Phòng TN&MT là đại diện chủ đầu tư thực hiện nghiệm thu, thanh quyết toán; phối hợp UBND các xã, thị trấn giám sát việc thực hiện duy trì hoạt động vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện.

Xử lý nước thải, chất thải, thu phí nước thải:

Hiện nay việc cấp giấy phép xả nước thải (sinh hoạt, sản xuất, nhà hàng, khách sạn, làng nghề) vào lưu vực nguồn nước với lưu lượng từ 10m³/ngày đêm do Sở TN&MT Hà Nội cấp; các đơn vị này phải thực hiện xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu theo quy định trước khi xả vào nguồn nước.

UBND huyện đã phối hợp Sở TN&MT Hà Nội tiến hành kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất đối với việc xả thải vào nguồn nước; thông báo nộp phí theo danh mục Sở TN&MT phân loại. Hiện nay, Phòng TN&MT tiếp tục rà

soát các đơn vị để bổ sung vào danh sách các đối tượng chịu phí nước thải công nghiệp.

Cơ chế chính sách QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì chậm được cụ thể hóa và đưa vào thực tiễn, nhận thức và trách nhiệm về môi trường của một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và người dân còn chưa cao, còn coi trọng yếu tố kinh tế hơn các yếu tố môi trường, coi trọng lợi ích trước mắt hơn các lợi ích và hệ quả lâu dài. Tại một số nơi trong huyện còn xảy ra tình trạng tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt, mang tính hình thức bỏ qua hoặc buông lỏng vấn đề về môi trường.

Trên địa bàn huyện Ba Vì, tại các khu dân cư chưa thực hiện các quy định QLNN về môi trường trong hương ước, còn hiện tượng gây tiếng ồn, độ rung quá mức cho phép trong thời gian buổi tối. Chưa thực hiện lồng ghép vấn đề BVMT với công tác xóa đói, giảm nghèo, chưa hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn xây dựng và thực hiện chính sách về môi trường.

Nhiều quy định về xã hội hóa hoạt động BVMT mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc, thiếu cơ chế phù hợp để thực hiện nên chưa phát huy được hiệu quả, ví dụ như việc điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý môi trường từ cấp xã đến cấp huyện, hệ thống thu gom rác thải, chất thải, xây dựng, nhân rộng mô hình hầm bioga, tái chế, sử dụng chất thải tại các làng nghề, cách nhận biết chất thải nguy hại, kế hoạch bảo vệ các kho thuốc bảo vệ thực vật, công trình vệ sinh công cộng, công trình vệ sinh tại gia đình. Trong quá trình thực hiện QLNN về môi trường vấn đề huy động nguồn lực tài chính một số thời điểm cũng chưa kịp thời từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

Cơ chế, chính sách về môi trường chậm đổi mới, chưa đồng bộ với thể chế thị trường trong tình hình mới. Các loại thuế, phí về môi trường mới chỉ bước đầu tạo nguồn thu cho ngân sách huyện mà chưa phát huy được vai trò công cụ kinh tế điều tiết hạn chế gây ô nhiễm môi trường, thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Chưa thực hiện thu phí triệt để nước thải công nghiệp theo quy định của Thành phố, Sở TN&MT. Còn xảy ra tình trạng lối tư duy coi

doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh là thủ phạm gây ô nhiễm môi trường mà chưa đưa nhóm đối tượng này là chủ thể BVMT.

2.3.4. Thực trạng tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường

UBND huyện Ba Vì chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành các quy định của nhà nước về BVMT, để rác đúng ngày, đúng nơi quy định, đóng phí dịch vụ đầy đủ. UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành chức năng, UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động tuyên truyền BVMT nhân các ngày lễ về môi trường và ban hành các văn bản chỉ đạo như: tăng cường, thu gom xử lý rác thải phục vụ dịp Tết nguyên đán, hưởng ứng chiến dịch Giờ trái đất, hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, Tuần lễ Quốc gia về nước sạch, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn ... Các hoạt động này đã thu hút được sự quan tâm, hưởng ứng của các cơ quan, đơn vị và đông đảo nhân dân.

UBND huyện chỉ đạo Phòng TN&MT xây dựng Chương trình tuyên truyền giáo dục kiến thức BVMT huyện Ba Vì với các đối tượng và nội dung khác nhau, giúp nhân dân trên địa bàn huyện từng bước nắm được những kiến thức cơ bản về môi trường. Qua các chương trình tuyên truyền giúp nhân dân nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong công tác BVMT cũng như vai trò của môi trường đối với sự phát triển của đất nước; chủ động tham gia vào việc phân loại rác, đào các hố xử lý rác hữu cơ tại gia đình, tham gia vệ sinh đường phố, nơi công cộng; giữ gìn và bảo vệ nguồn nước, trồng cây xanh cải thiện môi trường sống, dần hình thành các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ vi sinh, góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Một số xã, thị trấn thường xuyên tổ chức thu gọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khơi thông cống rãnh. Thị trấn Tây Đằng đã tổ chức phong trào “Ngày Chủ nhật xanh” được đông đảo cán bộ và nhân dân tham gia tổng vệ sinh môi trường từ gia đình đến các trụ sở cơ quan, nơi công cộng góp phần nâng cao chất lượng môi trường. Đây là mô hình được khuyến khích nhân rộng đến các địa phương khác trên địa bàn huyện.

Hoạt động tuyên truyền pháp luật về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì còn hạn chế, mới chỉ dừng ở mức độ cổ động, phát động, chưa thực sự làm

thay đổi ý thức và hành vi của nhân dân trong công tác quản lý môi trường. Hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng và phát thanh hàng tuần trên hệ thống loa truyền thanh của các xã, thị trấn dần tạo sự chuyển biến về mặt nhận thức, ý thức và những hành động cụ thể ở các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư. Chưa thực hiện mở các lớp tập huấn về nâng cao nhận thức BVMT cho cán bộ và người dân trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn huyện Ba Vì hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về môi trường vẫn còn những hạn chế như chưa có sự phối hợp kịp thời và chặt chẽ giữa các cơ quan văn hóa thông tin, truyền thông. Hoạt động triển khai các hoạt động tuyên truyền pháp luật về môi trường và vận động các tầng lớp nhân dân nâng cao kiến thức môi trường qua các chiến dịch chưa thực hiện thường xuyên, liên tục, chưa phù hợp... Nguyên nhân của tình trạng trên là do đặc thù của huyện Ba Vì có nhiều thành phần dân tộc, địa bàn rộng, ý thức BVMT của cộng đồng dân cư chưa cao, nhận thức về nguy cơ ô nhiễm môi trường và những tác động tiêu cực của tình trạng ô nhiễm môi trường đến đời sống kinh tế - xã hội và sức khỏe người dân của nhiều cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân chưa đầy đủ, nguồn ngân sách đầu tư cho BVMT chưa đáp ứng được yêu cầu.

Phòng TN&MT đã tham mưu UBND huyện Ba Vì thực hiện chương trình mít tinh, cổ động để BVMT nhưng chưa thực hiện thường xuyên, liên tục. Việc nhân rộng các mô hình, sáng kiến về BVMT chưa thực hiện hiệu quả, hoạt động giáo dục, lồng ghép vào các buổi ngoại khóa cho học sinh các cấp học trên địa bàn huyện chưa được thực hiện. Chậm đổi mới các hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về môi trường và BVMT. Tại các xã, thị trấn trong huyện, chưa chuyển hương ước, quy ước đã được phê duyệt để lãnh đạo thôn, xóm, tổ dân phố, cụm dân cư tuyên truyền phổ biến và thực hiện.

2.3.5 Thực trạng thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Phòng TN&MT phối hợp với Sở TN&MT thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá, phân loại làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội và kiểm tra việc chấp

hành pháp luật về hoạt động BVMT của các đơn vị xử lý nước thải trong khu xử lý chất thải Xuân Sơn.

UBND huyện Ba Vì đã chỉ đạo các ngành chức năng: Phòng TN&MT huyện Ba Vì phối hợp với lực lượng cảnh sát môi trường - Công an huyện Ba Vì, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về TN&MT đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

UBND huyện Ba Vì giao Phòng TN&MT lập báo cáo công tác QLNN về môi trường qua Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương thực hiện dự án “Điều tra, thu thập thông tin và xây dựng báo cáo công tác BVMT huyện Ba Vì năm 2018”. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch BVMT cho 41 dự án, cơ sở sản xuất mới. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện kế hoạch số 10/KH-TNMT ngày 10/9/2018 của Phòng TN&MT huyện Ba Vì về kiểm tra các quy định pháp luật về BVMT, tài nguyên nước.

Từ năm 2015 đến hết năm 2019, riêng lĩnh vực môi trường, công an huyện đã xử phạt vi phạm hành chính 130 trường hợp vi phạm, phạt tiền 1.603,5 triệu đồng triệu đồng. Các trường hợp vi phạm đã được phát hiện, lập biên bản và xử lý đúng với hành vi vi phạm. Việc giải quyết các hồ sơ đúng cơ sở pháp lý, cụ thể là các văn bản pháp luật hiện hành quy định về xử lý vi phạm hành chính trên các lĩnh vực này. Về cơ bản áp dụng xử phạt đúng hành vi, mức xử phạt, thẩm quyền xử phạt theo quy định.

UBND huyện Ba Vì chỉ đạo hoạt động QLNN về môi trường của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện khi có các kiến nghị về ô nhiễm môi trường của cá nhân, cơ quan, tổ chức UBND huyện tiếp thu, nghiên cứu, thẩm tra, xác định, xử lý, yêu cầu khắc phục và trả lời dứt điểm. Không để tồn đọng gây bức xúc trong dư luận như:

UBND huyện Ba Vì chỉ đạo UBND xã Cẩm Lĩnh chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý Đô thị và các đơn vị có liên

quan tiến hành kiểm tra, xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường do tập kết vật liệu xây dựng của một số Công ty ven hồ suối hai. Đến nay, tình trạng ô nhiễm môi trường đã được cải thiện.

UBND huyện Ba Vì chỉ đạo UBND xã Tân Lĩnh, xã Ba Vì, chủ trì phối hợp với Phòng TN&MT và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra theo nội dung phản ánh của công dân về tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động dịch vụ các khu du lịch Ao Vua, Khoang Xanh, Suối Tiên...

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến hết năm 2019 trên địa bàn huyện Ba Vì chế tài xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT còn bất cập, chưa đủ sức răn đe các đối tượng vi phạm. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hiệu quả chưa cao còn xảy ra hiện tượng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, các khu công nghiệp, thực tiễn thời gian qua đã cho thấy ý thức chấp hành pháp luật về TN&MT của một số tổ chức, cá nhân vẫn chưa cao, còn mang tính đối phó, vấn đề ô nhiễm môi trường ở một số nơi vẫn còn xảy ra. Hoạt động thanh tra trên địa bàn huyện thực hiện chưa linh hoạt, việc đánh giá hiện trạng môi trường hàng năm để báo cáo UBND huyện điều chỉnh, di dời các hộ sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện kịp thời. Trên địa bàn huyện Ba Vì vẫn còn xảy ra hiện tượng các xe chở vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng không đúng quy chuẩn, không phủ bạt che chắn, chở quá tải, dễ rơi vãi ra đường gây mất an toàn, vệ sinh môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động thanh kiểm tra lĩnh vực TN&MT trên địa bàn huyện Ba Vì trong thời gian qua gặp không ít khó khăn do lực lượng làm công tác thanh tra còn mỏng dẫn đến số đợt thanh tra, kiểm tra hàng năm còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra theo xu thế phát triển của huyện.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Những kết quả đạt được

Phòng TN&MT đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện tốt các nhiệm vụ:

Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về BVMT.

Hiện nay việc cấp giấy phép xả nước thải (sinh hoạt, sản xuất, nhà hàng, khách sạn, làng nghề) vào lưu vực nguồn nước với lưu lượng từ 10m³/ngày đêm do Sở TN&MT Hà Nội cấp; các đơn vị này phải thực hiện xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu theo quy định trước khi xả vào nguồn nước.

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng TN&MT phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan kịp thời giải quyết các kiến nghị của công dân, thông tin báo chí nêu về những điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về BVMT.

Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

UBND huyện đã phối hợp Sở TN&MT Hà Nội tiến hành kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất đối với việc xả thải vào nguồn nước; thông báo nộp phí theo danh mục Sở TN&MT phân loại. Hiện nay, Phòng TN&MT tiếp tục rà soát các đơn vị để bổ sung vào danh sách các đối tượng chịu phí nước thải công nghiệp.

Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về môi trường.

Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch BVMT, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình BVMT, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch BVMT theo thẩm quyền.

Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về BVMT theo thẩm quyền.

Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan.

2.4.2. Những hạn chế, yếu kém

Việc kiểm tra phát hiện và xử lý vi phạm về môi trường ở một số địa phương chưa kịp thời, nhiều xã chưa triển khai việc xử lý vi phạm về môi trường thuộc thẩm quyền, còn tình trạng đùn đẩy, ỷ lại vào các cơ quan chức năng của huyện trong việc kiểm tra, xử lý vi phạm.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách trong lĩnh vực QLNN về môi trường áp dụng huyện chưa đồng bộ, còn chồng chéo, chưa phân cấp, phân định rõ chức năng của từng cơ quan, tổ chức.

Lực lượng công chức QLNN về môi trường còn mỏng, chưa đúng chuyên môn được đào tạo, còn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

Việc chi trả lương cho công nhân thực hiện hoạt động duy trì vệ sinh môi trường còn chậm, hoạt động thu gom, vận chuyển chưa kịp thời, còn tồn đọng rác tại nhiều địa phương.

Hoạt động thu phí vệ sinh môi trường gặp nhiều khó khăn do chưa quyết liệt, việc triển khai thu phí vệ sinh môi trường theo kế hoạch, việc giao kế hoạch xuống thôn xóm còn chậm.

Các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái như gây ô nhiễm nguồn nước, không khí... vẫn tiếp tục diễn ra, không được ngăn chặn triệt để. Cần kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có chuyên môn sâu về môi trường, thường xuyên tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho số công chức này.

Một số cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện chưa đúng đăng ký kế hoạch BVMT, Đề án BVMT đã được xác nhận theo quy định. Tình trạng ô nhiễm tại các cơ sở chăn nuôi trong khu dân cư vẫn tiếp diễn do hệ thống xử lý chất thải chưa đảm bảo, chưa phù hợp với quy mô chăn nuôi.

Hoạt động tuyên truyền BVMT trên địa bàn huyện Ba Vì còn hạn chế, mới chỉ dừng ở mức độ cổ động, phát động, chưa thực sự làm thay đổi ý thức và hành vi của nhân dân trong hoạt động quản lý tài nguyên và môi trường.

Hoạt động thanh tra trên địa bàn huyện thực hiện chưa linh hoạt, việc đánh giá hiện trạng môi trường hàng năm để báo cáo UBND huyện điều chỉnh, di dời các hộ sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện kịp thời. Trên địa bàn huyện Ba Vì vẫn còn xảy ra hiện tượng các xe chở vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng không đúng quy chuẩn, không phủ bạt che chắn, chở quá tải, dễ rơi vãi ra đường gây mất an toàn, vệ sinh môi trường.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, yếu kém trong thực hiện hoạt động quản lý môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì có những nguyên nhân chủ quan và khách quan như sau:

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về môi trường mặc dù đã được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện nhưng nhận thức của một số doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị và bộ phận nhỏ trong nhân dân chưa cao, chưa góp phần tích cực trong hoạt động QLNN về môi trường.

Do một số người dân, chính quyền cấp cơ sở chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của hoạt động BVMT; kinh phí đầu tư xây dựng điểm tập kết rác thải tại các xã còn hạn chế. Khu xử lý chất thải tập trung chưa xử lý triệt để, gây ô nhiễm, khiến nhân dân tại các xã xung quanh khu vực bức xúc.

Đội ngũ cán bộ, công chức quản lý môi trường chưa đảm bảo về chất và lượng, nhất là cán bộ, công chức cấp xã.

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động QLNN về môi trường còn thấp, không đủ đáp ứng cho nhu cầu cần đầu tư bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì

Tiểu kết chương 2

Ba Vì là huyện thuộc vùng bán sơn địa, nằm về phía Tây Bắc thủ đô Hà Nội. Động thực vật Ba Vì rất đa dạng, phong phú. Ba Vì có rất nhiều các điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội. Trong nền kinh tế Ba Vì, ngành nông, lâm, ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu các ngành kinh tế. Doanh thu hàng năm từ các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 ngành chính. Với các đặc trưng thuận lợi về tự nhiên kinh tế - xã hội đặc biệt là địa thế thuận lợi nằm hay bên bờ 2 sông lớn là sông Hồng và sông Đà. Song song với phát triển kinh tế Ba Vì đặc biệt quan tâm đến vấn đề QLNN về môi trường.

Hiện trạng môi trường huyện Ba Vì qua các kết quả nghiên cứu đại đa số ở mức ổn định. Vấn đề ô nhiễm môi trường tập chung ở một số địa điểm tiếp giáp với bãi rác, các làng nghề, các khu du lịch, các cụm công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm tại các cơ sở chăn nuôi trong khu dân cư vẫn tiếp diễn do hệ thống xử lý chất thải chưa đảm bảo, chưa phù hợp với quy mô chăn nuôi. Tình trạng sử dụng quá mức các phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong ngành nông, lâm nghiệp đã từng bước gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong thời gian tới Ba Vì cần tập chung vào công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, kế hoạch về BVMT, quan tâm đến công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức BVMT cho người dân để thực hiện hiệu quả hơn công tác QLNN về môi trường. Đổi mới hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật về TN&MT, thường xuyên quan trắc chất lượng môi trường ở các xã, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn, khu vực nhạy cảm về môi trường, để phòng ngừa, giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm.

Từ nội dung tại Chương 2 cùng với quan điểm chỉ đạo của Đảng ta và nhà nước về quản lý môi trường làm cơ sở để đưa ra giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Chương 3

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Quan điểm của Đảng về quản lý nhà nước về môi trường

Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/11/2004 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đã khẳng định: BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Cụ thể là cấp uỷ các cấp lãnh đạo Mặt trận Tổ Quốc các cấp, đặc biệt là ở cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền đoàn viên, hội viên tham gia BVMT và giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT. Hoạt động nêu trên của cấp uỷ phải trên tinh thần quán triệt quan điểm, BVMT là việc làm thường xuyên, lâu dài; coi phòng ngừa là chính, kết hợp với xử lý và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường.

Tập trung tuyên truyền để nhân dân nhận thức sâu sắc quan điểm nhất quán của Đảng: “BVMT vừa là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hòa với tự nhiên của cha ông ta” [8, tr2].

Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành TW Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT chỉ rõ: “Các cấp uỷ, tổ chức đảng nghiên cứu, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện nghị quyết phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; bổ sung các chỉ tiêu nêu trong nghị quyết vào kế hoạch năm của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị hằng năm, kiểm điểm đánh giá việc thực hiện” [9, tr5].

Nội dung kiểm tra, giám sát, gồm: kiểm tra, giám sát việc tổ chức, học tập, quán triệt nghị quyết và xây dựng chương trình hành động tổ chức thực hiện của cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới về công tác BVMT, kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo triển khai thực hiện Nghị quyết về công tác BVMT của cấp ủy đối với cán bộ, đảng viên. Đối với các cấp chính quyền: các cấp ủy đảng kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng trong chính quyền về lãnh đạo việc cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết của Đảng thành luật và những quy định mang tính pháp lý về BVMT, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công tác BVMT, kiểm tra, giám sát đảng viên là cán bộ, công chức thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác BVMT.

Văn kiện Đại hội XII năm 2016 của Đảng chỉ rõ: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để BVMT, ngăn chặn, xử lý theo pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường...” [10, tr144]. Đảng cần quan tâm hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường; các chế tài xử phạt phải thật sự nghiêm khắc, đủ sức răn đe các hành vi vi phạm pháp luật.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 25/01/2021 đến ngày 01/02/2021, tại Thủ đô Hà Nội Phần 2, tầm nhìn và định hướng phát triển chỉ rõ: “Mục tiêu về môi trường đến năm 2025, tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100%, nông thôn là 93 - 95%; tỉ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỉ lệ che phủ rừng ổn định 42%”.

Thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng trong việc kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan chuyên trách BVMT, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ “Về phê duyệt đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ trung ương đến địa phương giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với tinh thần chỉ đạo: Đảm bảo việc kiện

toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT một cách tập trung, thống

nhất đầu mối, chặt chẽ; có sự phân công, phân cấp rõ ràng, cụ thể, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp từ TW đến địa phương, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT trên phạm vi cả nước. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ TW đến địa phương, bảo đảm tính hài hòa về cơ cấu, cân đối theo đặc thù lĩnh vực, vùng, miền và gắn liền với yêu cầu của công việc theo tinh thần cải cách hành chính; đảm bảo các điều kiện cần thiết cho đội ngũ cán bộ quản lý.

Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy Hà Nội về “Tăng cường công tác BVMT trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”.

Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ba Vì ban hành Kết luận số 24-KL/HU ngày 30/3/2017 của Huyện ủy Ba Vì về đẩy mạnh lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, sử dụng đất đai, BVMT trên địa bàn huyện đến năm 2020.

UBND huyện Ba Vì ban hành Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 05/02/2018 của UBND huyện Ba Vì về tăng cường công tác BVMT đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

3.2.1. Ban hành, hướng dẫn, triển khai văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Thực hiện chỉ thị 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp cấp bách về BVMT; Thông tư 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ TN&MT về báo cáo công tác BVMT và các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố, Sở TN&MT. Huyện Ba Vì rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan QLNN về môi trường. Trên cơ sở đó phát hiện sự chồng chéo và những khoảng trống để từ đó phân công, định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan QLNN về môi trường ở tất cả các cấp. Đặc biệt quan tâm nâng cao trách nhiệm giải quyết công việc cho cơ quan QLNN về môi trường ở cấp huyện, xã, các làng nghề, khu công nghiệp.

UBND huyện phối hợp Sở TN&MT Hà Nội tiến hành kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất đối với việc xả thải vào nguồn nước, Thông báo nộp phí theo danh mục Sở TN&MT phân loại. Phòng TN&MT tiếp tục rà soát các đơn vị để bổ sung vào danh sách các đối tượng chịu phí nước thải công nghiệp.

UBND huyện giao phòng TN&MT rà soát và xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản Pháp luật QLNN về môi trường cho khoa học và phù hợp với tình hình thực tiễn trong thời điểm hiện tại, phân tích định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan QLNN để tránh chồng chéo và né tránh trách nhiệm khi có các vấn đề môi trường phát sinh.

Huyện Ba Vì cần quy định rõ chế độ, trách nhiệm của từng tổ chức và người đứng đầu trong việc giải quyết các vấn đề môi trường thuộc thẩm quyền. Nếu vấn đề giải quyết mang tính liên ngành thì phải phân định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì giải quyết và các cơ quan phối hợp giải quyết.

Tăng cường xây dựng thể chế, chính sách quản lý môi trường và có sự tham gia của cộng đồng. Phân công, thống nhất trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan quản lý liên quan đến môi trường trong huyện tăng cường hiệu quả và hiệu lực trong công tác quản lý môi trường của địa phương.

Xây dựng, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ về môi trường của huyện nhằm cung cấp, cập nhật toàn diện các thông tin có liên quan còn thiếu, tạo cơ sở đầy đủ về khoa học và thực tiễn nhằm giúp các cơ quan quản lý đưa ra các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường thích hợp, kịp thời.

Toàn bộ các chợ trên địa bàn huyện Ba Vì phải được xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mưa cũng như nước thải. Đối với các chợ xây mới phải đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom và hệ thống các bể xử lý nước thải tập trung cho toàn bộ khu chợ. Đối với các chợ hiện có đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống bể xử lý nước thải tập trung.

Việc đề xuất ban hành văn bản quy phạm pháp luật về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì phải đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, phải dự liệu được hết các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng thực hiện văn bản đồng thời tính toán kỹ về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nội dung, các chính sách trong đề xuất xây dựng văn bản, đảm bảo tính khả thi sau khi văn bản được ban hành.

Trên cơ sở các quy định pháp luật về BVMT, huyện Ba Vì tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về môi trường trên địa bàn, xây dựng và hoàn chỉnh các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, các quy định về BVMT trên địa bàn huyện.

Tích cực xây dựng và sử dụng hệ thống pháp luật như một công cụ đắc lực để thực hiện vai trò QLNN trong lĩnh vực môi trường. Các mục tiêu chung về BVMT vì lợi ích chung của cộng đồng, xã hội cần được thể chế hóa, pháp luật hóa và mọi chủ thể trong xã hội phải có trách nhiệm thi hành, tuân theo.

Phát huy cơ chế phản biện xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân, doanh nghiệp tham gia ý kiến góp ý xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của địa phương. Tôn trọng, tiếp thu nghiêm túc ý kiến của các các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư hiện có cho hoạt động BVMT, trong đó thực hiện tốt việc kết hợp sử dụng các nguồn lực của TW và địa phương, nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động từ các thành phần kinh tế và trong xã hội cho BVMT, thực hiện tốt chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động BVMT.

Thường xuyên kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường theo hướng chuyên nghiệp, đảm bảo về số lượng, có chất lượng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhạy bén trong phản ứng chính sách. Đồng thời, tổ chức bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ ban hành văn bản, kỹ năng xây dựng, phân tích chính sách cho đội ngũ này, trong đó cần chú trọng đánh giá tác động của chính sách về môi trường trên địa bàn huyện để có hướng điều chỉnh kịp thời, đưa các quy định của luật gắn với thực tiễn cuộc sống.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, xã hội hóa và các nguồn tài chính khác nhằm thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng hoàn thiện pháp luật ở địa phương.

Cần khuyến khích áp dụng các biện pháp canh tác, sử dụng đất bền vững, hạn chế sử dụng hóa chất, phân bón vô cơ trong sản xuất nông nghiệp.

Tăng cường các biện pháp xử lý nước thải từ các khu chăn nuôi tập trung, thường xuyên tuyên truyền đến các tầng lớp dân cư thực hiện tốt công tác xử lý

nước thải trong khu dân cư, yêu cầu các trại chăn nuôi tập chung xử lý nước thải đạt Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn về nước thải chăn nuôi trước khi thải ra môi trường.

Tập trung bảo vệ, duy trì, nâng cấp các hồ, ao, kênh, mương, trên địa bàn toàn huyện, đẩy nhanh tiến độ kè bờ, xác định ranh giới diện tích các ao, hồ, kênh, mương, chấm dứt tình trạng lấn chiếm, san lấp trái phép. Thực hiện các chương trình, dự án cải tạo, phục hồi hồ, ao, kênh, mương, trong các khu dân cư.

Ban quản lý chợ hoặc UBND xã, thị trấn có trách nhiệm quản lý mọi mặt về hoạt động BVMT của khu chợ cũng như duy trì hệ thống xử lý nước thải của các chợ trên địa bàn.

Phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích người dân tham gia cung cấp video, hình ảnh các phương tiện chở quá tải, không che chắn gây phát tán bụi, phế thải tới các cơ quan chức năng để xử lý vi phạm theo quy định.

Khuyến khích người dân tham gia lưu thông bằng các phương tiện giao thông công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, ưu tiên sử dụng các loại phương tiện giao thông chạy bằng nhiên liệu sạch, nhiên liệu tái tạo, điện, giảm phát thải ô nhiễm môi trường không khí.

Áp dụng các biện pháp kinh tế trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về BVMT, thực hiện nguyên tắc người có hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.

3.2.2. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

3.2.2.1. Cấp huyện

Cán bộ, công chức là yếu tố quyết định sự thành công hoạt động của một tổ chức. Nguồn nhân lực được đào tạo và đảm bảo chất lượng là khâu then chốt quyết định mọi thành công của từng ngành, từng địa phương. Chính vì lẽ đó muốn có nguồn nhân lực QLNN về môi trường tốt đáp ứng nhu cầu của tổ chức thì phải có chương trình đào tạo tốt, bám sát thực tiễn, để làm được điều đó tổ chức và người đào tạo cần phải gắn kết với nhau. Muốn vậy, huyện Ba Vì

cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh về chuyên môn, cơ cấu hợp lý, có năng lực, phẩm chất đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Để xây dựng đội ngũ công chức QLNN về môi trường vững mạnh, đủ sức đảm đương nhiệm vụ QLNN về môi trường cần tập chung vào các nội dung sau:

Tăng cường biên chế công chức chuyên môn QLNN về môi trường cho phòng TN&MT đảm bảo có ít nhất 2 cán bộ chuyên trách môi trường có trình độ về môi trường.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong quản lý các vấn đề môi trường để triển khai các hoạt động này ngày càng hiệu quả, đạt được các mục tiêu đề ra. Cần tăng cường nguồn lực thực hiện liên kết địa phương, vùng trong BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu với các huyện, tỉnh lân cận như: huyện Thạch Thất, huyện Phúc Thọ, thị xã Sơn Tây thành phố Hà Nội; tỉnh Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ... Trong đó, cần chú trọng cơ chế huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư các dự án có thể sinh lời, tạo nguồn lực tái đầu tư phát triển như xây dựng khu xử lý chất thải vùng tập trung...; nghiên cứu hình thành cơ chế sử dụng quỹ phát triển vùng cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và biến đổi khí hậu liên vùng; xây dựng và thử nghiệm cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các địa phương trong sử dụng tài nguyên dựa trên nguyên tắc người hưởng lợi phải trả tiền thông qua việc nộp thuế và phí.

Ban hành những cơ chế, chính sách để đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ, công chức trong xã, thị trấn về phương thức QLNN về môi trường, phát huy tính chủ động, sáng tạo để có thể đề xuất và giải quyết được những vấn đề môi trường quan trọng.

Nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống và điều kiện làm việc cho đội ngũ công chức QLNN về môi trường.

Tổ chức hoạt động nâng cao năng lực hàng năm để đảm bảo các yêu cầu bảo tồn của vùng để chắc chắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường không bị mâu thuẫn và không tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái.

Ban hành các nội quy liên quan đến việc phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi huyện như thời gian đổ rác các buổi trong ngày, không được xả rác bừa bãi... Bên cạnh đó cũng cần thực thi những biện pháp xử phạt với các vi phạm như xử phạt hành chính hay phạt tiền với những hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ công chức QLNN về môi trường theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tế. Đây là việc không thể làm nhanh, nhưng phải làm ngay. Trước mắt cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý môi trường để tăng nhanh số lượng đội ngũ công chức đảm đương nhiệm vụ này. Trên cơ sở đó tiến hành rà soát, phân công lại các vị trí công tác cho phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Ưu tiên đào tạo lớp trẻ, có chiến lược, kế hoạch xây dựng đội ngũ công chức kế cận, sẵn sàng thay thế đội ngũ công chức sắp nghỉ hưu.

Tiến hành kiện toàn, sắp xếp lại đội ngũ công chức QLNN về môi trường, khắc phục tình trạng thừa những người không làm được việc và thiếu những người làm được việc. Hơn nữa, xác định vị trí việc làm kèm theo đó là bảng mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí công việc (xác định được đặc điểm, đặc thù, tính phức tạp và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cần thiết để thực hiện công việc đó) sẽ là cơ sở quan trọng giúp xác định các tiêu chí trọng yếu tuyển dụng công chức phù hợp với từng vị trí làm việc; cải thiện quá trình tuyển chọn và tăng khả năng chọn đúng người cho vị trí tuyển dụng. Đồng thời, đó cũng là cơ sở cho việc bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc, đổi mới công tác đánh giá công chức theo hướng lấy kết quả, hiệu quả làm việc là căn cứ chính để đánh giá trình độ, năng lực của công chức. Bởi thông qua việc xây dựng bản mô tả công việc đối với từng vị trí việc làm (gồm các nhiệm vụ chính phải làm, tiêu chí đánh giá hoàn thành công việc, kết quả sản phẩm, điều kiện làm việc)... sẽ là căn cứ chủ yếu để đánh giá hiệu quả làm việc của công chức.

Đánh giá thực trạng đội ngũ công chức làm nhiệm vụ quản lý môi trường từ cấp huyện đến cấp xã để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng bổ

sung đảm bảo đáp ứng được việc thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho chính quyền các cấp về hoạt động QLNN về môi trường.

Rà soát làm rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành nhất là vai trò của người đứng đầu trong việc quản lý, chấp hành, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực BVMT theo thẩm quyền.

3.2.2.2. Cấp xã, thị trấn

UBND xã, thị trấn phải chú trọng xây dựng mạng lưới QLNN về môi trường ở cấp xã, thị trấn, tăng cường năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý của tuyến cơ sở và phối hợp hoạt động với hệ thống chính quyền địa phương trong các hoạt động QLNN về môi trường.

Đối với các UBND xã, thị trấn cần phải hoàn thiện ít nhất có 1 biên chế công chức môi trường trong bộ máy chính quyền địa phương, đồng thời phải nâng cao năng lực quản lý về môi trường tại địa phương.

Giữ gìn vệ sinh đường khu phố, nơi công cộng. Tổ chức thu gom, tập kết và xử lý rác thải, chất thải đối với các khu vực chưa có dịch vụ thu gom rác thải.

Xây dựng, tổ chức thực hiện các quy định BVMT cho dân cư khu vực; đối với khu vực còn tồn tại các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, tổ chức tuyên truyền vận động để loại bỏ các hủ tục này.

Đề xuất đối với các tổ chức như Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội làng nghề, ... tạo mọi điều kiện trong hoạt động BVMT.

Bảng 3.1. Hoạt động BVMT của các tổ chức

TT	Tổ chức	Đề xuất các hoạt động
1	UBMTTQ các xã, thị trấn	- Tham gia giám sát các dự án thông qua hình thức tham vấn cộng đồng. - Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao kiến thức trong BVMT tại địa phương.
2	Đoàn thanh niên thuộc xã, thị trấn	- Tích cực tham gia hoạt động các phong trào tình nguyện như: “Ngày thứ 7 tình nguyện”, “Ngày chủ nhật xanh” ra quân tổng dọn vệ sinh, xóa bỏ quảng cáo, rao vặt không đúng quy định, mất mỹ quan. - Tuyên truyền nâng cao kiến thức trong BVMT tại địa phương dưới các hình thức khác nhau. - Các chi đoàn đứng ra nhận trách nhiệm về quản lý vệ sinh

TT	Tổ chức	Đề xuất các hoạt động
		từng đoạn đường, con phố.
3	Hội phụ nữ thuộc xã, thị trấn	- Tích cực tham gia hoạt động các phong trào tình nguyện như: Vệ sinh ngày cuối tuần, thu gom CTR sinh hoạt tại nguồn, hạn chế sử dụng túi bóng khi đi chợ... - Các chi hội đứng ra nhận trách nhiệm về quản lý vệ sinh từng đoạn đường, con phố, cụm dân cư; hội viên làm nòng cốt thực hiện và tổ chức tự giám sát trong thực hiện các quy định về BVMT.
4	Hội làng nghề	- Xây dựng các hương ước làng nghề, trong đó đề cao có nội dung BVMT. - Quản lý trực tiếp các hoạt động BVMT trong làng nghề. Đồng thời, tuyên truyền nâng cao kiến thức trong BVMT.

Xây dựng các mô hình trong công tác BVMT có sự tham gia cộng đồng.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình như: Mô hình “Khu dân cư tự quản BVMT”; “Nhà sạch, vườn đẹp”.

3.2.3. Chính sách quản lý nhà nước về môi trường

Vấn đề tài chính cho các dự án về BVMT gặp rất nhiều các khó khăn cũng như đa số các quận, huyện khác ở các tỉnh, thành khác trên cả nước trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Phát huy vai trò, làm rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp ủy đảng, chính quyền về xây dựng năng lực quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường, khắc phục tình trạng tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt, mang tính hình thức, tư duy coi nặng tăng trưởng kinh tế, bỏ qua hoặc buông lỏng QLNN về môi trường, đưa BVMT vào nội dung sinh hoạt thường xuyên.

Điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý môi trường từ cấp xã, đến cấp huyện để nâng cao hiệu quả hoạt động QLNN về môi trường tại địa phương. Khuyến khích các tổ chức, cơ quan, đơn vị phát triển tối đa diện tích cây xanh.

Tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho hoạt động QLNN về môi trường. Tăng đầu tư và chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho hoạt động QLNN về môi trường.

Việc cung cấp các dịch vụ về môi trường như cấp thoát nước, quản lý CTR cũng như các dịch vụ khác như cấp điện, vẫn luôn nằm dưới hình thức quản lý công cộng. Tiêu chuẩn lựa chọn hình thức đầu tư tài chính là phải đảm bảo các

yêu cầu kỹ thuật về kinh tế, chi phí hiệu quả, cũng như tính khả thi về mặt xã

hội và hành chính. Phương thức mệnh lệnh và kiểm soát với các công cụ dựa trên cơ sở kinh tế thị trường sẽ đảm bảo một cơ chế pháp lý đối với các thiệt hại môi trường về lượng và chất. Các tiêu chí trên làm căn cứ cho phát triển chiến lược tài chính dành cho các nhà cung cấp dịch vụ môi trường và ô nhiễm nước thải công nghiệp. Thành phố Hà Nội và huyện Ba Vì cần tiếp tục xây dựng dự án và tìm nguồn vốn.

Cần thay đổi, loại bỏ lối tư duy coi các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh chỉ có thể là thủ phạm gây ô nhiễm môi trường, phải đưa nhóm đối tượng này là chủ thể BVMT. Trước đây cách quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp và cơ sở này chấp hành một cách thụ động. Nhiều cơ sở, doanh nghiệp còn chấp hành kiểu đối phó gây nhiều cản trở trong khắc phục ô nhiễm môi trường. Cần tích cực tuyên truyền để nâng cao nhận thức trong nhóm đối tượng này, phải làm cho họ nhận thấy thực tế rằng BVMT sống cũng chính là BVMT kinh doanh. Có như vậy thì việc chấp hành các quy định của những doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất kinh doanh mới mang tính tự nguyện, tự giác.

Thực hiện thu phí nước thải công nghiệp theo quy định của UBND Thành phố, Sở TN&MT.

Tiếp tục thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư sinh sống ở nông thôn, xây dựng làng văn hoá lấy tiêu chí BVMT, thí điểm mô hình làng văn hoá lồng ghép với xây dựng nông thôn mới lấy tiêu chí BVMT làm chuẩn mực.

Hoàn chỉnh hệ thống thu gom rác thải, bãi rác thải, bảo đảm tần suất thu gom 1 ngày/2 lần đáp ứng nhu cầu của người dân trong toàn huyện. Phổ biến, xây dựng và nhân rộng mô hình hầm biogas, bếp đun cải tiến tiết kiệm năng lượng, làm giảm lượng chất thải từ chăn nuôi ra môi trường.

Đối với CTR khác phải tổ chức thu gom và bố trí khu để rác thải tập trung và cộng đồng thôn xóm tham gia quản lý. Tăng cường hỗ trợ, đầu tư, vận động các hộ gia đình xây dựng hệ thống hầm biogas hoặc hố ủ phân, bể tự hoại. Hố ủ phân phải được đậy kín và được chống thấm.

Quy hoạch tái chế, tái sử dụng các chất thải tại các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp; hướng dẫn người dân các phương pháp thu gom, tái sử dụng và xử lý chất thải theo đơn vị hành chính xã, thôn, các ngành nghề riêng.

Hướng dẫn các chủ cơ sở, người dân nhận biết và phân loại chất thải nguy hại với chất thải thông thường, phổ biến quy trình thu gom chất thải nguy hại bằng các hình thức tuyên truyền, tổ chức tập huấn.

Xác định tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng, phân bón hoá học, chất thải từ các cơ sở sản xuất nông nghiệp; thống kê khối lượng, chủng loại các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học sử dụng, các nguồn thải từ quá trình nuôi trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Kế hoạch bảo vệ các kho thuốc bảo vệ thực vật, các nguồn cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học cung cấp cho sản xuất nông nghiệp. Kế hoạch BVMT các cơ sở sản xuất dịch vụ nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra hệ thống phân phối, cung cấp, dịch vụ, bảo quản, sử dụng các nguồn thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện.

Bổ trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường. Có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý. Thực hiện thu gom hoặc hợp đồng với các tổ chức, cá nhân khác để thu gom rác kịp thời tại các khu vực công cộng và chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Bố trí cán bộ, công chức (chuyên trách hoặc kiêm nhiệm) theo dõi tình hình QLNN về môi trường và việc thực hiện các yêu cầu BVMT khu vực công cộng.

Khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế các loại rác thải để phân hủy thành các loại phân bón cho cây trồng; các loại chất thải vô cơ không thể tái chế, tái sử dụng cần đựng vào thùng chứa hoặc đổ vào hố rác cố định trong khuôn viên hoặc định kỳ đưa đến khu tập kết rác thải. Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.... đã hết hạn sử dụng, dụng cụ, bao bì đựng hóa chất cần cho vào hố chứa, thùng chứa để thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Xây dựng nếp sống hợp vệ sinh, khuyến khích các hộ gia đình đầu tư xây dựng các công trình: giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh. Trong đó, nhà vệ sinh phải được xây dựng đảm bảo theo quy cách quy định, cách giếng nước ít nhất 10m. Nước thải sinh hoạt phải được thu gom vào các hố ga không để chảy tràn, gây ô nhiễm môi trường.

Yêu cầu tại các hộ gia đình có trách nhiệm thực hiện các quy định về BVMT sau đây:

Thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt đến đúng nơi do tổ chức giữ gìn vệ sinh môi trường tại địa bàn quy định.

Đối với nước thải từ nhà vệ sinh của các hộ gia đình phải được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Tham gia hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản về BVMT của cộng đồng dân cư. Có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm bảo đảm vệ sinh, an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.

Thực hiện các hoạt động BVMT trong hương ước làng, xã, của khu dân cư và các quy định của pháp luật về BVMT.

Đối với các khu vực được tổ chức phân loại rác tại nguồn, các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện phân loại rác thải tại hộ gia đình: Rác được phân loại thành rác hữu cơ dễ phân hủy và các loại rác thải khác. Rác sau khi phân loại được đựng vào các loại bao bì chứa khác nhau và đổ bỏ rác vào thùng chứa theo quy định.

Nước thải từ khu vực vệ sinh của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải qua hệ thống xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Nghiêm cấm việc xả trực tiếp nước thải chưa qua xử lý vào môi trường tiếp nhận.

Không gây tiếng ồn, độ rung quá mức cho phép gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 22h đêm đến 6h sáng. Không phát thải các chất thải gây mùi hôi thối, mùi khó chịu trực tiếp vào môi trường; không phát tán khí thải vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh. Không xây dựng các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập

trung trong các khu dân cư khi chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc kho tàng có chứa chất dễ cháy, nổ, hóa chất độc hại khi xây dựng trong các khu dân cư phải đảm bảo tiêu chuẩn khoảng cách. Áp dụng công nghệ sản xuất sạch thay thế dần công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên. Hỗ trợ tài chính cho các cơ sở sản xuất áp dụng các chương trình sản xuất sạch hơn.

Xây dựng cơ chế giám sát của người dân, của cộng đồng đối với doanh nghiệp trong việc thực thi các cam kết về môi trường và duy trì thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm. Hình thành các kênh thông tin giữa người dân và chính quyền địa phương để kịp thời thông báo về các trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường.

Nhà nước cần tạo những điều kiện vật chất để người dân, nhất là những người nghèo có thể thay đổi cách sống, cũng như các phương thức canh tác lạc hậu, có hại đến môi trường. Phải lồng ghép vấn đề môi trường với công tác xóa đói giảm nghèo, gắn kết lợi ích của BVMT với lợi ích và mưu sinh hàng ngày của người dân, đặc biệt là dân nghèo. Không thể cô lập và tách rời việc BVMT với các hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác xóa đói giảm nghèo. Điều cần lưu ý là các công cụ tài chính phải được sử dụng mềm dẻo, hợp lý nhằm hạn chế thấp nhất mặt trái của chúng dẫn đến kìm hãm phát triển kinh tế, làm gia tăng đói nghèo hoặc buộc người dân phải vi phạm chúng do những nhu cầu bức bách của cuộc sống.

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và thực hiện các chính sách về môi trường, công bố các cam kết BVMT và tình hình thực hiện các cam kết BVMT của doanh nghiệp cho dân cư ở địa bàn nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Phát hiện những doanh nghiệp điển hình để tuyên dương, khen thưởng và phổ biến nhân rộng cho các doanh nghiệp khác học tập, noi theo.

Không ngừng nâng cao trình độ học vấn, trình độ dân trí, nhất là cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, vùng dân tộc, miền núi. Nâng cao tính tích cực của cộng đồng trong hoạt động BVMT.

Huy động tối đa các nguồn lực về vốn, thiết bị, nhân lực của các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức đoàn thể trong thực hiện các nhiệm vụ BVMT địa phương đặc biệt huy động trong các đợt ra quân hưởng ứng về môi trường.

Xã hội hóa hoạt động BVMT, nhằm huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội thực hiện các hoạt động BVMT. Phát triển các phong trào quần chúng tham gia BVMT. Phát hiện các mô hình, điển hình tiên tiến trong hoạt động BVMT để khen thưởng, phổ biến, nhân rộng; duy trì và phát triển giải thưởng môi trường hàng năm. Đưa nội dung BVMT vào cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và vào tiêu chuẩn xét khen thưởng. Nội dung của việc xã hội hóa công tác BVMT là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của xã hội vào hoạt động BVMT, xác lập các cơ chế khuyến khích, các chế tài hành chính, hình sự và thực hiện một cách công bằng, hợp lý đối với tất cả các cơ sở nhà nước và tư nhân khi tham gia hoạt động BVMT.

3.2.4. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường

Phòng TN&MT huyện phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị trên địa bàn đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về BVMT đến cán bộ và nhân dân. Tập huấn, tuyên truyền để nâng cao ý thức người dân là một trong những giải pháp tối ưu nhằm góp phần BVMT. Khi người dân có được ý thức, thấy được trách nhiệm, lợi ích của chính bản thân mình. Niềm yết quy định về giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội xây dựng các nội dung tuyên truyền, đối tượng tuyên truyền, lựa chọn hình thức tuyên truyền phù hợp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động của cán cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong việc BVMT và sức khỏe toàn dân.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về BVMT cho Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã. Đối tượng này không chỉ trang bị những kiến thức về hoạt động giám sát của mình trong lĩnh vực BVMT, mà còn phải được trang bị những kiến thức pháp luật về BVMT như Luật BVMT năm 2014 và các văn bản pháp luật khác về BVMT.

Tổ chức, quán triệt, học tập các mô hình, sáng kiến về BVMT hiệu quả để nhân rộng tại các xã, thị trấn như mô hình các tuyến đường tự quản do các tổ chức hội quản lý, mô hình thu gom chất thải bảo vệ thực vật trên đồng ruộng; mô hình phân loại rác tại nguồn, ủ phân hữu cơ tại chỗ; kịp thời tuyên dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân làm tốt công tác BVMT.

Tăng cường tổ chức các cuộc mít tinh, các chương trình: Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, ngày đa dạng sinh học... được tổ chức tạo ra phong trào sâu rộng, có hiệu ứng lan tỏa, nâng cao nhận thức, hành vi và tinh thần trách nhiệm của người dân về việc sử dụng và bảo vệ nguồn nước sạch, BVMT sống chung cộng đồng.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động BVMT và nhiệm vụ giáo dục môi trường. Trước mắt lồng ghép các nội dung giáo dục môi trường vào các buổi ngoại khóa của học sinh từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện qua đó giúp học sinh không chỉ nắm vững, hiểu biết sâu sắc về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về BVMT, mà còn có kiến thức về môi trường để tự giác thực hiện các quy định về BVMT.

Đổi mới nội dung hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tổ chức hành động thiết thực, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, nhằm thay đổi hành vi tham gia tích cực, hiệu quả trong thực hiện và thực thi pháp luật về BVMT.

Duy trì, đảm bảo vệ sinh môi trường trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư; hàng ngày thu dọn, vận chuyển hết rác thải trong đô thị; không để rác thải tồn đọng, lưu cữu tại các điểm trung chuyển. Thực hiện, duy trì phong trào tổng vệ sinh toàn huyện vào chiều thứ Sáu, sáng thứ Bảy hàng tuần; tập trung vào khối các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học; các khu tập thể, tổ dân phố, khu dân cư tập trung. Bố trí và công bố công khai các điểm tập kết để trung chuyển đất thải, phế thải xây dựng trên địa bàn huyện.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức phân loại thu gom rác thải, đối với khu vực trung tâm, nội thị tập chung đông dân cư (khu vực đã có các đơn vị thực

hiện công tác thu gom CTR). Thực hiện hoạt động vệ sinh môi trường tại các khu vực công cộng, dọc các tuyến đường giao thông, khu vực các chợ huyện. Phát tờ rơi đến các hộ gia đình; Tổ chức hội nghị, hội thao, hội thi, tập huấn.

Dán pano, áp phích, băng rôn trên các trục đường chính, các điểm tập trung dân cư tuyên truyền thực hiện quy định về quản lý rác thải, tác hại của việc vứt bừa bãi rác thải. Phổ biến các quy định về quản lý rác thải thường xuyên trên đài phát thanh đến từng làng, bản, thôn xóm, khu dân cư.

Tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải thực hiện nghiêm túc quy định thu gom, xử lý rác thải, đổ rác đúng thời gian và địa điểm quy định của đơn vị thu gom rác. Không để vật đựng rác thải sinh hoạt của các hộ gia đình ra lòng đường, vỉa hè không đúng nơi quy định.

UBND xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hương ước, quy ước đã được phê duyệt để lãnh đạo làng, bản, thôn, xóm, tổ dân phố, cụm dân cư niêm yết, tuyên truyền, phổ biến đến từng thành viên trong cộng đồng dân cư và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước. Hàng năm, cần tổ chức kiểm điểm việc thực hiện hương ước, quy ước.

Khuyến khích cộng đồng tham gia giám sát hoạt động BVMT khu vực dân cư tập trung. Tuyên truyền, đề ra quy định và thực hiện tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị. Phát động các hoạt động BVMT tại cơ quan, đơn vị, tham gia, hưởng ứng các phong trào BVMT tại địa phương.

Nâng cao nhận thức về môi trường và BVMT cho người dân trên địa bàn huyện Ba Vì. Đây là nền tảng cần thiết cho việc hình thành những hành vi mới, thân thiện với môi trường. Cùng với nó phải cung cấp những tri thức cụ thể chỉ dẫn cách thực hiện hành vi thân thiện với môi trường cho người dân.

Mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về môi trường và bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền, vận động, giám sát thực hiện BVMT cho cán bộ chủ chốt của Mặt trận các cấp trên địa bàn huyện Ba Vì.

Tuyên truyền đến các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm phải thường xuyên dọn vệ sinh chuồng trại, không để mùi hôi, thối ảnh hưởng đến khu vực xung

quanh. Chuồng trại được xây dựng xa nhà ở, xa nguồn nước sinh hoạt ít nhất 10m và cuối hướng gió.

Tiếp tục đẩy mạnh việc phối hợp tuyên truyền về BVMT trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong thời gian tới huyện Ba Vì cần tiếp tục phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực môi trường, phản ánh kịp thời và toàn diện các vấn đề môi trường bức xúc đang được xã hội quan tâm. Bên cạnh việc tiếp tục duy trì các hình thức tuyên truyền nói trên, cần mở rộng thêm các hình thức tuyên truyền khác như viết bút ký, sáng tác các tác phẩm về BVMT.

3.2.5 Giải pháp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Hàng năm, Phòng TN&MT phối hợp với các ban ngành cần có kế hoạch thanh, kiểm tra hoạt động BVMT tại các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn.

Phòng TN&MT thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT định kỳ và đột xuất để đánh giá, cảnh báo và dự đoán nguy cơ phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường tại các doanh nghiệp, nhà máy, đơn vị sản xuất kinh doanh. Kịp thời xử lý các vi phạm pháp luật về BVMT.

Phòng TN&MT chủ động, linh hoạt bố trí, sắp xếp con người và nguồn lực cho hoạt động thanh tra về TN&MT tương xứng khối lượng nhiệm vụ. Trong đó, tập trung bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức cho công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra. Thanh tra đến đâu phải có kết luận đến đó và phải xác định rõ đối tượng vi phạm, mức độ vi phạm, biện pháp xử lý trách nhiệm, giải pháp khắc phục và giao trách nhiệm cho người đứng đầu cơ quan địa phương kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra.

Rà soát, phân loại, xây dựng kế hoạch kiểm tra, xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường theo thẩm quyền.

Đánh giá hiện trạng môi trường huyện hàng năm, đề xuất báo cáo UBND thành phố để di dời các hộ sản xuất, các doanh nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường ra khỏi du dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, làng nghề.

Chủ động kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với các cơ sở trên địa bàn quản lý, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT để ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở kiện toàn bộ máy QLNN về môi trường từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn, cần tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện việc đảm bảo vệ sinh môi trường ở các khu dân cư thông qua việc trao cho các lực lượng cán bộ, công chức môi trường xã, thị trấn, dân phòng, công an xã, thị trấn, có sự tham gia phối hợp của Tổ dân phố, các Tổ chức chính trị - xã hội... thẩm quyền kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về BVMT và vệ sinh môi trường.

Trong một số trường hợp, cá nhân hoặc các doanh nghiệp trong có những vi phạm hành chính và luật pháp BVMT thì việc áp dụng công cụ kinh tế như xử phạt để răn đe. Việc xử phạt vi phạm trong lĩnh vực BVMT phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp. Tập trung giải quyết dứt điểm những vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của công dân.

Công an huyện và thanh tra chuyên ngành tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm tất cả xe chở vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng không đúng quy chuẩn, không phủ bạt che chắn, chở quá tải, để rơi vãi ra đường gây mất an toàn, vệ sinh môi trường; xử phạt hành chính, tạm giữ phương tiện theo quy định; tăng cường kiểm tra, phát hiện để xử lý nghiêm các dự án, cơ sở sản xuất, công trình xây dựng không che chắn, gây vương vãi vật liệu, bụi bẩn, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT và các quy định của UBND thành phố Hà Nội, kiên quyết đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kéo dài không đầu tư xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo tiến độ quy định của UBND thành phố Hà Nội. Tăng nguồn nhân lực và kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra đặc biệt là kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra. Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị phòng chống tội phạm về BVMT thuộc lực lượng công an với các cơ quan QLNN về môi trường.

Kịp thời phát hiện các hiện tượng suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường tại khu vực công cộng, thông báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa và khắc phục hậu quả trong phạm vi quyền hạn quản lý.

Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra môi trường có trọng tâm, trọng điểm, phối hợp giải quyết dứt điểm những nội dung, vấn đề nóng, bức xúc về môi trường đặc biệt tại các làng nghề, khu vực gần bãi rác Xuân Sơn – Sơn Tây, nghĩa trang Yên Kỳ..., thông qua đó cập nhật những quy định mới trong QLNN về môi trường, hướng dẫn cho các địa phương, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về môi trường, xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường. Kiên quyết xử phạt đối với những cơ sở, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, buộc các cơ sở gây ô nhiễm phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm. Hướng dẫn các chủ cơ sở, người dân nhận biết và phân loại chất thải nguy hại với chất thải thông thường, phổ biến quy trình thu gom chất thải nguy hại bằng các hình thức tuyên truyền, tổ chức tập huấn.

3.3. Đề xuất, kiến nghị

3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ

Xây dựng pháp luật về môi trường ở nước ta cần xuất phát và nằm trong tổng thể các chính sách, định hướng mang tính quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quốc hội cần sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành để khắc phục tính thiếu nhất quán, không cụ thể, không rõ ràng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực QLNN về môi trường. Ban hành văn bản mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực BVMT cho đến nay chưa điều chỉnh. Sửa đổi cơ bản Luật BVMT và các quy định liên quan đến môi trường trong các ngành luật, chú trọng các yếu tố môi trường trong các ngành luật, đồng thời giải quyết mối quan hệ giữa Luật BVMT và các văn bản luật chuyên ngành điều chỉnh về môi trường, phát huy đồng bộ sức mạnh của các biện pháp được quy định trong luật hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế trong việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, đặc biệt là các biện pháp kinh tế để bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và yêu cầu BVMT.

Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả giải pháp luật pháp, chính sách. Cần luật hóa các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý môi trường ở nước ta và cần có lộ trình luật hóa phù hợp với trình độ quản lý và nhận thức của người dân.

Tiếp tục rà soát một cách toàn diện hệ thống chính sách, pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, bổ sung, hoàn thiện theo hướng hình thành môi trường chính sách, pháp luật đồng bộ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật BVMT và các luật có liên quan theo hướng quy định rõ về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước, nội dung, công cụ, cơ chế, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chí đánh giá, trách nhiệm BVMT phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu, chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Nghiên cứu xây dựng Bộ Luật môi trường theo hướng thống nhất công tác bảo vệ các thành phần môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu xây dựng Luật Giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng chất thải, Luật Không khí sạch, Luật Phục hồi và Cải thiện chất lượng môi trường, các hệ sinh thái tự nhiên, xây dựng hệ thống pháp luật, quy trình, quy chuẩn, hướng dẫn thực hiện phân vùng chức năng sinh thái.

Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường ở Việt Nam trong đó tập trung vào 3 nhóm nội dung lớn, bao gồm: Nhóm các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển dịch vụ môi trường, nhóm các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng dịch vụ môi trường và nhóm chính sách thành lập một số tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước đủ mạnh để giải quyết những vấn đề lớn, bức xúc về môi trường của đất nước.

Chính phủ cần cam kết trong việc bảo vệ quyền con người về môi trường, cam kết mạnh mẽ từ TW đến địa phương với việc thực hiện quyền con người về môi trường theo cách tiếp cận hệ thống và tổng hợp, quốc gia hóa mục tiêu BVMT và lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình phát triển của quốc gia. Chính phủ cần đưa ra các giải pháp tổng hợp, đó là

tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền môi trường, tăng cường năng lực quản lý và thực hiện các chính sách BVMT.

Ưu tiên các chương trình trọng điểm và phát triển công nghệ thân thiện với môi trường và chú trọng các giải pháp kỹ thuật quản lý khác. Đầu tư, hỗ trợ cho nghiên cứu phát triển công nghệ thân thiện môi trường theo hướng ưu tiên ứng dụng thực tế.

Chính phủ, Bộ TN&MT, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng cần có văn bản hướng dẫn quy định khoảng cách an toàn về môi trường cho riêng ngành môi trường. Hiện nay, khi thẩm định hồ sơ hoặc giải quyết khiếu kiện về môi trường, địa phương chỉ áp dụng quy định khoảng cách an toàn của Bộ Y tế (Quyết định số 3733/2002 ngày 10/10/2002) và của Bộ Xây dựng (Quyết định số 04/2008 ngày 3/4/2008). Tuy vậy, cả hai quyết định này vẫn còn thiếu nhiều loại hình sản xuất nên khó khăn cho các địa phương trong quá trình thực hiện.

3.3.2. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Đề nghị UBND Thành phố quan tâm đẩy nhanh tiến công tác giải phóng mặt bằng tại khu vực bán kính 500m, khu xử lý rác thải Xuân Sơn, tránh tái diễn việc ngăn cản xe chở rác dẫn đến ùn ứ rác thải tại một số huyện trên địa bàn Thành phố.

Đề nghị UBND thành phố Hà Nội tăng cường đầu tư cho hoạt động BVMT, cụ thể là đầu tư xây dựng các điểm tập kết, khu xử lý rác thải bằng công nghệ hiện đại, tăng mức hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh, thu gom, xử lý nước thải, hỗ trợ để cán bộ môi trường cấp xã được hưởng lương theo ngạch bậc và bổ sung biên chế chuyên trách làm công tác môi trường tại cấp xã/thị trấn.

Đề nghị UBND Thành phố và các sở ngành xem xét, chấp thuận ứng dụng công nghệ xử lý rác thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ vi sinh hiêm khí tốc độ cao tại khu xử lý rác thải 5,6 ha tại xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì để giảm dần sự ô nhiễm môi trường do công nghệ đốt rác cũ gây ra.

Đề nghị UBND Thành phố chỉ đạo sở Xây dựng tăng cường quản lý, giám sát các đơn vị xử lý rác tại khu xử lý rác Xuân Sơn thực hiện đúng quy trình,

chôn lấp và đốt rác giảm gây ô nhiễm môi trường đến khu vực xung quanh ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

Xây dựng cơ chế khuyến khích áp dụng các giải pháp công nghệ giảm thiểu ô nhiễm, đầu tư công nghệ, thiết bị mới, thực hiện các giải pháp sản xuất sạch hơn.

Duy trì tính đa dạng sinh học và khôi phục tài nguyên sinh học trên cạn và dưới nước. Quy hoạch phát triển đồng bộ, sử dụng bền vững môi trường đất, nước.

Tăng cường liên kết với các địa phương, các huyện lân cận, tranh thủ sự hỗ trợ huyện Ba Vì đào tạo nguồn nhân lực quản lý môi trường, đầu tư nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, phân tích môi trường phục vụ hoạt động quản lý môi trường.

Có cơ chế chính sách hỗ trợ địa phương xử lý môi trường tại các làng nghề truyền thống, môi trường vùng chậm lữ, tránh lữ, môi trường các vùng có nhiều hoạt động văn hoá lễ hội lớn truyền thống.

Hướng dẫn và hỗ trợ UBND huyện Ba Vì thực hiện một số mô hình xử lý môi trường làng nghề hiệu quả để hạn chế ô nhiễm môi trường làng nghề; hướng dẫn thực hiện chương trình phân loại rác tại nguồn, xử lý rác thải tại chỗ trên địa bàn huyện Ba Vì, đặc biệt là một số xã khu vực miền núi và xã giữa sông nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và áp lực về rác thải đối với các khu xử lý chất thải của Thành phố Hà Nội.

3.3.3. Đối với huyện Ba Vì

Đề nghị Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Ba Vì tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các ban ngành của huyện, UBND các xã, thị trấn tăng cường quản lý thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

Quy hoạch, xây dựng đủ các điểm tập kết rác thải tại các xã, thị trấn. Tăng cường kiểm soát vệ sinh môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi; tuyên truyền và quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, ứng dụng rộng rãi hầm bioga xử lý chất thải chăn nuôi, BVMT.

Thực hiện chính sách thưởng phạt, miễn, giảm phí hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị sản xuất nhằm tăng cường hiệu quả công tác QLNN về môi trường. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp mạnh để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường; từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung xử lý các điểm nóng về ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường ở các cụm công nghiệp, làng nghề, khu đô thị và nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Quản lý TN&MT nghiêm ngặt bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và các vùng sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Tăng cường tuyên truyền đến cộng đồng dân cư về kế hoạch và giải pháp thực hiện, cụ thể hóa về nội dung thực hiện cho từng cấp, ban, ngành, đoàn thể và nhân dân.

Sử dụng nguồn vốn BVMT hợp lý, thứ tự ưu tiên theo định hướng quy hoạch môi trường của huyện, đáp ứng nhu cầu cải thiện chất lượng không khí, nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, bám sát nhu cầu giải quyết thực tế của từng xã/thị trấn.

Để thực hiện một cách có hiệu quả công tác BVMT, hệ thống xử lý các nguồn ô nhiễm trên địa bàn huyện phải được đẩy mạnh thực hiện, cần thực hiện một cách đồng thời và có hiệu quả các chương trình và dự án đã được đề ra.

Nhằm cải thiện tình hình môi trường, các chương trình kế hoạch thực hiện được lồng ghép với các chương trình khác trên địa bàn thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của các chương trình BVMT, giảm thiểu chi phí, tận dụng hiệu quả nhằm đạt mục tiêu bảo vệ tối đa chất lượng môi trường. Một số chương trình được đề xuất như sau:

- Chương trình thực hiện xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng BVMT trên địa bàn huyện.
- Chương trình BVMT khu vực đô thị trên địa bàn huyện.
- Chương trình BVMT khu vực nông thôn trên địa bàn huyện.

- Chương trình BVMT các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.
- Chương trình BVMT các khu vực y tế và trường học và các khu vực công cộng trên địa bàn huyện.
- Chương trình nông thôn mới.
- Chương trình giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức BVMT cho người dân trong toàn khu vực.
- Chương trình quan trắc môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường, đánh giá hiện trạng trên môi trường huyện.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở các lý luận khoa học về QLNN về môi trường, quan điểm của Đảng và nhà nước về QLNN về môi trường. Qua nội dung phân tích thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội tác giả đưa ra các giải pháp và kiến nghị để thực hiện tốt công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì nói riêng và công tác QLNN về môi trường cấp quận huyện nói chung như:

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ngành và các địa phương trong quản lý các vấn đề môi trường để triển khai các hoạt động này ngày càng hiệu quả, đạt được các mục tiêu đề ra.
- Đối với các UBND xã, thị trấn cần phải hoàn thiện ít nhất có 1 biên chế cán bộ môi trường trong bộ máy chính quyền địa phương.
- Thực hiện thu phí nước thải công nghiệp theo quy định của UBND Thành phố, Sở TN&MT.
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức phân loại thu gom rác thải, Đối khu vực trung tâm, nội thị (khu vực đã có các đơn vị thực hiện công tác thu gom CTR): Việc tuyên truyền nâng cao nhận thức phân loại thu gom rác thải sinh hoạt tiến hành các khu dân cư đô thị.
- Đề nghị UBND thành phố Hà Nội tăng cường đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, cụ thể là đầu tư xây dựng các điểm tập kết, khu xử lý rác thải bằng công nghệ hiện đại.
- Sử dụng nguồn vốn BVMT hợp lý, thứ tự ưu tiên theo định hướng quy hoạch môi trường của huyện, đáp ứng nhu cầu cải thiện chất lượng không khí, nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, bám sát nhu cầu giải quyết thực tế của từng xã/thị trấn.

KẾT LUẬN

CNH, HĐH là con đường tất yếu đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được về phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta cũng đang phải đối mặt với những sức ép rất lớn về môi trường như: tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường... điều đó đã và đang ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sức khỏe và cuộc sống của con người. Ô nhiễm môi trường tại các lưu vực sông, khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, các vùng nông thôn gia tăng đã trở thành những vấn đề nóng và là mối quan tâm của toàn xã hội. Đa dạng sinh học suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân. Qua kết quả nghiên cứu quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội tác giả đã rút ra được những kết luận chính như sau:

1. Luận văn đã đưa ra được tính cấp thiết, lý do để tác giả chọn đề tài nghiên cứu về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

2. Tác giả trình bày cơ sở khoa học QLNN về môi trường như: khái niệm về môi trường, QLNN về môi trường đặc điểm, sự cần thiết quản lý nhà nước về môi trường, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực QLNN về môi trường. Có 10 nội dung QLNN về môi trường được liệt kê cụ thể, tác giả đi sâu vào phân tích các nội dung về nguyên tắc, vai trò, phân cấp QLNN về môi trường.

Học tập kinh nghiệm công tác QLNN về môi trường trên địa bàn các quận huyện thuộc thành phố Hà Nội rút ra bài học kinh nghiệm đối với huyện Ba Vì:

Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách, quy hoạch quản lý môi trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện. Phát huy vai trò thúc đẩy những sáng kiến kinh nghiệm thiết thực, áp dụng vào thực tiễn để có áp dụng vào QLNN về môi trường đạt hiệu quả cao.

3. Phân thực trạng môi trường và QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì tác giả đã đưa ra khái quát tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội huyện Ba

Vì, làm cơ sở đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện.

Hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì có những thuận lợi và khó khăn được đưa ra sau quá trình phân tích trên cơ sở các số liệu phân tích thống kê, quan trắc môi trường tại các khu vực trên địa bàn huyện, tác giả đã đưa ra các vấn đề môi trường chính của huyện như: Tình trạng ô nhiễm tại các cơ sở chăn nuôi trong khu dân cư vẫn tiếp diễn do hệ thống xử lý chất thải chưa đảm bảo, chưa phù hợp với quy mô chăn nuôi; Hạ tầng BVMT khu vực đô thị, nông thôn chưa đồng bộ: Chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; Tình trạng ảnh hưởng môi trường (Mùi, khí thải, nước thải) từ bãi rác Xuân Sơn tới môi trường hai xã Thụy An và Tân Lĩnh.

Tổ chức bộ máy QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì đã được kiện toàn từ cấp huyện đến cấp xã, tuy nhiên cán bộ phụ trách môi trường cấp xã còn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nên hiệu quả công tác chuyên môn chưa cao ảnh hưởng đến công tác quản lý, BVMT tại địa phương.

4. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì tác giả đưa ra một số giải pháp cơ bản như sau:

- Tăng cường xây dựng thể chế, chính sách quản lý môi trường và có sự tham gia của cộng đồng. Phân công, thống nhất trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan quản lý liên quan đến môi trường trong huyện nhằm tránh chồng chéo, tăng cường hiệu quả và hiệu lực trong công tác quản lý môi trường của địa phương.

- Luôn luôn gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với hoạt động bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tải lượng chất thải vào môi trường nước.

- Tăng cường chỉ tiêu biên chế công chức BVMT về BVMT cho phòng TN&MT đảm bảo có ít nhất 2 cán bộ chuyên trách môi trường có trình độ chuyên môn về môi trường.

- Tổ chức hoạt động nâng cao năng lực hàng năm để đảm bảo các yêu cầu bảo tồn của vùng để chắc chắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường không bị mâu thuẫn và không tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái.

- Đối với các UBND xã, thị trấn cần phải hoàn thiện ít nhất có 1 biên chế cán bộ môi trường trong bộ máy chính quyền địa phương. Đồng thời phải nâng cao năng lực quản lý về môi trường tại địa phương.

- Kế hoạch BVMT các cơ sở sản xuất dịch vụ nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra hệ thống phân phối, cung cấp, dịch vụ, bảo quản, sử dụng các nguồn thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Huyện.

- Xây dựng các hương ước, quy ước, quy định chung của tổ dân phố, khu dân cư tập trung, trong đó có nội dung công tác BVMT.

Qua nghiên cứu về lý luận và thực tiễn công tác QLNN về môi trường trên địa bàn huyện Ba Vì cho thấy để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, bên cạnh các giải pháp về kỹ thuật như: tiếp cận các nguồn nguyên liệu sạch, nguồn năng lượng tái tạo tự nhiên, cải tiến công nghệ kỹ thuật để sản xuất sạch hơn,... thì yêu cầu nâng cao vai trò QLNN về môi trường là hết sức quan trọng và cần thiết. Quá trình hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về môi trường, kinh nghiệm học tập từ các mô hình tiên tiến, điển hình và kinh nghiệm tích lũy từ hoạt động thực tiễn, hoạt động kiểm tra, thanh tra về môi trường đã từng bước góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bá (2016), *Quản lý môi trường – Phần chuyên đề*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm.
2. TS. Hoàng Hữu Bình (2006), *Những tác động của yếu tố văn hóa - xã hội trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
3. PGS. TS Nguyễn Thế Chinh, *Giáo trình Kinh tế và Quản lý môi trường* (2003), Nxb. Thống kê, Hà Nội.
4. Chính phủ (2015), *Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2015), *Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2016), *Chỉ thị số 25/CT/TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2016), *Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 41-NQ/TW bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013, Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Vân Hà (2007), *Quản lý chất lượng môi trường*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Lưu Đức Hải và Nguyễn Ngọc Sinh (2001), *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
13. Lưu Đức Hải (2009), *Cơ sở khoa học môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Lưu Đức Hải (2013), *Cẩm nang Quản lý môi trường*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
15. Nguyễn Hằng (2017), “*Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường*”, <http://tapchimoitruong.vn>
16. Nguyễn Thị Hòai (2005), *Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước với việc tổ chức bộ máy ở một số nước*, Nxb. Tư pháp.
17. Nguyễn Việt Hùng (2015), *Giáo trình quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường*, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Trường Giang (1996), *Môi trường và luật quốc tế về môi trường*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
19. Mai Hữu Khuê, Nguyễn Hoàng Hạnh (2002), *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
20. Trần Thanh Lâm (2012), *Giáo trình Quản lý nhà nước về Khoa học – Công nghệ và Tài nguyên – Môi Trường*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
21. Phạm Văn Lợi (chủ biên 2013), *Một số vấn đề về mô hình cơ quan quản lý môi trường khu công nghiệp*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
22. *Niên giám thống kê huyện Ba Vì năm 2017*.
23. Nguyễn Ngọc Nông, Đặng Thị Hồng Phương (2006), *Bài giảng quản lý môi trường*, Đại học Nông, Lâm Thái Nguyên.
24. Quốc hội (2010), *Luật thuế bảo vệ môi trường*, Luật số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội khóa 12, Hà Nội.
25. Quốc hội (2012), *Luật tài nguyên nước*, Luật số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội khóa 12, Hà Nội.
26. Quốc hội (2014), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa 13, Hà Nội.
27. Thành ủy Hà Nội, *Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy Hà Nội về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”*, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Thom, An Như Hải (2011), *Giáo trình Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường*, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

29. Phan Như Thúc (2002), *Giáo trình quản lý môi trường*, Trường Đại học Đà Nẵng.
30. Lâm Minh Triết và Huỳnh Thị Thu Hằng (2008), *Giáo trình Con người và môi trường*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
31. UBND huyện Ba Vì (2017), *Báo cáo số 59/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2017, phương hướng nhiệm vụ năm 2018*, Ba Vì.
32. UBND huyện Ba Vì (2018), *Báo số 559/BC-UBND huyện Ba Vì ngày 07 tháng 12 năm 2018 trong năm 2018*, Ba Vì.
33. UBND huyện Ba Vì (2019), *Báo cáo 03/BC-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Ba Vì*, Ba Vì.
34. UBND huyện Ba Vì (2019), *Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì về kết quả 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo” trên địa bàn huyện Ba Vì*, Ba Vì.
35. Ủy ban thường vụ Quốc hội - Ban công tác đại biểu, Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử:

<http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?postalid=52&tabid=108&catid=515&distid=3875>.